

Phật lịch 2560, dương lịch 2016

HT. Thích Bảo Lạc



Pháp vị caon lô

Pháp Bảo - ấn hành tại Sydney
Australia

Lời mở đầu

Giáo pháp uyên thâm của Đức Phật ví như vị cam lô, giúp hành giả trừ dứt được những chứng bệnh nan y. Chúng sanh đa bệnh nên Phật pháp cũng đa phương đem ứng dụng trong mọi lúc đều được hiệu quả.

Pháp vị Cam lô như chủ đề tác phẩm gồm trong bốn chương, là những luận đề mà tác giả đã học hỏi, tìm tòi, nghiên cứu qua Thánh điển của Phật, chư Bồ Tát, các bậc tu chứng kết thành tràng hoa công hiến quý độc giả thưởng thức hương vị thanh thoát của pháp Thánh để giữa dòng Tục đế; ngõ hầu cho ta món hành trang đi từ cõi kham nhẫn từ bờ bên này của dòng sanh tử ngang qua tới bến bên kia của cõi Tịnh độ. Để đạt mục đích rõ ràng hành giả hẳn cần phải nhẫn nại, tinh tấn tu tập không lui sụt Bồ đề tâm và gia tâm thực hành Bồ tát đạo.

Bản chất những hành vi thiện ác của con người dự phần quan trọng quyết định sự tồn sinh chính nó và của vũ trụ vạn loại. Do vậy, người biết mục đích đúng đắn trong cuộc sống để theo đuổi cái Toàn thiện là đạt Niết Bàn giải thoát.

Sydney, ngày 1 tháng 10 năm 2016

Sa môn Thích Bảo Lạc

Mục lục

Lời mở đầu	3
Chương 1 Hành trang	
Trí và tuệ	9
Đức Phật ra đời	11
Nhân mùa Vu Lan nghĩ về hiếu	17
Tích đức	27
Một vài suy nghĩ về hành trì giới luật	29
Hiếu nghĩa thâm ân	34
Chương 2 Di sản vô giá	
Nhà lãnh đạo	45
Anh nhi hạnh	48
Tranh đấu bất bạo động của Phật giáo Việt Nam 1963	51
Kế thừa hay thừa tự	59
Hương thành xông hương bát nhã	84
Chương 3 Mây nước muôn trùng	
Bản án chung thân	105
Du thuyền trên Thái Bình Dương	108
Học nghề	116
Tuyệt điểm đầu non	118

Chương 4	Diệu dụng Phật pháp	
	Nhận định phương pháp giáo dục	129
	Tìm hiểu Phật giáo Hòa Hảo	159
Phụ lục:	Độc “Hạt Cát Mịn” _ Trần Đan Hà	193
	Phương danh ấn tống	205
	Tư liệu tham khảo	206

Chương 1:

Hành trang

Hành trang mang tính biểu tượng hơn như
trên thực tế mọi người nghĩ.

Trí và tuệ

Như người làm vườn, mỗi ngày ra công tưới nước, bón phân, nhổ cỏ, vun vén; xem kết quả việc lao động của mình như một phần thưởng xứng đáng, nên lấy đó làm vui mà quên hết mọi mệt nhọc, bận rộn. Nhờ vậy, sức khỏe gia tăng, tinh thần sáng khoái, ăn ngon, ngủ khỏe, thư giãn tâm hồn, tánh tình từ ái, thương giúp mọi loài.

Người có trí tuệ chăm sóc vườn tâm của mình từ ngày này qua ngày khác cũng không khác chi người làm vườn chăm chuyên cần mẫn vậy. Người trí tuệ không hẳn học rộng hiểu nhiều mà là kẻ học hiểu thấu đáo của từng vấn đề, từng việc, để khi cần đem áp dụng một cách thông minh, có phương pháp. Vì thế, tên tuổi họ gắn liền với chữ Sĩ. Nói đến Sĩ có nhiều loại, có thể kể đến hàng chục như: họa sĩ, bác sĩ, văn sĩ, thi sĩ, nhạc sĩ, nghệ sĩ, ăn sĩ, kẻ sĩ, tăng sĩ, tu sĩ v.v... Người mang danh Sĩ không những biết chăm chuyên theo nghiệp vụ của mình mà còn sáng suốt biết tâm mình, biết mọi diễn tiến thăng trầm trong cuộc sống để tùy nghi ứng xử hợp tình hợp lý, lợi mình lợi người, và lợi ích cộng đồng xã hội, quốc gia dân tộc, hay nói rộng, lợi khắp cả nhân loại chúng sanh, kể cả môi trường sinh thái, sum la vạn tượng. Nhà đạo học có khác nhà bác học ở điểm: thấy rõ pháp, vì có chánh trí hay chánh tuệ thời có điều biết, có điều không biết. Tại sao vậy? Vì những gì đã tu học thời biết; còn những gì chưa tu học qua thời không biết. Vậy có tuệ hết si mê, lầm lẫn!!!; còn người trí chưa hẳn được vậy. Khi tuệ phát sanh thời lầm lẫn diệt, như cầm đèn rọi vào nhà tối, ánh sáng hiện thì bóng tối lui tan. Như trong kinh nêu ví dụ: như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, khi thấy ánh trăng rồi, đừng lầm ngón tay là mặt trăng; cũng như dùng chiếc bè qua sông, khi đến bờ rồi không cần bè ấy nữa.

Quý vị thử suy nghĩ những câu này:

“Có chí thì nên”.

Hay

“Có công mài sắt có ngày nên kim”.

Hoặc:

“Ai khôn, ai dại, những ai khờ

Dại dại, khôn khôn đừng nghĩ tới

Khôn mưu sĩ, khôn nhà dại chợ

Dại hiền từ, dại chúng ước mơ”.

(thơ Mặc Lâm của Sông Thu)

Thuộc trí hay tuệ? Dĩ nhiên, câu trả lời của chính mỗi người và cũng chính ta chiêm nghiệm hay nghiền ngẫm, chứ không là ai khác. Đây cũng chính là tinh thần học hỏi. Tự do và phóng khoáng (thoải mái) mà không bị gò ép dưới mọi áp lực, làm cho đời sống nội tâm (linh) phát triển phong phú.

Nói rất đơn giản và dễ dàng, nhưng bắt tay thực hành mới thấy khó, cần đòi hỏi chúng ta phải đủ lực tinh tấn, nhẫn nại kiên trì vượt qua mọi thử thách, chướng ngại, vẫn không lui sụt Bồ đề tâm. Nhờ đó tâm nguyện của ta được thành tựu dù ở đời hay trong đạo cũng vậy. Mong thay!

Khóa tu chung ngày 20/09/2014

Đức Phật ra đời

Nhìn hình ảnh đản sanh của Đức Phật, ta thấy có nhiều điểm khác hơn người thường. Bởi vì việc thọ sanh của Phật là do bốn nguyện, không do nghiệp lực, nên có những điềm báo để cho trời, người biết trước mà hân hoan đón mừng ngày hội lớn của trần gian.

Những điểm khác nhau như: nơi chốn, giòng dõi, gia đình và tâm lượng từ bi của Ngài. Tại sao Phật không chọn nơi khác mà chọn thành Ca Tỳ La Vệ, nước Ấn Độ (nay là vương quốc Nepal)? Vì thành Ca Tỳ La (Capilavastu) là kinh đô màu vàng của Ấn Độ thời xưa, nơi có một vị tiên hơn đầu vàng tu ở đấy, nên còn dịch là Diệu Đức thành, dường như đúng nghĩa hơn. Ngoài ra, thành Ca Tỳ La Vệ nằm dựa theo con sông Rohini nên rất thuận tiện cho thuyền bè đi lại một cách dễ dàng.

Được biết Ấn Độ lúc bấy giờ phân chia ra thành nhiều giai cấp, họ đối xử nhau rất khắc nghiệt mà một phần do luật lệ qui định hay xã hội phân biệt đối xử. Chỉ có hai giai cấp cao trọng hơn hết là Bà La Môn (Brahmana) hay giới tu sĩ và Sát Đế Lợi tức là giòng dõi vua chúa và công hầu khanh tướng là được nể vì trọng vọng. Thái tử Tất Đạt Đa tức Phật Thích Ca sau này chọn Sát Đế Lợi giòng họ Thích Ca; cũng như vua Tịnh Phạn (Sudhodana) là thân phụ và hoàng hậu Ma Da (Maya) là thân mẫu, vì Ngài đã có nhân duyên với hai người này trong tiền kiếp nên sanh vào gia đình hoàng tộc, để dễ dàng quyết định tương lai. Vì Thái Tử đã tu Bồ Tát hạnh nhiều kiếp, và đây là kiếp chót của Ngài giáng sanh tại Diêm Phù hay cõi kham nhẫn hoặc trần gian này. Vì thương chúng sanh Ngài không thuận ở đời làm vua mà nguyện xuất gia tu hạnh Sa môn để đủ duyên lành hóa độ mọi loài. Mặc dù vua Tịnh Phạn cố hết sức

tìm đủ cách ngăn cản chí xuất trần của Thái Tử, hầu giữ chân con ở lại nối nghiệp đế vương, nhưng không cầm giữ được.

Khi giáng trần, thái tử Tất Đạt Đa hiện ra bằng xương thịt như chúng ta không khác. Nhưng nhìn theo tiến trình tu nhân Ngài hoàn toàn khác biệt thế nhân, không thể nào sánh ví kịp. Có hai điểm thời gian như dấu ấn trong hành hoạt của Đức Phật làm cho người đời vô cùng cúi đầu khâm phục.

Cuộc vượt thành xuất gia hy hữu:

Năm 29 tuổi thái tử có một quyết định phi thường là từ bỏ phụ vương, ngôi vị, hiền thê, hài nhi, cung vàng điện ngọc... để dấn thân vào cuộc đời khổ hạnh, là bài học sống động cho người con Phật muôn đời để chiêm nghiệm, học hỏi, sửa đổi nếp sống tự thân. Mỗi người tự cảm thấy mình nhỏ bé, thấp kém, yếu hèn, không đủ dũng mãnh, từ tâm và trí huệ làm chỉ một phần trong muôn một như Phật. Ngài đã phẫn đấu phi thường vượt qua nhiều sự cám dỗ với cung phi mỹ nữ, kể cả quyền uy, thế lực, vàng bạc, ngọc ngà châu báu...

Đến đời vua Tịnh Phạn và quần thần cũng không ngờ rằng thái tử có quyết tâm dũng mãnh như thế! Đang hưởng thụ mọi tiện nghi vật chất trong nếp sống vương giả, bỗng dung thái tử trở thành người hành khát khổ hạnh nơi non cao rừng vắng, không người thân và cũng chẳng có ai hầu cận giúp đỡ. Nếu người thiếu nghị lực, không nhiệt thành liệu chịu đựng nổi? Lòng từ bi khoan dung, độ lượng của Ngài bao hàm muôn loài vạn vật, kể cả môi trường sinh thái cũng được lưu tâm bảo vệ hết lòng. Do vậy, nhân thể vẫn luôn ngưỡng mộ Đức Phật, học hạnh, noi gương hy sinh cao cả của Ngài, nhất là người Phật tử để báo đáp phần nào công ơn trong muôn một. Chúng ta cần phát nguyện dấn thân chuyên tâm tu tập hơn nữa hầu đạt đến đích giải thoát, giác ngộ như Phật. Việc tầm Thầy học đạo của Thái Tử cũng phải dày công không đơn giản chút

nào. Suốt trong thời gian 6 năm dài Ngài tu khổ hạnh nơi rừng sâu cô tịch, đã khắc phục được không biết bao nhiêu những khó khăn thử thách; nhất là phải phẫn đấu với ma quỷ, ác thú, độc trùng, rắn rết, đói lạnh giữa tiết trời giữa đông hoặc đầu hạ. Một người tầm thường như chúng ta, gặp trường hợp như thế, hẳn bỏ cuộc đầu hàng từ lúc đầu. Cho dù gặp bao nhiêu gian lao cản trở như thế, đối với Ngài cũng chỉ là bề ngoài, chỉ lướt nhẹ qua làn da, còn nơi thâm sâu nội tâm luôn vẫn kiên định lập trường không hề nao núng, thay đổi. Trong những thế lực đen tối đó có cả ma ba tuần cố tình phá hỏng đường lối định tâm của Phật, bằng cách thuyết phục không thành công; rồi tới đe dọa truy bức, Ngài vẫn bình thản, làm chúng ma bạt vía kinh hồn chùn êm trong trật tự. Phật đủ nghị lực an định thiền quán giai đoạn chót trong vòng 49 ngày dưới cội Bồ Đề tại Budh Gaya, bang Bihar. Do cảm niệm ân đức sâu dày của Đức từ phụ, bút giả có đoạn viết về thánh tích này như sau:

“Trong lúc lắng lòng thanh tịnh tâm tư mọi người như chùng xuống theo dõi từng nhịp thở để ý tưởng hướng về đấng Toàn Giác tối thượng, không còn một tạp niệm xen lẫn trong tâm, là giây phút thành khẩn tha thiết nhất trong đời, mà nơi đây như có một dẫn lực mạnh mẽ đối với người thọ pháp. Dẫn lại một chút lịch sử, sau khi vượt thành xuất gia, đầu tiên thái tử Tất Đạt Đa vào rừng tu khổ hạnh với tiên nhơn Bạt Già Ba (Bhargava) ở ngoại thành Tỳ Xá Ly (Vaisali); rồi Ngài tìm đến tiên nhơn A Lakamala ngoài thành Vương Xá (Saravasti) cùng tu với tiên nhơn Uất Đầu Lam Phát (Udraka Ramaputra) để cầu đạo giải thoát. Tuy nhiên Ngài nhận thấy lối tu khổ hạnh của các vị tiên nhơn không đạt đến cứu cánh giải thoát, nên từ giả họ, Ngài tìm tới thôn Ưu Lô Tàn Loa (Uruvilva) ở ngoại thành Gaya nằm về phía Nam. Lệ thường mỗi buổi sáng Ngài đi vào thành Vương Xá khát thực, được vua Tần Bà Sa La (Bimbisana) của nước Ma Kiệt Đà (Magadha) nhìn thấy vóc dáng ung dung qua phong thái thanh thoát của Ngài, nên nhà

vua hết sức khuyên Ngài trở về lại với thế tục. Vua hứa sẽ nhường cho Ngài một nửa giang sơn để trị vì thiên hạ, nếu Ngài ưng thuận. Lời đề nghị đó đã bị Ngài từ chối, nhà vua liền đưa ra lời yêu cầu là nếu Ngài tu thành Phật đạo, thì đầu tiên hãy đến Vương Xá độ ông. Trải qua 6 năm tu khổ hạnh trong rừng già, Sa môn Cồ Đàm chỉ dùng lúa mạch và hạt mè làm thức ăn hạn chế, để nhằm duy trì mạng sống. Đến đời một ngày kia thân hình Ngài tiều tụy, chỉ còn da bọc xương. Trong khi Ngài vẫn chưa thấy dấu hiệu gì về việc thành đạo quả nên đã quyết định bỏ lối tu ép xác ấy, vì Ngài hiểu rằng tu khổ hạnh không phải phương pháp tốt ráo. Do vậy, Ngài rời chỗ ngồi đi đến sông Ni Liên Thiên (Nairanjana) tắm gội sạch sẽ; dùng bát sữa của nàng mục nữ Sujata cúng rồi lên ngồi dưới gốc cây Bồ Đề để tiếp tục thiền quán”. (Trích sách Ấn Độ Trầm Mặc của tác giả trang 51 & 52 do Pháp Bảo in ấn năm 2011).

Tại đây Ngài thành đạo chứng quả vị Phật vào ngày mùng 8 tháng 12 âm lịch, lúc sao mai vừa mọc. Và cũng bắt đầu từ đó, Phật đi hoằng dương Chánh Pháp khắp mọi nơi trong toàn xứ Ấn Độ.

Bài pháp đầu tiên Phật nói tại Sarnath

Sau khi vừa chứng đạo, Phật còn ngần ngại suy nghĩ: Không biết ta có nên đi truyền pháp hay không? Vì giáo pháp cao siêu khó hiểu, biết có ai đầy đủ nhân duyên theo học? Ngài liền nghĩ ngay tới 5 người bạn đồng tu lúc trước trú tại Sarnath nơi vườn Lộc Uyển, bèn đến đó để gặp họ vào năm 528 trước Tây lịch.

Tìm lại một chút sử kiện cổ xưa thì nơi đây được gọi là Lộc Dã viên, từ quen thuộc là Margadava, tức là vườn Lộc Dã. Cũng còn gọi bằng nhiều tên khác... (xem thêm sách như đã dẫn các trang 36 & 37 để rõ chi tiết). Lúc đầu các vị trong nhóm ông Kiều Trần Như không muốn tiếp Phật, vì nghĩ rằng Sa Môn Cồ Đàm thoái tâm rời xa họ không tiếp tục tu hành. Nhưng sau khi nhận thấy thái độ

từ hòa của Đức Phật, họ hoan hỷ chào mời thân mật với Phật. Phật giảng pháp Tứ Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo là 4 chân lý cơ bản trong Phật đạo cho 5 vị nghe. Nghe xong họ đều giác ngộ và chứng được đạo quả A La Hán. Từ đó, giáo đoàn của Đức Phật hình thành và bắt đầu có 3 ngôi Tam Bảo: Phật, Pháp và Tăng. Tại Lộc Uyển, thầy Kiều Trần Như và 4 vị Tỳ kheo khác là Ác Bệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp và Ma Ha Nam sau khi nghe Phật giảng bài pháp đầu tiên, mà ngộ đạo lý và giải thoát.

Giáo pháp của Phật được các chúng đệ tử của Ngài thâm nhập, triển khai và phát huy ngày càng sâu rộng khắp toàn cõi Ấn Độ và các nước lân cận như Pakistan, Tích Lan... cho đến nay qua 26 thế kỷ, Đạo Phật qua hình ảnh Đức Phật đã có mặt hầu khắp các châu lục trên toàn thế giới. Ấy là nhờ công đức hoằng pháp của các bậc nhân tài Phật giáo qua nhiều thế hệ để lời Phật dạy được tuyên lưu mãi mãi.

Đức Phật do tu chứng mới thành Phật, nên lúc ra đời Ngài chưa đạt được danh hiệu ấy mà sau hơn 6 năm dài tu luyện mới thành tựu. Nhưng Ngài đã là Đức Phật trong tiền kiếp xa xưa, do bốn nguyện độ sanh ở cõi đời này nên ứng hiện vào đời như một người thường như bao nhiêu chúng sanh khác. Nhờ quyền phương tiện khéo léo ấy mà Phật độ được nhiều người gồm đủ giai cấp trong xã hội, từ vua chúa, vương tôn, đến giới trí thức và hạng bình dân hầu có đủ trong tăng đoàn và tín chúng của Ngài. Vấn đề này ngay khi Phật còn tại thế đã có người không bằng lòng đem chất vấn, Ngài trả lời: Giáo pháp của ta bình đẳng không phân biệt đối xử. ai đầy đủ nhân duyên tu tập đúng pháp hẳn được giải thoát giác ngộ. Do vậy, đạo Phật ngày càng phát triển mở rộng đến khắp 5 châu, được các nhà khoa học, thành phần trí thức quan tâm nghiên cứu sâu rộng qua các lãnh vực vũ trụ, không gian, triết học, đạo học... của thế giới này và bao thế giới khác, cũng như các hành tinh

ở cách xa trái đất của chúng ta hàng ngàn năm ánh sáng. Bởi thế, ngày lễ Phật Đản không chỉ riêng các quốc gia Phật giáo như Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Miên, Lào... hân hoan đón mừng tưởng niệm mà Liên Hiệp Quốc trong gần hai thập niên qua cũng công nhận ngày Đản Sinh của Đức Phật. Những lễ hội Phật Đản tổ chức tại nhiều nơi hầu khắp các quốc gia Tây Phương như Hoa Kỳ, Pháp, Úc Đại Lợi, Gia Nã Đại, Anh Quốc, Hòa Lan, Thụy Sĩ...

Hòa cùng niềm vui chung với mọi người trong cộng đồng nhân loại, người Phật tử thành kính tri ân đảnh lễ Đức Phật đã vì hạnh nguyện độ sanh mà ra đời giáo hóa để mọi người và mọi loài biết thương nhau, bảo vệ mạng sống trong sự kiếm tìm một nền hòa bình đích thực cho thế giới

Sydney, ngày 5 tháng 4 năm 2014

Nhân mùa Vu Lan nghĩ về Hiếu

Không cần nghiên ngẫm hay phân tích sự đa diện của thế giới ngày nay chúng ta vẫn thấy rõ nhiều điều lý thú về đời sống của chúng ta trong đạo đầu thiên niên kỷ. Nhiều mỹ từ kêu nỏ dòn như toàn cầu hóa, thế giới đại đồng, kinh tế thị trường, siêu xa lộ thông tin, mạng truyền thông đại chúng, hòa bình thế giới v.v... Với nhiều hứa hẹn đầy triển vọng mà có nhiều người đang đón chờ một tương lai huy hoàng vào một ngày không xa; tuy vẫn có ít kẻ tự mãn nguyện với những gì mình đang có được.

Xã hội văn minh tiến bộ còn ảnh hưởng không ít tới đời sống tôn giáo. Bởi lẽ hôm nay nhân loại dùng hỏa tiễn, phản lực cơ thì người tu hành cũng chấp đôi cánh bay bổng theo kịp trào lưu tiên hóa? Do vậy, giá trị đạo đức như dùng khựng lại cho mọi người của mọi tôn giáo tham dự cuộc chơi trò chạy đua nước rút mong mau đạt tới đích. Thế thì người Phật tử nghĩ gì về hiếu đạo? Mọi giá trị đạo đức hầu như đảo ngược lại?

Ý nghĩa chữ Hiếu:

Chữ hiếu (孝) gồm có 3 bộ: bộ thổ ở trên cùng, bộ phiệt ở giữa và bộ tử ở dưới. Thổ là đất, phiệt là dấu phẩy và tử là con. Đất chỗ nương tựa với nhà cửa, ruộng vườn, hảng xưởng, chợ búa, rừng cây, hầm mỏ, nông trại, cánh đồng... Thổ còn một âm nữa đọc là độ. Độ nói rộng là quốc độ, quốc gia, cõi nước, xứ sở, cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, cõi người, cõi trời. Trời ở 3 cõi: dục, sắc và cõi vô sắc; gồm 33 cõi khác nhau. Phiệt là dấu phẩy và

trong chữ hiếu dùng tượng trưng như cây gậy để người già chống đỡ, người trẻ làm vũ khí đề phòng. Tử là con, con trai và con gái gọi chung. Chữ tử còn dùng chỉ người có học như sĩ tử (học trò) hay người đức hạnh chỉ Không tử, Mạnh tử, Vương tử, Thái tử; tước tử (một tước thứ tư trong 5 tước: công, hầu, bá, tử, nam). Con cháu tôn kính gọi người trước là tiên tử, vợ gọi chồng là ngoại tử, chồng gọi vợ là nội tử, tiếng xưng hô tôn quý. Số lẽ đối với nguyên như phân tử, tiền lời là tử kim. Tử còn một âm đọc là tý, âm đầu thuộc 12 chi hay 12 con giáp, như giờ tý giữa khuya.

Gộp chung 3 chữ (bộ) lại là người con hiếu. Người con này đầu đội trời, chân đạp đất lo bươn chải để phụng dưỡng hai đấng sanh thành, khi các người già yếu không tự lo được trong việc sinh hoạt hằng ngày như ăn uống, tắm giặt, đi lại, thuốc thang...

Hiếu theo quan niệm cổ thời:

Theo Không giáo quan niệm chữ hiếu có phần khắc khe nhiều, vì theo chế độ vương quyền của hai ngàn sáu trăm năm trước, có thể nói cực đoan, ức chế và cứng nhắc xem con cái như vật hy sinh tế thần. Ở vào thời kỳ cổ như thế, con người đặt mức phân biệt trọng nam khinh nữ vô cùng tệ hại và rất rõ nét qua ca dao, tục ngữ:

Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô

(Duy nhất có một con trai cũng gọi là có, 10 con gái đều là không)

Hay: Nữ sanh ngoại tộc. Người con gái lúc lấy chồng, theo chồng và người đàn bà lấy họ chồng, bỏ họ của cha mẹ. Tệ hại hơn hết xã hội còn chủ trương đặt để hiếu phi đạo đức khiến người con dù trai hay gái như phải thúc thủ vâng mệnh người cha. Vì trong gia đình ông nắm quyền hành tuyệt đối; ngoài đời vua xem như ông trời muốn làm mưa làm gió gì cũng được, đối với người dân tức bầy tôi dưới quyền như:

Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung

Phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu

(Vua khiến bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung)

Cha bảo con chết con không chết là bất hiếu)

Quan niệm trung hiếu như thế quả là bất công, thiên vị, nên cũng chỉ tồn tại trong một thời, ở quốc độ và xã hội đó đặt định con người phải theo. Vì họ bị ràng buộc, áp bức không có quyền chọn lựa nào khác hơn mà phải vờ tuân phục. Nhà vua được tôn lên hàng thần thánh có uy quyền tuyệt đối với người dân trong xứ sở; trong gia đình người cha cũng có quyền hành không kém gì như ông vua nhỏ trong cái xã hội thu hẹp. Nhà nước chế định luật pháp hay ngay như khuôn mẫu đạo đức sẵn cho mọi người theo trong thế bất buộc phải hoàn toàn chấp nhận, không bao giờ kêu ca hay dám chống lại kẻ thế quyền. Người dân ở vào thế bị trị bất công như thế nên phần nhiều và ở đâu cũng bị giới cầm quyền chơi khâm lợi dụng sức lao động và tâm ngay thật của họ. Lòng trung của người lương dân đưa vào khuôn khổ như thế, phải nói cũng trải qua bao nhiêu giai đoạn: ân oán, quyền uy, đe dọa, chiêu dụ, đánh lừa, thí nghiệm, nhồi sọ, tẩy não... để che đậy dưới lớp vỏ đạo đức giả trang. Cũng như hiếu của người con chân chất như vậy, đâu phải người con nào cũng dễ dàng cúi đầu ngoan ngoãn chấp nhận ngay mà phải trải qua nhiều lần trắc nghiệm bằng đủ mọi cách từ nhẹ nhàng tới thô bạo gồm đủ cả giận, ghét, la mắng, chửi rủa, đánh đập để đưa con vào chiếc lồng sơn đẹp đẽ. Như thế, người con chỉ còn một cách duy nhất là ưng thuận theo cha bằng mọi giá.

Ánh sáng văn minh chưa ló dạng, xã hội loài người còn thiên di từ nơi này tới nơi khác chưa ổn định cuộc sống nên phải hứng chịu không biết bao nhiêu những sự bất công, phi lý, trong đó kể

cả trung, hiếu, cũng bị xã hội áp đặt. Con người như cái máy bị sai khiến làm gì mặc xác, nó chỉ biết bồn phận khom lưng, cúi đầu tuân lệnh và như vậy mới theo đúng pháp qui hiện hành. Những ai dám bày tỏ ý kiến hay có thái độ chống lại, được xem như tàn đời!

Tiền bạc, danh vọng, quyền uy, hình phạt... là những thứ mỗi người hay bản án cho những ai muốn vượt ra ngoài vòng; hãy coi chừng vào năm nhà đá gỡ lịch mút mùa hay pháp trường cát đang chờ sẵn! Tuy nhiên, ở bầu thì tròn ở ống thì dài như câu tục ngữ đã thành nề nếp, mọi người phải cam tâm chịu đựng, chứ biết than thở với ai bây giờ, và ai chịu nghe để bày tỏ nguyện vọng? Nếu chúng ta sống vào thời đại đó cũng trong cùng điều kiện và hoàn cảnh, hẳn cũng bị xã hội chi phối như thế thôi!

Chúng ta có tự do và quyền hạn phê bình việc làm của cha ông trong quá khứ, thì hẳn nhiên tiền nhân cũng mỉm cười mà tha thứ việc “mặc áo quá đầu” và những điều bất ổn của hàng con cháu chắt “khả úy” của thời đại mới này. Thời đại hôm nay là của bàn phím, a còng, doc com, của nhấc con chuột, net com, của Ipad... và nhiều thứ khác nữa. Chắc quý Ngài cũng thông cảm với chúng ta hơn vì cái biết của họ khác với chúng ta. Ngược lại, cái biết của chúng ta hiện tại lại càng xa lạ đối với họ. Tại sao? Vì dù là thế hệ đi trước và trên chúng ta, lớp hậu sanh cũng có cách sống để khỏi bị loại, kéo không bắt kịp hay thích thời. Cho nên tiền bối hay hậu bối qua nhiều thế hệ trong quá khứ và tương lai đều không tìm ra câu giải đáp chung cho bài toán nhân sinh.

Hiếu theo quan niệm ngày nay:

Dẫn lại câu thơ này: “Bùng con mắt dậy thấy mình tay không” không nhớ tác giả, cho ta thấy được con người ở đâu cũng chỉ trong cái hạn hẹp của một động vật bằng xương thịt và đầy đủ tứ chi trong thân hợp thể của đất, nước, gió, lửa thuộc bốn đại. Vì

con người bị giới hạn trong điều kiện và hoàn cảnh của xã hội, nên cái biết và tầm nhìn của ta tuy có cao xa hay rộng nhiều, nhưng vẫn chưa phải đã toàn hảo như mọi người mong muốn. Phải chăng giá trị đạo đức ngày nay đã được xã hội quy định lại? “Đồng tiền liền khúc ruột” là câu nói quen thuộc trên đầu môi của mọi người thời bây giờ. Đến đời có người phải buộc miệng nói: “Thế giới kim tiền” và có người lại nhại thêm là thế giới kiếm tiền. Người ta quan niệm không có tiền là không làm được việc gì cả, nên mới xuất hiện thêm câu: “có tiền mua tiên cũng được”. Nhưng chắc một điều là ta phải xem lại câu nói ấy đúng được tới đâu. Cho dù đồng tiền có sức mạnh chi phối như làm đổi trắng thay đen và ngược lại. Chặng khó đi sâu vào các lãnh vực chi li của đời sống ta mới thấy rõ được mặt trái của vấn đề thật là phức tạp, vì nó không đơn giản như lớp vỏ khoát ngoài. Tiền bạc mua được cũng chỉ mua thực phẩm, quần áo, giày dép, xe cộ, nhà cửa, đất đai, cửa tiệm, vật dụng, máy móc, phương tiện đi lại v.v... còn đời sống tâm linh lại không phải như vậy. Cho nên giá trị đạo đức thời nào con người cũng phải tôn trọng và giữ gìn. Đừng vì quá xem nặng tiền bạc mà quên mất đạo lý làm người! Thí dụ, anh là người con hiếu với cha mẹ già yếu đang bệnh hoạn không tự lo liệu được, nhưng công việc làm ăn của anh bận liên miên nên không có mặt ở nhà săn sóc ông bà cách chu đáo. Qua người giúp việc tận tụy cho song thân anh và đó chính hình ảnh của anh nơi tâm tư của hai người. Trong trường hợp anh bỏ tiền thuê người làm công với cặp mắt trịch thượng, kẻ cả, chủ nhân ông v.v... cũng đủ làm phật lòng đem lại nhiều buồn phiền cho cha mẹ già hơn là an ủi họ trong lúc đang ốm đau hoạn nạn. Cũng có người con phục vụ cha mẹ hết lòng như chịu đựng không từ nan bất cứ yêu cầu nào của cha mẹ, vì tự nghĩ mình làm có tiền đâu có tiếc gì những nhu cầu thiết yếu của song thân. Làm như thế, không những anh đã bất hiếu mà còn phạm tội hình một đôi khi nữa. Không phải hẳn cứ có tiền là ai muốn làm gì cũng được đâu, hèn gì xã hội không

loạn đối với những kẻ ham tiền tài, danh lợi mà quên mất cả lương tâm, làm cho đạo đức xuống dốc, suy đồi vô cùng tệ hại.

Nhìn về mặt tích cực của thế giới ngày nay trong tiến bộ thì đã quá rõ ràng và cũng chỉ được mặt vật chất mà thôi; còn đời sống tâm linh hay tinh thần tưởng cũng cần phải nhìn kỹ lại để kịp chỉnh đốn, sửa sai. Nếu không, con người của thời đại mất quân bình không thể nào tồn tại, đứng vững lâu dài được như các nhà đạo học, tôn giáo đã tiên liệu về ngày mai của nhân loại ra sao. Chúng ta có thể dùng đồng tiền làm phương tiện tạo phước trong đó gồm đức hiếu mới mong bảo vệ được giá trị nhân bản dù trong bất cứ thời đại nào.

Ngày nay đời sống có phần tiện nghi, dễ dãi, mau lẹ, thu ngắn khoảng cách không gian, nên con người cũng thành nhẹ nhàng, giản tiện, khôn khéo, tài năng, nhanh nhẹn hơn nhiều. Vì nhờ vào khoa học, kỹ thuật mà một phần lớn do nhân loại ý thức tới nạn diệt vong, cạnh tranh sinh tồn nên buộc mỗi thành viên trong cộng đồng phải rút gọn lại chiều không gian trải rộng cố hữu của mình. Đây là một điều hết sức may mắn như ta đang hưởng dụng, nhưng đó cũng chỉ mới có một mặt, về vật chất; còn về mặt ý thức cơ bản hẳn các nhà nhân chủng, xã hội học đành chịu bó tay bất lực, chẳng giúp cải thiện được gì. Ngược lại, tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng cấp số nhân, thật là điều đáng lo ngại nếu nhìn theo hướng bi quan. Có thể nói do đà tiến triển vượt bậc, quá mức như chiếc xe tăng hết tốc lực rồi thắng gấp lại không kịp để gây ra tai nạn chết người: Xã hội tân tiến của chúng ta ngày nay cũng như thế, con người chỉ biết xông tới, vươn lên nhưng không ai biết dừng lại. Đó cũng là mối bận tâm hàng đầu của các nhà lãnh đạo tôn giáo trên thế giới. Vì hai lãnh vực: xã hội và tôn giáo cùng song hành phát triển và tồn tại suốt dọc chiều dài của quá khứ ngang qua hiện tại và hướng đến tương lai. Hễ một bên có vấn đề, bên kia cũng bị ảnh hưởng dây chuyền mà

không thể nào giải quyết độc lập được. Điều bắt buộc trong ý nghĩa cao đẹp thăng hoa, nhà xã hội học phải nghiên cứu kỹ, lập đề án, thảo chương, lập trình giải quyết vấn nạn tiêu cực đang bào mòn dần tâm chất con người thời đại. Bởi vì, con người hôm nay không đủ tầm vóc để nhìn và phê phán những gì thế hệ cha ông đã làm còn lưu lại cho tương lai. Giả sử những người tiên bối đầu thai trở lại vào thế chỗ của chúng ta hẳn họ cũng phải làm như chúng ta thôi.

Trong tâm cảnh khó khăn này, người ta liền nghĩ ngay đến tôn giáo để may ra cứu vãn được tình trạng phức tạp xã hội sắp tới chỗ khủng hoảng, nhất là về tác phong đạo đức.

Hiếu theo quan điểm Phật Giáo:

Nhìn hiếu theo quan điểm Phật giáo, bút giả liền nghĩ ba vấn đề quan trọng như sau:

1) Giáo lý của Đức Phật dạy quán triệt suốt quá khứ - hiện tại - vị lai mà không có vấn đề sửa sai, xét lại, nhất là đạo lý nhân quả, thuyết luân hồi. Phật giáo 3000 năm trước, Phật giáo hiện tại và Phật giáo tương lai cũng chỉ một đường hướng duy nhất, nên việc báo hiếu cũng thế.

Phật dạy chúng ta - người Phật tử - không cầu phước báo cõi trời, cõi người, cũng không cầu quả vị Thánh, kể cả Bồ Tát sơ địa (quyền thừa) mà phải đồng mãnh phát tâm Bồ Đề cầu thành đại Bồ Tát. Vì chỉ những vị tối thượng thừa (đại) Bồ Tát mới đầy đủ phước đức, trí tuệ đem đạo vào đời và làm xoay chuyển thế gian hướng thiện chứ không bị đời chuyển. Tinh thần hiếu đạo đức Thích Ca Mâu Ni Phật dạy rõ trong các Kinh Thiện Sanh, Kinh Vu Lan Bồn, Kinh Báo Ân Phụ Mẫu, Kinh Tâm Địa Quán. Gương hiếu của Thi Ca La Việt, Mục Kiên Liên, Xá Lợi Phất... thích hợp qua mọi thời gian và quốc độ hay không gian.

2) Giáo chủ tức vị khai sáng đạo Phật là Đức Phật Thích Ca. Ngài là bậc vĩ nhân, thánh nhân, triết gia, đạo gia... nhưng cao trọng hơn hết ngài là một vị Phật. Phật không phải thần, cũng không phải trời, Ngài cũng chỉ là người như chúng ta, là một vị hoàng tử, con của đức Chuyển Luân Thánh Vương tức vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Gia. Phật dạy điều chánh tín khai mở trí tuệ để ta tự tìm ra Phật tánh của mình.

Vị Phật này luôn luôn ở trong con người, nơi nhân loại, nơi cõi này và bao cõi khác, ở trong quần sanh và tất cả bốn chủng loại: sanh bào thai, đẻ trứng, sanh nơi ẩm thấp và sanh biến hóa đều ẩn chứa tánh Phật.

Phật dạy rằng: khi ta mê ta là chúng sanh, lúc tỉnh chúng sanh là Phật; và Ngài còn cho chúng ta thấy được tánh bình đẳng rằng: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”.

Người Phật tử trọn đời hành theo hai câu này cũng chưa xong. Như thế cũng có nghĩa rằng, con Phật quyết chọn theo con đường Phật chứ không đi theo con đường nào khác.

3) Đệ tử Phật hay nói cách khác đó chính là chúng ta. Người Phật tử báo hiếu cha mẹ - theo lời Phật dạy - có khác với thế nhân. Báo hiếu khác như thế nào? Phải nhận chân cho kỹ việc báo hiếu đúng nghĩa có 3 phạm vi: Vật chất, tinh thần, đạo lý mới mong trọn vẹn được. Thiếu một trong 3 yếu tố như kiền 3 chân mà mất hết một chân trở thành vô dụng. Đi từ thấp tới cao, từ gần đến xa và từ dễ tới khó nên hiếu sự tuần tự như: săn sóc cha mẹ bệnh hoạn, già yếu bằng miếng ăn, giấc ngủ, thuốc thang, hầu cận một cách nhẹ nhàng, vui vẻ, thân thương. Có lúc thấy cần thoa bóp để được thư giãn gân cốt, máu huyết của cha mẹ, ta luôn sẵn sàng phục vụ hết lòng. Nhắc nhở cha mẹ ăn chay, niệm Phật, tụng kinh, sám hối, quy y Tam Bảo. Nói năng hòa kính dưới trên, lễ nghi phải

phép trong gia đình. Khuyến nên cúng chay tịnh những ngày giỗ quây, tiệc tùng trong thân tộc. Can khuyến cha mẹ làm lành lánh dữ, không sát sanh hại vật, làm phước, bố thí v.v... Muốn thể hiện trọn vẹn hiếu đạo, người con phải biết tu tâm dưỡng tánh sửa mình trước, rồi sau mới sửa những thói dỡ, nét xấu của cha mẹ được.

Khi nhận chân được lẽ phải và điều lợi lạc, ta cần phải gia tâm tu tập bản thân. Giữ 3 nghiệp, thân, miệng, ý thanh tịnh là dứt được 3 độc: tham, sân, si. Người nào trừ dứt được tham, sân, si là người trở thành hiền nhân, đáng được mọi người quý kính, kể cả cha mẹ còn sống cũng rất tự hào và xem đó như đứa con hiếu thảo. Nên nhớ không cứ săn sóc cha mẹ mới gọi hiếu mà cúng dường Tam Bảo, dâng hoa cúng Phật, sửa sang vườn tược, trồng cây cảnh, săn sóc bông hoa v.v... để trong nhà ngoài sân sạch đẹp, làm cho cha mẹ hoan hỷ, đó cũng là một khía cạnh báo hiếu khác.

Mỗi người sống ở đời chỉ có một giai đoạn nhất định, về nghề nghiệp, tri thức, khả năng cũng có giới hạn, đôi khi còn phạm sai lầm làm mất lòng người khác. Cho dù người tài giỏi đến đâu cũng còn khuyết điểm kẻ hở đáng để người khác chê trách. Người nào biết nhận lỗi mà khắc phục, sửa sai, hẳn là kẻ tiến bộ và có tu hành. Người Phật tử nói riêng và người muốn sửa sai, cầu tiến chọn kẻ đồng hành đi trên con đường tầm cầu giải thoát.

Cho nên Phật giáo không đề cao những gương hiếu chung chung mà nêu bật những gương hành thiện trở thành Phật. Vì chỉ nhân vật ấy mới thực hành hiếu đạo đúng theo chân tinh thần của người Phật tử và đức hiếu tỏa sáng vượt không - thời suốt quá khứ, hiện tại và vị lai. Như bút giả cũng đã từng nói: việc phụng dưỡng cha mẹ cũng phải tùy duyên để tránh gây tạo thêm ác nghiệp, và đi ngược tinh thần hiếu đạo. Để làm vui lòng đáng sanh thành, Thi Ca La Việt (Thiện Sanh) đã thể hiện trọn vẹn tâm hiếu đối với cha mẹ,

niềm tôn kính đối với huyết thống tổ tiên, ngưỡng phục đạo lý ngàn đời của giống nòi, như một trợ lực tinh thần cao quý của người con hiếu thảo. Chúc cho những người còn cha mẹ biết phụng dưỡng chu đáo để làm vui lòng đấng song thân trong muôn một; những ai cha mẹ đã quá vãng biết thành tâm cầu nguyện song thân sớm thoát cảnh trầm luân sanh về Tịnh Độ.

Tinh thần hiếu hạnh của Đức Mục Liên bất diệt!

Tích đức

Mắt thường ta chỉ thấy những gì có hình tướng, vì dễ thấy, nhận diện, phân biệt giữa vật này với vật khác. Trong khi đời sống muôn màu ngoài sắc tướng còn có phần nội tâm vô tướng cũng đa diện, phức tạp không kém. Cho nên người tu Phật phải tinh tế nhận chân để tiến trình tu tập của mình đạt được lợi ích hơn trong hiện tại và tương lai.

Tích đức tức là chứa nhóm đức hạnh. Theo Kinh Dịch: bậc quân tử đức hạnh tăng tiến sửa nghiệp, nên đức cũng còn có nghĩa là ân huệ, như đức trạch (ân đức), đức dục (giáo dục đạo đức), uy đức (có uy và có đức), đức hạnh, đức tánh hay phẩm tính tốt, cao thượng... đủ nói lên phẩm chất thiêng liêng, cao quý của con người. Tích đức nói cho đủ là tích công bồi đức, như loài kiến, ong ra công tha từng mẩu thức ăn, hút mật về tổ ấm dự trữ, để dự phòng và nuôi dưỡng hậu duệ của chúng. Luận về phước nghiệp có 3 loại như:

1. Thí phước nghiệp: Tức bố thí cho người nghèo khổ. Do bố thí mà có được phúc lợi đời này qua đời khác. Như tục ngữ có câu: phúc nghiệp, tức hành nghiệp do phúc đức cảm ứng nên.
2. Bình đẳng phước nghiệp: Dùng tâm từ bi bình đẳng che chở cho chúng sanh. Nhờ đó mà có được phước báu đời này qua đời khác. Liệu người Phật tử có thực hành được tâm bình đẳng đối với hết thảy muôn loài vạn vật, hay loài hữu tình và vô tình chúng sinh? Như môi trường sinh thái, núi sông, biển cả... đều đối xử bảo vệ như nhau? Hay chúng ta còn một số vấn đề như, bức tường ngăn

cách giữa bản ngã chấp trước, chưa khóa bằng được bờ chia cách, đối xử?

3. Tư duy phước nghiệp: Tức dùng trí tuệ, tư duy, quán sát pháp xuất ly, là nghiệp (hành động) phước thiện xuất thế. Nếu còn bị ngăn ngại bởi hai loại phước nghiệp trước thì cũng khó mà thực hành được loại thứ ba này. Vì cần nhiều yếu tố nhân duyên: nội lực, thiên quán trong công phu tu tập của nghiệp nhân cảm ứng quả phúc đức, tức là thiện căn công đức như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhất tâm, trí tuệ...

Ở thiên môn có câu chúc nguyện quen thuộc đối với giới xuất gia như sau: phước trí nhị nghiêm tức là phước đức và trí tuệ trang nghiêm. Do công đức tu hành tô bồi tạo nên phước đức và trí tuệ mỗi ngày thêm bền vững làm cho thân tướng của hành giả toát ra oai thế hùng mãnh, trang nghiêm như thu nhiếp tất cả mọi người đều quy ngưỡng hướng về.

Trong tinh thần tiến tu cầu đạo giải thoát đó, mong rằng tất cả quý Phật tử nên nhất tâm thành ý khắc phục nội ngoại ma chướng để thành tựu đạo nghiệp hay nói cách khác đạo quả chóng viên thành, dù là người xuất gia hay Phật tử tại gia.

Tóm lại, dù xây dựng nhiều ngôi chùa, kiến tạo nhiều tòa tháp v.v... cũng chỉ là phước báo nhân thiên hữu lậu, mà chưa đạt được phước vô lậu, vì còn vọng tâm phiền não. Tưởng cần ta nên thi ân bố đức nhiều hơn như câu ca dao nêu rõ:

“Dù xây chín đợt phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.”

Đó mới chính là việc làm phước trọn vẹn hoàn hảo của người Phật tử chân chánh.

Một vài suy nghĩ về hành trì giới luật

Giới luật là vấn đề cốt lõi của người xuất gia và tại gia mà Đức Từ Phụ đã chế định để tứ chúng hành trì. Ngày nay mặc dù cách Phật đã hơn 2600 năm, chúng ta vẫn thấy giới luật là kim chỉ nam để người hành trì vượt khỏi lỗi lầm sai phạm.

Nghĩ về giới luật, có một số ít người cho rằng: luật tắc Phật chế đã gần 3000 năm, có những điều thấy không còn cập nhật với thời đại, sao ta không chấn chỉnh, cải cách? Vấn đề không đơn giản, bởi vì đây là điều cần nhắc có tính trấn trở nhưng không kém phần nhạy cảm. Khi mới nghe qua tưởng chừng như hợp lý, song kỹ thật bình tâm suy nghĩ ta nhận thấy không đúng với tinh thần giới luật Phật dạy. Để hiểu rõ vấn đề, tưởng cần phân biệt giữa hai phạm trù: Giới luật và Điều lệ.

1. Giới luật: Những điều chế định trải qua kinh nghiệm sống của hàng môn đệ phạm phải, Phật phải dùng luật để đưa chúng đệ tử trở về trong khuôn khổ, sống theo mẫu mực làm chỗ tựa nương cho đời. Nếu không có người phạm giới thì cũng không có điều luật được đặt ra. Bởi vì, từ buổi ban đầu, với số chúng đệ tử thu hẹp chỉ 5 vị tỳ kheo của thầy Kiều Trần Như, dĩ nhiên lúc bấy giờ giới luật chưa định hình, phải đợi cho tới khi Phật thu nhận đồ chúng đông đảo, tăng đoàn thành hình phải 12 năm kể từ ngày Phật thành đạo.

Phật giáo vì cộng nghiệp đã không tồn tại được nơi sinh quán Ấn Độ của Đức Phật mà truyền bá ra khắp các quốc thổ trên toàn cầu. Dù Phật đạo truyền tới đâu hay qua hình thức của môn phái nào

đi nữa, tinh thần giới luật vẫn một, có nghĩa không thêm mà cũng không bớt.

- Không thêm: Vì lẽ hề thêm giới luật là do tà ma ngoại đạo có tình làm suy giảm giáo pháp của Phật

- Không bớt: Nếu có ai chủ trương cần phải bỏ bớt giới luật là thành phần “mất gốc” không biết tôn sư trọng đạo; và lại cũng không phân biệt được giữa 2 lãnh vực luật và lệ khác nhau.

2. Điều lệ: Là những quy định phát sinh do ứng dụng giới luật mà có. Như Việt Nam có câu “phép vua thua lệ làng” có nghĩa là luật hiến pháp cũng phải bắt lức với những quy định riêng của địa phương mà không có quyền can dự. Thế nên, Điều lệ hay Nội quy của tổ chức cũng chỉ để áp dụng, thi hành luật đúng đắn. Những điều lệ thường được sửa đổi, do sự đồng thuận của số đông mà không có gì trở ngại. Tương cần nói thêm, theo quan niệm cổ truyền của người Việt Nam, ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái sống chung nhau trong cùng một mái gia đình, gọi là “tứ đại đồng đường”, thế nhưng cảnh sinh hoạt ấy cũng khó tồn tại nơi các xứ tư bản Tây Phương. Vì đây chỉ là lệ riêng của từng dân tộc, nhóm người chứ không ảnh hưởng gì tới luật pháp quốc gia sở tại.

Giới luật cũng vậy, nếu ta khéo uyển chuyển áp dụng, hẳn đạt được lợi lạc chính mình và cho nhiều người khác, nói chung cho cả cộng đồng nhân loại.

Nói đến giới luật là vấn đề rất lớn và sâu đậm đối với đoàn thể xuất gia. Cho nên tương cần triển khai ở đây một số điểm cần yếu:

Nguyên nhân Phật chế giới luật: Như đã nói trên, sở dĩ có người phạm giới, mới có giới luật hình thành. Như lời Đức Phật dạy: “Các Đức Như Lai chưa bao giờ kiết giới cho hàng đệ tử khi mà các pháp hữu lậu chưa phát sinh. Thế nào là pháp hữu lậu? Theo

định nghĩa, hữu lậu là thâm lậu, rỉ rả, rịn chảy... là gọi khác của phiền não. Phiền não sinh tội lỗi làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sanh tử.

Nhìn vấn đề một cách cụ thể hơn, pháp Tứ Thánh Đế thì Khổ đế, Tập đế thuộc quả và nhân mê vọng, là pháp hữu lậu; Diệt đế, Đạo đế là quả và nhân giác ngộ, là pháp vô lậu. Muốn đạt được pháp vô lậu, phải diệt sạch pháp hữu lậu. Muốn diệt pháp hữu lậu phải diệt trừ sạch phiền não. Đối với Tăng đoàn hồi thời Đức Phật còn tại thế, chưa có ai cho mình là đa văn mà sinh các lậu hoặc. Chưa hề có ai mang tiếng vì lợi dưỡng; cũng chưa có người hiện thân tức làm cho trời, người thấy chỗ sở đắc ấy. Bởi vì các vị đã dứt hết các lậu hoặc.

Như một cây bị sùng đục lỗ, thân cây vẫn còn, nhưng lá cành và gốc rễ không còn nguyên vẹn nữa, người phá giới cũng thế, mặc dù họ vẫn tồn tại nhưng thế đứng đã bị lung lay, chờ dịp ngã đổ. Nói tới đây, chúng ta phải phủ phục đảnh lễ các bậc tứ chúng, nhất là những vị Bồ tát dần thân vào đời cứu khổ trừ nguy, dù thân mạng có bị hại nhưng đạo phong vẫn tỏa sáng khắp nơi, sau đây xin nêu một vài dẫn chứng.

- Ngài Mục Kiền Liên đã đắc phép thần thông, Ngài thi triển thần thông trong nhiều trường hợp như đã cứu dòng họ Thích Ca khỏi bị tiêu diệt. Nhưng đối với bản thân, Ngài đã bị những đạo sĩ Bà La Môn sát hại. Bởi lẽ, thần thông không thể tránh khỏi nghiệp lức. Dĩ nhiên công hạnh của bậc Thánh Đại đệ tử Đức Phật được đời đời ca tụng tán dương.

- Thánh Thiên Đề Bà (Aryadeva) sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ 2 và thứ 3 tây lịch, là người rất kiệt xuất. Theo truyện Bồ Tát Đề Bà thì, ông xuất thân dòng dõi Bà La Môn, có trí tuệ siêu việt và biệt tài quán chúng. Ông dùng vàng ròng đúc

một pho tượng đại Tụ Tại Thiên cao 2 trượng, tượng linh ứng dị thường, nhưng ông không cho bất cứ ai được xem tượng. Nếu người nào được xem cũng không dám nhìn thẳng vào mặt tượng, ngay cả chính mình muốn nhìn một lần cũng không thể. Vì mỗi lần ông nhìn thì 2 mắt của tượng liền giao động và nhìn ông như thịnh nộ. Đề Bà dùng thang để leo lên thân tượng và đục đi mắt trái của tượng. Rồi ông tự móc mắt trái của mình gắn lên cho tượng Tụ Tại Thiên. Do vậy ông chỉ còn có một mắt bên phải. Vì thế người thời ấy gọi ông là Ca Na Đề Bà. Do nhân duyên này ông từ bỏ ngoại đạo và quy hướng Phật giáo, cũng như xuất gia thọ học Phật pháp với ngài Long Thọ. Vốn sẵn tài trí, ông đã cảm hóa được một vị quốc vương, vốn xưa nay tin theo ngoại đạo. Nhờ ảnh hưởng vóc dáng của thầy về học thuyết TÁNH KHÔNG, Đề Bà dùng phương thức biện luận đánh bại hàng ngoại đạo và chỉ trong thời gian độ 3 tháng ông cảm hóa được hơn 100 ngàn người. Có một đệ tử của vị thầy ngoại đạo nhân thấy thầy mình bị Đề Bà dùng biện luận đánh bại nên ôm lòng căm phẫn quyết cho người phục hận nói: “Ông dùng miệng thắng phục thầy ta, ta sẽ dùng dao thắng phục lại ông. Ông dùng KHÔNG ĐAO vây khốn ta, ta sẽ dùng thực đao vây khốn lại ông. Và đây là hậu quả”. Một hôm Bồ Tát Đề Bà đang đi kinh hành trong rừng vắng, bỗng nhiên đệ tử của ngoại đạo cầm dao chạy đến và nói: “Ông dùng miệng phá thầy ta sao bằng ta dùng đao phá ông?” Thế là y thị hành sự ngay. Sự vĩ đại của Bồ Tát Đề Bà là, tuy bụng ông đã bị hung thủ đâm thủng, ngũ tạng sắp rơi xuống đất, máu me vung vãi cùng mình, nhưng Ngài vẫn không oán hận mà còn ai mẫn nói với hung thủ: “Ta có 3 y bát quý, hiện ở tại trú xứ của ta; người có thể đến đó mà lấy, lấy xong hãy leo ngược lên núi mà đi, nên đi nơi bình lộ, sợ rằng các đệ tử chưa đắc pháp

nhẫn của ta họ sẽ truy nã người, hoặc sẽ bắt giao cho quan xử trị”. Khi các đệ tử Ngài đến hiện trường, trong số có nhiều vị chưa đắc pháp nhân thấy Ngài thọ nạn liền la rống to than khóc như điên cuồng và muốn truy đuổi hung thủ, nhưng Bồ Tát cản lại và nhân đây khai thị đệ tử. Cái thực của Pháp, cái thực ấy không có người thọ và cũng không có người hại, vậy lấy ai là thù, ai là oán, ai là hại. Các người bị si mê lừa dối mà vọng sinh kiến chấp nên mới gào khóc, đấy chẳng phải là thiện nghiệp bị người hại. Họ hại là hại các nghiệp báo của ta, chứ họ không hề hại ta. Các người hãy suy nghĩ điều đó, cẩn thận chớ nên lấy cuồng đuổi theo cuồng, lấy đau thương gây đau thương. Dạy xong Ngài thanh thân ra đi.

(Theo lịch sử Phật giáo cận đại của Pháp sư Thích Tâm Trí dịch – trang 372-374, do nhà xuất bản Phương Đông ấn hành năm 2008)

Hiếu nghĩa thâm ân

Ngôi nơi lan nhã Đa Bảo thanh tịnh này, tác giả cảm niệm sâu xa ân đức của Phật, chư Tổ, Sư Trưởng giáo huấn, chư huynh đệ pháp hữu; và ân sanh thành dưỡng dục của phụ mẫu để được thành người, gặp được giáo pháp giải thoát của Như Lai; xuất gia 15 tuổi đến nay (2016) gần 60 năm trong đạo. Là chặng đường dài không trải bằng nhung êm lụa gấm mà trước mặt phủ dày những màn mây hắc ám, nếu không muốn nói là đầy sự thách thức bất nạt, lừa lọc, bẫy giăng tựa thiên la địa võng, như muốn vô hiệu sự có mặt của người đi tìm cội nguồn tâm linh, cầu mong giải thoát ngoài vòng sanh tử.

Nhờ luôn tâm niệm, quán chiếu cuộc đời vô thường nên giữ được mình không sa vào những bả phù hoa nhân thế, tôi rất trân quý, thán phục và ngưỡng vọng hồng ân chư Phật, chư Tổ và những bậc Thầy tiền bối mật thù gia hộ, nên dù gặp bao nhiêu giông bão, sóng dồi cũng cứ giữ vững ghè tay lái cho chiếc thuyền nang nhỏ bé của mình vượt muôn ngàn hiểm nạn trùng dương như mấy câu thơ đã bày tỏ:

... Đến bờ kia lòng vui rồi chợt tỉnh

Phải quyết tâm chấn chỉnh vững tay chèo

Cho thuyền đời xuôi mái khỏi lật leo

Để chứng tỏ hoa tiêu giàu kinh nghiệm

(*Thơ: Newcastle - Sông Thu*)

Được chia sẻ trong dòng nước thanh lương của giáo pháp Phật Đà vào mùa an cư vừa qua (tháng 7 năm 2016) tại tu viện Quảng Đức, Melbourne, tôi đặt niềm tin sâu xa vào tương lai của

Phật pháp sẽ triển khai và lưu lộ trong phạm vi xứ Úc giới hạn này và rộng ra khắp nhân loại chúng sanh trong nhiều quốc độ khác. Từ đó, nhìn lui lại quá khứ cho thấy rằng tâm hiếu cũng là tâm Phật, hạnh hiếu cũng là hạnh Phật, như lời mở đầu kinh Phạm Võng Bồ Tát giới, mà mỗi lần lễ trường tịnh (Bồ Tát) tăng đoàn đều ôn tập lời dạy hiếu đạo này để áp dụng cho tự thân mỗi hành giả. Hơn ai hết, chính Đức Phật Thích Ca nêu cao hạnh hiếu hơn cả. Sau khi đắc quả thành Phật, Ngài trở về hoàng cung thăm phụ vương và thân tộc; cũng như lúc vua cha Tịnh Phạn băng hà, một lần nữa Phật lại về Ca Tỳ La Vệ trong cương vị một hiếu tử, chính Ngài nghiêng vai khiêng cỗ quan tài của vua cha trước sự chứng kiến của bá qua văn võ, thần dân trăm họ trong lễ tang trang trọng ngày nào. Ôi! thật là cảm động cao đẹp và thánh thiện biết bao! Đó là tấm gương sáng, là hình ảnh đích thực cho các hàng đệ tử Phật noi theo gương hiếu của Đức Từ Phụ trong muôn một.

Qua chiều dài lịch sử 2600 năm truyền thừa Phật pháp ở khắp quốc độ Ta Bà này, hai chúng đệ tử Phật xuất gia và tại gia cũng có rất nhiều những gương hiếu hạnh làm tiêu chí cho thế đạo nhân tâm không sao nêu lên hết được. Trong phạm vi chủ đề này, xin được ôn nhắc lại hai gương hiếu tiêu biểu của hai Tổ Thiên Tông: Lục Tổ Huệ Năng và Tổ Thiệt Diệu Liễu Quán.

1- Lục Tổ Huệ Năng (638-713): *Quê Phạm Dương, họ Lu, nhưng cha qua làm quan tại Tân Châu, nên Ngài sinh ra tại đây. Mồ côi cha từ nhỏ, phải đi đón củi để nuôi mẹ. Một hôm gánh củi ra chợ bán nghe người tụng kinh Kim Cang, Ngài bỗng nhiên chợt ngộ. Về nhà, Ngài liền xin mẹ đi xuất gia. Được một ân nhân thấy chí hướng Ngài cao thượng như vậy, bèn hiến tặng một số tiền tương đối lớn cho mẹ Ngài tạm đủ nuôi sống trong khi không có ai giúp đỡ. Ngài an tâm đi đến núi Hoàng Mai tham bái ngũ tổ Hoàng Nhãn. Qua thời gian thử thách ở đây, được Tổ theo dõi kỹ và truyền*

tâm ấn cho qua chính kệ kiến giải của mình như mọi người đều biết. Sau khi đắc pháp Ngài trở lại chùa Pháp Tánh ở Nam Hải, mở ra pháp môn Đông Sơn. Sau Ngài lại về chùa Bảo Lâm, một hôm Ngài bảo đại chúng rằng: Ta nhận pháp yếu cùng y bát ở chỗ Nhãn đại sư. Nay các người tín căn thuần thực, chỉ thuyết pháp yếu, y bát chẳng cần truyền nữa... Điều đó đủ nói lên chỗ thấy giải thông của Ngài về tương lai của Phật pháp.

2- Tổ Liễu Quán (1670-1743): Ngài họ Lê húy Thiệt Diệu, người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên - Việt Nam, thuộc pháp hệ thứ 35, dòng Thiền Lâm Tế.

Xuất thân từ một gia đình nghèo, năm lên 6 tuổi mồ côi mẹ; 12 tuổi xuất gia với thiền sư Tế Viên ở chùa Hội Tôn. Năm 1690, sau khi bốn sư viên tịch, Ngài vượt núi băng ngàn ra Thuận Hóa (Thừa Thiên bây giờ), tìm tới chùa Thiên Thọ ở núi Hàm Long, cầu học với Thiền sư Giác Phong. Năm 1695, Ngài thọ giới Sa Di tại chùa Thiền Lâm do Hòa Thượng Thạch Liêm làm đàn đầu. Năm 1697, Ngài thọ giới Tỳ Kheo tại chùa Từ Lâm. Sau khi thọ Cụ Túc giới, Ngài đi tham vấn khắp các bậc danh đức và gặp được thiền sư Từ Dung ở chùa Ấn Tôn tại núi Long Sơn.

Trong lúc tâm sư học đạo, Ngài được tin thân phụ bệnh tình trầm trọng, nên xin thầy trở về quê nhà lo thuốc thang, cơm cháo chăm sóc cha trong thời gian 6 năm dài. Sau khi cha mất mọi việc hiếu sự xong, Ngài trở lại chùa xưa xin sám hối tôn sư và đại chúng tiếp tục tu học. Chia sẻ trong sự hoan hỷ cảm thông của Thầy về tâm hiếu với hàng môn hạ. Tôn sư còn khuyến tấn chúng ở chùa nên noi gương pháp huynh hay pháp đệ (Thiệt Diệu) để ngỏ hầu xứng đáng bậc pháp khí và là trưởng tử của Như Lai cho đạo pháp trong hiện tại và mai sau được quang huy tốt đẹp. Cả đôi bên Thầy trò và bốn chúng bốn đạo đều tỏ lòng quý kính và tâm phục cung cách của sư Tổ đối với môn đồ, pháp quyền.

Chính nơi pháp nguồn tại Long Sơn này, Thiền Sư Từ Dung dạy Ngài tham công án: “Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ” (Muôn pháp qui về một, một qui về đâu?). Ngài nghiền ngẫm công án ngày đêm, một hôm bỗng nhiên đại ngộ với kệ kiến giải:

“Sớm biết đèn là lửa
Cơm chín đã lâu rồi”.

Ngay đây, Ngài Từ Dung không tiếc lời khen ngợi, liền truyền tâm ấn.

Sau khi Ngài liễu ngộ, và được truyền tâm ấn, Ngài lo đại chẩn tông phong và mở nhiều đạo tràng như chùa Thuyền Tôn, chùa Viên Thông, chùa Hội Tông (Thừa Thiên), chùa Cổ Lâm, chùa Bảo Tịnh (Phú Yên). Có thể nói, pháp tịch của Ngài đông đảo đồ chúng theo về nhất như được ghi nhận cả tăng tục lên đến 4000 người!

Như vậy con đường hay hành hoạt (hành trạng) của chư Tổ không những nhắm đích điểm chính là hoằng pháp lợi sanh, báo Phật ân đức mà các Ngài còn lưu lại đạo phong khả kính qua việc đèn đáp ân nghĩa hai đáng song thân, như qua Lục Tổ, báo ân từ mẫu và Tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán, báo ân thân phụ là những tấm gương soi chung kim cổ.

Việc báo ân không phải chỉ có loài người, chúng sanh được mệnh danh là thượng đẳng động vật mà loài súc sanh cũng biết ân nghĩa không kém như hai mẫu chuyện hết sức cảm động và mới nhất sau đây:

3- Chuyện xảy ra tháng 3 năm 2012: (Lawrence Anthony 1950 - 2012)

Lawrence Anthony, người Nam Phi Châu, và là tác giả cuốn sách tựa đề “Whisperer Elephant” (Tiếng voi thì thầm) là sách bán chạy nhất (bestseller) nhà bảo vệ những loài thú

hoang dã (wild animals), nhất là voi rừng, được ông tận tình cứu mạng chúng thoát khỏi bàn tay bạo tàn của loài người, nên đã được đàn voi rừng về thành trả ơn ông, khiến nhiều người cảm động đến rơi nước mắt, kể cả vợ ông, bà Francoise.

Ngày 7 tháng 3 năm 2012, Lawrence Anthony qua đời thọ 62 tuổi trong niềm thương tiếc của vợ và 2 con trai, và 2 cháu nội trai trong số đó còn cảm động tới rất nhiều voi rừng dù ở xa vẫn được tin vị ân nhân họ vắng bóng trên cõi đời này.

Hai ngày sau khi ông qua đời, không ai có thể tưởng tượng được, khiến mọi người đến độ kinh ngạc, nhất là người nhà ông. Những chú (ông) voi hoang dã mà ông đã cứu trước đây đã có mặt tại nhà ông. Chúng tuân thủ theo đàn, sắp xếp có trật tự, dẫn đầu là 2 chú voi đầu đàn to lớn; cùng với những đàn voi riêng rẽ đã lũ lượt đến tiễn đưa người quá cố, và để nói lời “tạm biệt”, người bạn yêu quý, người hùng của chúng. Chúng lần lượt vượt qua chặng đường dài 20 cây số trong trật tự, trang trọng đến những 20 ông, chú và voi con kèm nối liền nhau để đến được ngôi nhà của ông ở Nam Phi (South Africa).

Câu chuyện chừng như giả tưởng mà đây là sự thật khiến nhiều người chứng kiến cảnh tượng này, đã hết sức kinh ngạc. Theo như tác giả Thụ Nhân nhận xét: *“Không chỉ vì trí thông minh và thời điểm chính xác mà những con voi đã cảm nhận về cái chết của Lawrence, mà còn vì trí nhớ và những cảm xúc tình cảm sâu đậm mà các con vật thương yêu kia đã được diễn tả một cách có tổ chức. Chúng đi bộ từ từ - trong nhiều ngày - theo hàng dọc, vùi nổi đuôi - một cách long trọng từ nơi chúng sinh sống, đến nhà ông Lawrence Anthony”*. (Đàn voi về rừng của Thụ Nhân ...) Đến nỗi, bà Francoise vợ của Lawrence rất xúc động, vì bà biết rằng, những con voi có linh cảm việc chẳng lành đến với chúng; bằng đi trong hơn một năm trời chúng không đến nhà, bỗng dung lần này cả đàn lũ lượt đến tiễn biệt người bạn thân, là ân nhân đã cứu chúng, với vô vàn thương mến và

trân trọng. Lần đó, đàn voi ở lại suốt 2 ngày và 2 đêm, rồi chúng từ biệt trở về rừng, cũng trật tự như lúc đi, khiến nhiều người không tiếc lời ca tụng, bàn tán, so sánh đối chiếu giữa loài vật với loài người.

4- Hòa Thượng Hải Hiền (1902-2014): Chuyện xảy ra không rõ năm tháng. Hòa Thượng Hải Hiền là bậc tu hành đạo cao đức trọng, thương người và vật không niệm phân biệt, đối xử; như gặp người nghèo khổ, cô thế ... Ngài ra tay cứu giúp trong khả năng; thậm chí đến loài vật, Ngài cũng thương yêu như thế. Do vậy, Ngài sống thọ tới 112 tuổi và viên tịch vào tháng 4 năm 2014 tại Trung Hoa. Ngôi chùa nơi Ngài trú trì tọa lạc nơi sơn lâm nên mỗi khi có Phật sự Ngài phải đi qua khu rừng rậm. Chuyện kể rằng, một hôm, như lệ thường Ngài đi qua khu rừng liền bị con chó sói tấn công; Ngài chí thành niệm Phật, và tự nghĩ do ác nghiệp kiếp trước, nay phải trả quả, mạng sống đến đây là kết liễu, nên chẳng kháng cự và lại càng không sợ chết mà phó mặc cho nghiệp lực định đoạt. Con sói thấy Ngài, hú lớn lên một tiếng liền nhảy bổ vào người Ngài, nó cạp cánh tay lôi Ngài đi trên con đường rừng lổm chổm đất đá. Thân thể bị gai nhọn làm bị thương, phần bị vết cắn làm máu tuôn thành từng giọt rất đau đớn. Chú chó lôi Ngài về tới hang mà ở đó một con sói cái đang nằm thoi thóp chờ chết, vì thai nằm ngang sanh đẻ khó. Thấy cảnh tượng này, Ngài liền ra tay cứu mạng, bằng cách lấy tay xoa bụng con sói lâm bồn, rồi lần lần nhẹ nhàng đưa được sói con nằm ngang ra khỏi bụng sói mẹ, và lần lượt bốn con đang bị mắc kẹt cũng thoát ra luôn. Thế là đồng một lúc Ngài cứu sống được 6 mạng: sói mẹ và 5 sói con, bằng chính cái tâm từ bi của Ngài, không có sự can dự của bất cứ một dụng cụ y khoa nào, trong trường hợp nguy cơ như thế.

Bấy giờ con sói cha chứng kiến cảnh tượng buồn, đôi lần lộn của chính bản thân và gia thuộc nhà sói, thay vì xơi tái Ngài, nó quỳ sát dưới chân vị ân nhân và dí mũi vào chân Ngài tỏ vẻ vô cùng

biết ơn. Ngài sẵn lòng từ bi liền quy y cho tổ ấm nhà sói luôn cả vợ chồng và 5 chú sói con còn đở đỡ, qua bài chú nguyện:

Đệ tử quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng

Quy y Phật không đọa địa ngục

Quy y Pháp không đọa ngã quỷ

Quy y Tăng không đọa súc sanh ...

Và ... Đệ tử vốn tạo các ác nghiệp

Đều do vô trí tham sân si

Từ thân miệng ý phát sanh ra

Hôm nay đệ tử xin sám hối.

Sau khi làm lễ quy y cho 7 con vật đáng thương rồi, Ngài từ từ đứng dậy phủi sạch bụi đất, chùi các vết sưng đỏ máu, lấy lại được sức rồi vẫy tay từ giả 7 đệ tử vừa mới nhập môn.

Về tới chùa thuật lại câu chuyện ngộ nạn mà cứu nạn của Ngài, khiến các đệ tử ở chùa vô cùng bái phục hạnh tu miên mật của tôn sư mà cảm thông tới loài dã thú, như biết được ai là người cứu mình và kẻ nào đang tâm sát hại chúng.

Qua 2 câu chuyện đầy cảm động trên cho thấy rằng loài voi rừng cũng biết mang ân trả nghĩa như con người không khác. Mặc dù chúng không được học hỏi, huấn luyện v.v... như con người, nhưng trí khôn loài vật phải nói rất tuyệt vời, không thể nào phủ nhận được. Còn loài sói kia, con người vốn có ác cảm với chúng, vì cứ nghĩ chúng ăn thịt người, nên đa phần không nương tay mà hề thấy chúng ở đâu là muốn thanh toán liền tại chỗ, không chút lương tâm. Do lòng từ của người tu chiêu cảm mà Ngài Hải Hiền ra tay tế độ cha mẹ, con cái bày sói đang gặp lâm nguy tánh mạng. Cho hay giống chó sói ở rừng sâu hang vắng vẫn có tình chồng

nghĩa vợ nào có khác chi mái ấm tình thương của gia đình. Nó có linh tính tìm ra được ân nhân cứu mạng vợ sắp chết thảm trong đường tơ kẻ tóc. Theo tôi, lúc sói cha lôi nhà sư đi, nó không hung dữ, hành hạ như bao con mèo khác, để Ngài còn đủ sức cứu sống vợ nó nằm chờ chết thoi thóp trong hang. Thật vậy, Ngài đến vừa đúng lúc, kịp ra tay cứu cho không những một, hai mạng mà luôn một lượt cho cả sói cha, sói mẹ và 5 sói con nữa. Hằng nào anh chủ sói không sụp xuống sát đất cúi lạy Ngài là phải. Nổi vui mừng này không chỉ một mình Ngài Hải Hiền, mà cho cả tổ hợp 7 thành viên nhà sói, rộng ra, chúng thông tin cho khắp lân cận để dòng giống nhà sói biết tu tỉnh và bớt nghiệp sát từ đây.

Con người có quan niệm ích kỷ, cố chấp cho rằng vật dưỡng nhơn, tha hồ bạo sát, ăn tươi, nuốt sống những loài mang lông, sừng, vi, vẩy, cánh, loài hai chân, bốn chân, loài nhiều chân, loài trên không, loài dưới nước, loài ở dưới mặt đất... Tại sao ta không nghĩ ngược lại nhơn dưỡng vật, nhất là khi vào rừng, lên núi gặp cọp, beo, hùm, sói... thử xem ai mạnh hơn ai?

Phật chủ trương và dạy các hàng đệ tử thương khắp hết các loài hữu tình và vô tình, kể cả môi trường sinh thái cần nuôi dưỡng, bảo vệ và làm sạch đẹp. Ngoài ra mỗi dịp Vu Lan về, các chùa viện còn thiết lễ trai đàn chẩn tế, bạt độ chư hương linh, cô hồn uẩn tử, để họ nương nhờ làn khói hương mà được siêu thoát kiếp luân hồi khổ. Việc cúng cấp mang ý nghĩa tâm linh cao cả thiêng liêng, và còn nhắm vào tâm lý quần chúng dạy khuyến những đạo lý làm người không nên hời hợt, xem thường. Viết bài này với lòng xúc động sâu xa, tác giả những mong mọi người, nhất là người con Phật chia sẻ quan niệm sống lợi mình lợi người và lợi ích khắp mọi loài chúng sanh.

Tu Viện Đa Bảo - Blue Mountains

20/07/2016

Chương 2:

Di sản vô giá

Cái di sản này không thể đo lường, tính
đếm được bằng cái tâm hữu hạn của
chúng ta.

Nhà lãnh đạo

Bất cứ một tổ chức nào cũng đều phải có người lãnh đạo, để duy trì và phát triển. Vai trò của người lãnh đạo các cơ cấu tổ chức vật chất, cũng như nhân sự vô cùng quan trọng tại các nước văn minh tiến bộ trên thế giới ngày nay.

Nói chung, tập thể từ hạn hẹp như gia đình, làng xã, khu phố, đến tổ chức qui củ chặt chẽ như học đường, hãng xưởng, hiệp hội v.v... Và rộng hơn nữa như các chính quyền tiểu bang, liên bang, quốc hội, quốc gia, quốc tế, liên hiệp quốc... phải có điều kiện nội quy, luật lệ, hiến pháp, hiến chương điều hành tổ chức đúng đường hướng như đã quy định. Đó chỉ mới đề cập cơ cấu vật chất có hình tướng; còn điều hành nhân sự như tâm con người vô hình tướng thật là phức tạp cần phải quan tâm đúng mức mới chỉnh đốn, sửa sai, khắc phục tư cách, ngõ hầu cung ứng lợi lạc cho cộng đồng xã hội. Ở đây đề tài quá rộng, nên chỉ giới hạn trong phạm vi thu hẹp của gia đình hay ngôi chùa mà thôi. Quý vị thử hình dung vai trò của chủ nhà có nhiều khê, phức tạp lắm không? Những việc thuận dĩ nhiên là dễ xử lý rồi; còn điều nghịch lý phải ứng phó ra sao? Câu trả lời chắc hẳn không theo công thức, và cũng chẳng có bài bản định sẵn cho mọi người áp dụng. Vấn đề là do tự mỗi cá nhân tìm phương tiện khéo léo, hay đẹp với tấm lòng vị tha sẵn có để sắp xếp, giải quyết mọi việc từ nhà cửa, con cái, vợ chồng, bà con thân thuộc, giáo dục, tiếp xử v.v... sao cho hợp lý đúng phương pháp, hoàn thiện mới thích hợp vai trò điều hành mái ấm gia đình nhỏ bé của mình. Còn như với người chủ chùa thường là các vị trụ trì ngôi tự viện, trách nhiệm và bồn phận nhiều và rộng hơn, cho nên nhân gian có câu rằng: “Ông thầy tu làm dâu trăm họ”. Quý vị có dịp suy

nghe câu nói này chưa? Chỉ làm dâu một họ đã là quá lắm rồi, huống gì làm dâu nhiều họ. Sức người sao chịu nổi, phải không thưa quý vị? Thế nhưng đó là sự thật mà vị trụ trì ngôi chùa không thể san sẻ chia sẻ cho người khác gánh vác được. Nói về bổn phận, vị thầy phải thức khuya dậy sớm, tọa thiền, công phu, sám hối, công tác, học tập, tu niệm, ứng phó đạo tràng như quan hôn, tang tế; còn phân trách nhiệm về mặt pháp lý, thu nhận đệ tử tại gia, xuất gia, giáo giới tu tập, ổn định nếp sống thiền môn, tăng viện, áp dụng Thanh quy, Điều lệ... thật là chi li tinh tế mà vị trụ trì phải đủ lực nhẫn nại, kiên trì qua công phu tu tập mới làm tròn trọng trách. Cho nên người xuất gia gọi là “Sử giả của Như Lai”, trong vai trò tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự là vậy.

Do kinh nghiệm, Hòa Thượng Tinh Vân (Đài Loan) nói rằng, việc điều hành các cơ cấu vật chất tuy khó nhưng dễ hơn điều hành nhân sự. Tưởng cần chúng ta nên suy nghĩ kỹ câu nói này, để áp dụng cho nhà lãnh đạo của đời hay của đạo.

Thử đơn cử một vài đức tính của nhà lãnh đạo để chúng ta suy nghĩ. Đối với bản thân trước hết, ta phải biết thương mình trong trường hợp khó xử, bằng cách tự hỏi: Ta là ai? Ta đang ở đâu? Hiện giờ ta đang làm gì? Trả lời thỏa đáng 3 câu hỏi này là ta có đủ bản lĩnh và khả năng lãnh đạo rồi. Ngoài ra, còn những đức tánh khác như khoan dung rộng lượng, từ bi nhân ái, lân mẫn tha thứ, nhẫn nhục hòa hoặc bố thí, tri giới, tinh tấn, thiền định, phát tâm bồ đề thương yêu khắp hết thảy mọi loài hữu tình và vô tình chúng sanh, không phân biệt màu da, chủng tộc, ngôn ngữ... như thế, liệu ta có thể chu toàn? Thế nhưng nhà lãnh đạo của một hiệp hội, tổ chức giáo dục, chính phủ, quốc gia hay quốc tế phải nặng nề gấp trăm ngàn lần hơn như vài việc điều hành vừa nêu trên.

Vậy thì, mỗi người chúng ta có bổn phận đóng góp sẽ chia trách nhiệm với tổ chức bằng cách theo đúng quy định, giờ giấc,

luật lệ, nội quy, để khỏi phiền hà người khác, là trực tiếp xây dựng nền tảng vững mạnh, góp phần phát triển đạo giáo, làm cho quốc gia hưng thịnh, dân tộc phú cường vậy.

Đa Bảo, thứ bảy, ngày 29/11/2014

Anh nhi hạnh

Hài nhi vừa mới chào đời

Oa oa tiếng khóc thay lời phân bua

Mai này bé lặn hơn thua

Ai người cho góp một vài tiếng than...

(Mắc làm, thơ Sông Thu)

Trẻ em còn ngây thơ trong sạch, hồn nhiên chân chất (innocent), thật thà, vô tội... ai trông thấy cũng muốn bồng bế, nâng niu gọi là anh nhi; còn hạnh tức là hành, là một trong năm loại hành pháp tu tập của Bồ tát dẫn trong kinh Niết Bàn.

Anh nhi hạnh theo Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 12, có hai nghĩa: tự lợi và lợi tha. Hành pháp của Bồ tát là đại hành pháp xa lìa phân biệt, như hành động của đứa trẻ nhỏ không phân biệt nên gọi là anh nhi hạnh về mặt tự lợi. Còn về lợi tha, các hàng Trời, Người, Thanh văn, Duyên giác... còn như là những đứa trẻ nhỏ; Bồ tát là người hóa độ họ, phát khởi lòng đại bi mà hóa độ, nên gọi là anh nhi. Cho tới khi khôn lớn, con người trở thành lươn lặn, mưu mô, xảo quyệt... trong tiếng thở dài, than thân, trách phận, điên đảo, vọng tưởng.

Than thầm, than thi, kêu van

Than thân, trách phận, dối gian, lọc lừa

Được khen cứ tưởng người ưa

Bị chê đâu hẳn ai ai tán đồng...

(Mắc làm, thơ Sông Thu)

Thế nhưng, dù muốn hay không muốn, trẻ thơ cũng trưởng thành để góp mặt với đời theo định luật vô thường qua bốn thời kỳ: thành, trụ, di, diệt như lời Phật dạy trong kinh điển. Sự ma sát của đời sống làm cho con người phòng hộ, cố thủ, mưu toan v.v... để củng cố bản ngã thêm kiên cố, sâu dày mà người ta có cảm nghĩ như không ai, không một thế lực nào búng nổi hay xô ngã đổ. Người Phật tử học Phật là luôn luôn sửa đổi hành nghiệp xấu ác, tội lỗi của mình trở thành lương thiện, trong sáng, chân thật như lúc mới sanh ra đời vậy. Cuộc đời vẻ ngoài mới trông như bông hoa tươi đẹp thật, nhưng hãy quán sát cho thật kỹ càng cẩn thận để suy nghiệm:

Chừng trông hồ dễ đẹp xinh

Như hoa nở nhụy lụy tình bướm ong

Dính vào có nước đi đoong

Rồi đời hóa kiếp chốc mòng bỏ thân...

Do vậy, sống ở đời có nhiều người thành công, cũng có lắm kẻ thất bại. Trong số người sau, cũng còn may đa phần cố phấn đấu vươn lên và quyết làm lại từ đầu, và cuối cùng họ vẫn vững đôi chân, để chỉ tự tin vào tài năng, sức lực mình mới mong tránh bớt tai họa, lỗi lầm; không tin những lời tăng bốc, khen thưởng:

Thôi thôi dừng lại nơi đây

Đừng xông xáo nữa họa vay khó lường

Luôn luôn mơ trong hảo tướng

Tự cho rằng người tưởng thưởng khen mình...

Ngược lại, một số ít người gặp thất bại là buông tay, bỏ cuộc nên dễ bị cuốn hút vào chạm bẫy gian manh, lọc lừa:

Chao ôi! mỹ ngữ gợi hình

Lòng trong câu móc thầy mình lên cao

Thế là dốc cạn công lao

Mười phương tám hướng phả vào hư không

(Mắc làm, thơ Sông Thu)

Như chúng ta ai cũng thấy hạnh trẻ thơ rất dễ thương, nhưng có sống được như bọn chúng hay không, còn tùy thuộc hạnh tu tập của mỗi hành giả mới là câu trả lời chính xác.

Tranh đấu bất bạo động của Phật giáo Việt Nam 1963

Có người cho rằng Phật Giáo là đạo từ bi sao lại đặt vấn đề tranh đấu cho thêm rắc rối, không thích hợp?

Theo như Kinh 42 chương và Kinh Di Giáo, Đức Phật dạy Phật tử tinh tấn tu tập, hành đạo, cũng như đi vào đời phải phấn đấu để vượt qua những chướng ngại. Như vậy, người Phật tử sống lạc quan, tích cực, hướng thiện và hướng thượng, dĩ nhiên không thể không nỗ lực thể hiện ý chí kiên cường bất khuất của mình.

Từ thực vật, động vật, môi sinh đều biểu lộ bản năng sinh tồn, và như thế chúng tỏ đã hàm nghĩa tranh đấu rồi. Cây cối biết xoay về hướng mặt trời để hút dưỡng khí và ánh sáng. Nước luôn lách qua hốc cây, kẹt đá xuôi theo dòng chảy về biển khơi là điều dễ nhận biết hơn cả. Với loài động vật, nhất là con người có phản ứng để tự tồn rất tự nhiên, mỗi khi gặp loài khác xâm hại, cấu xé, tấn công ... Từ đó con người liền nghĩ tới việc tranh đấu cho sự sống. Vấn đề thật hết sức sâu rộng nhiều mặt nên ở đây chỉ nêu lên một vài ví dụ:

Con người muốn sống còn phải tranh thủ làm việc để trang trải mọi mặt. Muốn có đời sống an lành giải thoát phải dựa vào đức tin tôn giáo. Niềm tin tôn giáo là quyền thiêng liêng của mỗi người không ai được xâm phạm. Vấn đề vô cùng nhạy cảm, không khéo lại xảy ra xung đột tôn giáo và đưa tới những cuộc chiến tranh tôn giáo như sử liệu còn ghi lại.

Phật Giáo là một đạo hiếu hòa, không gây chiến với bất cứ

ai. Thế nhưng, qua các kỳ pháp nạn 1963 và từ 1975 tới nay, Phật Giáo bắt buộc phải dẫn thân hành động bằng phương pháp tranh đấu bất bạo động.

Bất bạo động là đường hướng tranh đấu mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chủ trương hơn 2600 năm trước. Tiếp nối con đường dẫn thân đó, Thánh Cam Địa thực hiện trọn vẹn, và cuối cùng đã thắng được chế độ thực dân Anh, giành quyền độc lập, tự chủ cho dân tộc Ấn Độ năm 1949.

Nhìn lui lại nửa thế kỷ trước, Bồ tát Thích Quảng Đức đã phát nguyện tự thiêu thân ngày 11 tháng 6 năm 1963 để phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Theo sau là hàng trăm ngọn đuốc của chư Thánh Tử Đạo đốt lên soi sáng tự do, dân chủ, tôn giáo và nhân quyền cho Việt Nam. Sự hy sinh của các Ngài thật hết sức cao đẹp cho tự do tôn giáo - Phật Giáo - được sống còn, dưới các chế độ bất công, gian ác. Thế mà cũng không tránh khỏi búa rìu dư luận phê phán hết sức bất công và không đúng với sự thật lịch sử. Cho dù tự do là một quyền hạn, nhưng không phải vì thế mà đi quá đà ai muốn làm gì thì làm, muốn nói gì cứ nói. Nếu thế, cuộc đời này trở thành một bãi chiến trường khủng khiếp không sao dập tắt được lửa hận thù, tranh chấp. Phật Giáo đứng trên lập trường tranh đấu bất bạo động như qua lịch sử truyền bá 2600 năm đã chứng minh. Hạnh nguyện hy sinh cao cả của Bồ Tát Thích Quảng Đức và chư Thánh Tử Đạo để lại cho chúng ta bài học vô cùng cao quý. Đó là thắng muôn quân không bằng tự thắng mình, tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất, như lời Đức Phật dạy.

Nói như nhà võ thuật: giao chiến nơi đức hạnh chứ không phải sức mạnh, để phòng thủ chứ không để tấn công, để kiên thân chứ không vì hại người. Đường hướng tranh đấu bất bạo động, như một thế đỡ khi bị người bức chế xâm hại, trước hết để bảo vệ

mình và đạo giáo hay lý tưởng đang tôn thờ phải được đối xử hay nhìn nhận đúng mức theo đạo luật qui định. Đặc điểm là người chủ trương không xem đối phương là kẻ đối kháng cần thanh toán, dứt điểm mà suy xét, sẽ chia những khó khăn đến từ mọi phía của họ bằng thái độ nhã nhặn yêu sách buộc phải giải quyết vấn đề làm cho sáng tỏ. Chừng nào nguyện vọng đề ra vẫn bị bên đối nghịch xem thường và cố tình nhận chìm bằng quyền hành và vai trò lãnh đạo đang hành xử. Lúc bấy giờ phía bị tấn công tiến tới một bước là vận động cho chính nghĩa của mình qua dư luận, truyền thông đại chúng. Nếu bên kia vẫn với thái độ cố gây hấn không chịu hòa hoãn ngồi lại nói chuyện dàn xếp thỏa đáng, bên bị động sẽ xoay chiều vận động sang phạm vi rộng rãi hơn cả trong nước và thế giới để gây sức mạnh tâm lý quần chúng.

Sau đây xin nêu một ví dụ: vào ngày 8 tháng 5 năm 1963, Phật Giáo bị tấn công, đàn áp giết chóc tại đài phát thanh Huế, làm cho 8 em Phật tử bị thảm sát một cách dã man. Vì chính quyền Ngô Đình Diệm cấm treo cờ Phật Giáo trong dịp lễ Phật Đản 1963 tại thành phố Huế, khiến cho đa số quần chúng là Phật tử vô cùng bức xúc, tức tốc đòi yêu sách. 5 nguyện vọng chính đáng của Phật Giáo Việt Nam như sau:

1. *Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt Giáo kỳ Phật Giáo*
2. *Yêu cầu Phật Giáo phải được hưởng quy chế đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa Giáo đã được ghi trong Dụ số 10*
3. *Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật Giáo*
4. *Yêu cầu cho Tăng, Tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.*
5. *Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những*

kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức

Những nguyện vọng tha thiết nhất, cụ thể, chính đáng nhất mà Phật Giáo yêu sách lúc bấy giờ, nếu như chính quyền biết cho dân và vì dân thực sự hẳn ngòai lại tìm phương cách giải quyết thỏa đáng thì mọi việc đã êm xuôi tốt đẹp.

Theo đúng tinh thần cuộc họp ngày 7/5/63 tại chùa Từ Đàm, Huế đã đề ra những sách lược đấu tranh gồm những nét chính như:

- Tính chất: Thuần túy tín ngưỡng
- Mục tiêu: Bình đẳng và tự do cho tín ngưỡng Phật giáo
- Phương pháp: Bất bạo động
- Đối tượng: Chỉ phản đối chính sách bất công, không coi chính phủ, nhất là không coi Thiên Chúa Giáo là kẻ đối lập.

(Dẫn theo: Cuộc vận động của PGVN năm 1963, H.T Tri Quang)

Rõ ràng là Phật Giáo không muốn gây hấn với ai, cho dù cá nhân hay tập thể hướng gì đối với một tôn giáo khác hay chính quyền như Ông Ngô Đình Diệm lại càng dè dặt cẩn thận hơn. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã không đá động gì tới 5 nguyện vọng của Phật Giáo đồ Việt Nam mà còn cố tình đánh lạc hướng dư luận bằng cách lập lời hứa suông không giải quyết. Qua nhiều lần các nhà lãnh đạo Phật Giáo hỏi thúc, nhắc nhở chính phủ dàn xếp để trấn an dư luận, nhất là giới Phật tử đang sôi sục phát động phong trào mở rộng khắp trong quần chúng.

Cuộc tự thiêu hùng tráng của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11 tháng 6 năm 1963 là do kết quả của chủ trương tìm kế hoãn binh để tấn công Phật Giáo mạnh hơn nữa của anh em ông Ngô Đình Diệm. Sau cuộc tự thiêu của Bồ Tát làm chấn động cả thế

giới, phong trào tranh đấu của Phật Giáo bước qua giai đoạn mới, lan rộng khắp các tầng lớp dân chúng. Hàng loạt những cuộc tự thiêu của các vị Tăng Ni và Phật tử như ta đã thấy: Đại đức Nguyên Hương, Đại đức Thanh Tuệ, Ni cô Diệu Quang, Thượng tọa Tiêu Diêu, Phật tử thương phế binh Hồng Thê, Đại đức Thiện Mỹ, cùng 8 Phật tử trẻ bị sát hại tại đài phát thanh Huế đêm 8/5/63 như Đặng Văn Công, Trần Thị Phước Tri, Nguyễn Thị Yến, Huyền Tôn Nữ Tuyết Hoa, Lê Thị Kim Anh, Dương Văn Đạt, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Phúc. Nữ sinh Quách Thị Trang bị bắn chết tại chợ Bến Thành trong cuộc biểu tình cùng với bạn bè đòi tự do và bình đẳng tôn giáo. Đưa đến chiến dịch nước lũ chính quyền miền Nam đồng loạt tấn công vào chùa chiền, bắt giam tất cả các nhà lãnh đạo Phật Giáo đêm 20/8/63. Mặc dù vậy, lập trường của Phật Giáo vẫn trước sau như một là theo đuổi công cuộc tranh đấu bất bạo động, như trong một bức thư gọi là “lời nguyện tâm quyết” của Bồ tát Thích Quảng Đức để lại nói rõ nguyện vọng của Ngài. Xin trích dẫn lại toàn văn thư quan trọng ấy để chúng ta suy ngẫm, học hỏi:

“Tôi pháp danh Thích Quảng Đức, Trụ trì chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định. Nhận thấy Phật Giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi đìem nhiên tọa thị để cho Phật Giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật Giáo.

Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại Đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

1) Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận 5 nguyện vọng tối thiểu của Phật Giáo Việt Nam ghi trong Bản Tuyên Ngôn

2) Mong ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật Giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt

3) Mong nhờ hồng ân Đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ ác gian.

4) Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc ...

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở.

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại Đức Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật Pháp.

Nam Mô Đấng Chiến Thắng Phật

Tỳ kheo Thích Quảng Đức kính bạch.

Vẫn biết đạo mình lâm nguy, Giáo Hội đang bước vào một khúc quanh nghiệt ngã, chư pháp lữ, huynh đệ mình bị vây khốn, bức nghẹt ... nhưng lời văn Ngài Quảng Đức vẫn ôn nhu, hòa ái, không tỏ ra một chút gì giận ghét, hờn oán chế độ. Trái lại, Ngài còn cầu nguyện cho Ông Ngô Đình Diệm sáng suốt trong vai trò lãnh đạo quốc dân, giải quyết thỏa đáng 5 nguyện vọng tối thiểu của Phật Giáo Việt Nam trong Bản Tuyên Ngôn. Trước khi từ bỏ cõi đời tạm bợ và cái thân ngũ uẩn giả hợp này, Bồ Tát cầu hồng ân Đức Phật gia hộ cho chư Tăng Ni, Phật tử sớm thoát khỏi nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác và mong cho Phật Giáo Việt Nam được tự do truyền đạo, hành đạo. Ngài luôn cầu nguyện cho đất nước Việt Nam sớm được thanh bình và quốc dân an lạc. Trong bài kệ thiêu thân cúng dường chánh pháp của Ngài còn ghi rõ:

Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình

Làm đèn soi sáng nẻo vô minh

Khỏi thơm cảnh tình bao người ác

Tro trắng phẳng san hố bất bình

Thân cháy nát tan ra tro trắng

Thần thức nương về giúp sinh linh

Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng

Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình.

8/4 Nhuận Quý Mão (1963)

Tỳ kheo Thích Quảng Đức

Với tâm nguyện trong sáng dâng lên cúng dường chánh pháp của Bồ Tát Thích Quảng Đức như thế, vẫn còn bị ngộ nhận bởi tâm của kẻ gian ác. Mong rằng những nhà viết sử chân chính, các chứng nhân lịch sử của thập niên 1960 có đủ tư liệu và sử kiện chứng minh cho công luận một lần nữa thấy rõ đâu là sự thật.

Nhân dịp tưởng niệm 50 năm pháp nạn (1963-2013) của Phật Giáo Việt Nam, người viết mong sao cho người Việt biết thương yêu đồng bào mình, dân tộc mình, đừng xé lẻ hơn nữa, bằng những bài viết thô bạo khiếm nhã. Chúng ta nên học hỏi ở người bản xứ: tâm độ lượng, tánh trượng phu để còn có cơ hội ngồi lại với nhau chung lo việc quốc gia đại sự. Người Phật tử trước hơn ai hết, thể hiện tâm từ không gây thù chuốt oán như lời Đức Phật dạy. Nếu không được vậy, dân tộc Việt Nam sẽ không bao giờ thoát ra khỏi ách thống trị của ngoại bang, và đất nước vẫn không có cơ hội vươn lên để phát triển như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan

v.v... Những người con của Tổ Quốc biết thương cội nhớ nguồn, ai cũng cảm thấy xót xa cho thân phận ly hương của mình khi nghĩ tới quốc gia, dân tộc mình mà không được phục vụ bằng khả năng và trí tuệ để tri ân đáp nghĩa tiền nhân đã hy sinh đóng góp cho các thế hệ mai sau.

Qua lịch sử truyền thừa hơn 2600 năm, Phật Giáo đã chứng minh cho thấy rõ, đạo pháp đi tới đâu người dân của xứ sở đó nhận Phật Giáo làm tôn giáo của mình, không gây nên những cuộc tàn sát vì lý do tôn giáo như sử liệu đã chứng minh. Tóm lại, bất bạo động là đường hướng tranh đấu cố hữu của Phật Giáo bị lâm nguy dưới các chế độ độc tài, bất công trong phân biệt kỳ thị để tranh thủ cho chính nghĩa và lẽ công bằng tối thiểu của con người.

Kế thừa hay thừa tự

Kế thừa không phải là thừa hưởng một gia tài đồ sộ có sẵn do cha ông để lại, như thông thường mọi người hiểu. Như một sự nghiệp to lớn có ảnh hưởng lâu dài do các thế hệ trước tạo dựng rồi lưu lại cho đời sau, là lớp con cháu tiếp tục duy trì và phát triển. Sự kế thừa ở đây không phải vật chất, vốn không thể cân đo, đong đếm nên cao quý, thiêng liêng, mầu nhiệm, là món quà vô giá dành tặng cho người đủ duyên, những đệ tử thích hợp căn cơ, hạnh nguyện thừa hành để dẫn dắt mọi loài chúng sanh. Nên người nhận lãnh vai trò phải đủ ý chí, nhẫn nại, từ bi, rộng lượng, với trí sáng tạo mới mong đạt được hoài bão của mình. Nói cách khác, theo mặt đạo lý là truyền thừa mà vị Thầy định nhắm người đệ tử xứng đáng nhiều mặt, nhất là giới đức và tâm nguyện thay thế vai trò kế thừa di sản tâm linh này. Nói rộng hơn, chúng đệ tử của Phật, nhất là người xuất gia phải tâm niệm: hoằng pháp là công việc thường nhật, lợi sanh là sự nghiệp, hay trí tuệ mới chính là di sản đích thực.

Sám Quy Mạng do Thiền Sư Duy Sơn Nhiên sáng tác mà hầu như các chùa Phật Giáo theo phái Đại Thừa đều trì tụng trong thời công phu khuya như bài Kinh Nhựt Tụng đối với giới xuất gia hay Phật tử tại gia. Tuy nhiên, bài sám nguyên văn chữ Hán vừa sâu sắc vừa hàm chứa nhiều pháp số chuyên khoa Phật học, khiến hành giả không học chữ Hán hoặc khả năng hiểu giới hạn thì khó tiếp nhận trọn vẹn được ý chính của toàn văn bài sám 80 câu này. Do vậy, vào giữa thế kỷ 20, một số dịch giả đã chuyển dịch ra thể văn vần lục bát hoặc song thất lục bát của Việt Nam. Trong số đó có 2 bản dịch của Thiền sư Nhất Hạnh và của Ni Trưởng Trí Hải được lưu hành rộng khắp trong nước và hải ngoại như đoạn mở đầu 4 câu sau:

Quy mạng mười phương Vô Thượng Giác

Pháp mầu vi diệu đã tuyên dương

Thánh Tăng bốn quả ba thừa độ

Duỗi cánh tay vàng nguyện xót thương

(Thiền sư Nhất Hạnh)

Quy mạng lễ mười phương chư Phật

Diễn pháp mầu như thật sâu xa

Quy y Thánh chúng tăng già

Xin thương đoái tưởng hằng sa hữu tình

(Thể thơ song thất lục bát,

Ni trưởng Trí Hải)

Con cúi đầu kính lễ mười phương chư Phật, vì hạnh nguyện cứu độ chúng sanh mà ra đời tuyên dương giáo pháp thậm thâm vi diệu. Các Ngài dẫn dắt khắp hết thảy mọi loài hay mọi người từ thấp lên cao, từ phàm nhân đến thánh quả, qua ba thừa: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát hay bốn Thánh quả: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Tu Đà Hoàn hay còn gọi là nhập lưu, bậc mới bước vào dòng Thánh, còn phải trải qua 7 lần sanh tử nữa mới được hoàn toàn rớt ráo. Quả thứ hai: Tư Đà Hàm, phải qua một lần sanh tử nữa mới thực sự nhập vào dòng Thánh. Quả vị thứ ba: A Na Hàm chứng đạt, quả vị này hành giả không còn sanh trở lại trong vòng sanh tử nữa; và quả thứ tư: A La Hán, dịch là vô sanh hay bất hoàn, tức là không phải lăn lộn xuống lên luân hồi các nẻo. Bốn câu đầu tác giả dùng thể thơ thất ngôn, thiền sư Nhất Hạnh cũng giữ dịch theo thể thơ ấy sát nghĩa. Nhưng toàn bài lại chuyển sang thơ lục

bát là thể thơ thuần túy của Việt Nam. Riêng sư Trí Hải dịch sang thơ song thất, lục bát, nghĩa là 2 câu 7 chữ, một câu 6 chữ và một câu 8 chữ, và cứ như thế tiếp tục cho đến hết bài sám gồm 84 câu thơ thật là nhẹ nhàng và thanh thoát.

Kính lễ Tam Bảo và sám hối nghiệp chướng lâu đời gây ra nên con phải bị trầm luân, thống khổ do mê đắm theo 5 dục: sắc, tài, danh, ăn uống và ngủ nghỉ. Cứ loanh quanh lẩn quẩn hết đời này sang kiếp khác chìm ngụp trong sông mê, bể ái nên bị lăn lộn trong vòng sanh tử từ vô thủy đến nay và mãi tiếp tục không phút giây dừng nghỉ:

Chúng con những tự mình phản bội

Lỡ sa chân chìm nổi sông mê

Bao phen sanh tử nảo nề

Lại theo thanh sắc mà mê đắm hoài

(NT. Trí Hải)

Chúng con trôi nổi biển sâu sông mê

Thấy đâu lối thoát đường về

Bập bênh sóng nước chưa hề đoái lui

Nguyên nhân hữu lậu gây rồi...

(TS. Nhất Hạnh)

Bao nhiêu oan khiên, nghiệp báo nhận chìm con trôi nổi bèo bọt trên sóng nước, bão tố giữa đại dương sâu thẳm nghìn trùng, không có khả năng phân biệt được chánh – tà, chân – ngụy nên bị bao phiền não lậu hoặc, làm vô hiệu sự hiện hữu một đời, buộc trôi, thất chặt như gỗ chìm, xiềng xích khó mà vùng vẫy thoát ra.

Nguyên nhân hữu lậu gây rồi
 Bao nhiêu nghiệp chướng lâu đời tạo ra
 Biết đâu nẻo chánh đường tà
 Oan khiên nghiệp báo thật là nặng sâu.
 (TS. Nhất Hạnh)

Bởi ngu si tạo mười trời buộc
 Là nhân gây nên cuộc thương đau
 Căn trần sáu mối duyên đầu
 Khiến xui con tạo biết bao lỗi lầm
 (NT. Trí Hải)

Mười trời buộc tức là mười phiền (ràng rịt) và mười sử (trời buộc, cột chặt) ràng buộc tâm, làm chướng ngại việc tu thiện, là tên khác của phiền não gồm 10 món: phân, hận, tật, xan, vô tầm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, hối, thụy miên (xem thơ: Hạt cát mịn, p.39 của tác giả). Nếu phân tích kỹ theo Duy Thức gồm có ba phẩm: tiểu, trung và đại tùy. Tiểu tùy gồm 10: Phân, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại, kiêu (ghét, giận, che dấu, bực bội, đố kỵ, bòn sẻn, gian xảo, nịnh hót, làm thương tổn, tự phụ). Trung tùy có hai là vô tầm tức là phớt tỉnh hay khinh khỉnh, không biết hổ trên, và vô quý là chẳng biết thẹn thùng cùng người. Người biết xấu hổ với mình và biết thẹn thùng cùng người, là kẻ muốn cầu tiến, phục thiện để xứng đáng nhân cách của con người. Đại tùy gồm 8 món: trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri hay nói cách khác: tháy máy (lao chao), ngầy ngật (u trệ), không tin, trễ lười, phóng túng, không chánh niệm, rối rắm (đảo điên) chẳng biết suy ngẫm chín chắn. Những phiền não tinh tế gồm 20

thứ, nhưng chỉ đề cập tới mười trời buộc, tức chỉ chắc lọc phân nửa những món thô tướng cho ta dễ nhận diện. Mười sử là 10 món trời buộc thật chặt khó mà vùng vẫy thoát khỏi hay trốn đi đâu được. Đó chính là 10 căn bản phiền não (phiền não đầu mối, gốc gác tạo nghiệp xấu ác) dẫn đi đầu thai qua các nẻo luân hồi. Mười căn bản phiền não phân thành 2 phần: tham, sân, si, mạn, nghi thuộc độn sử, tức là 5 anh chàng này rất ngoan cố, trì trệ nặng nề, ngu ngốc, mê muội, chẳng kể gì hay cũng không phân biệt được xấu ác, chánh tà, chân ngụy và thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cầm thủ thuộc lợi sử. Đây chính là 5 cô nàng bám riết ve vãn 5 anh chàng tới cùng, cho tới khi nào con người buông tay để các ã này xô mũi đi trong mê lộ mới nghe.

Lạc nẻo tà trôi lặn khổ hải
 Chấp ngã nhân xa trái đường ngay
 Bao nhiêu nghiệp chướng đầy đầy
 Dưới chân Từ Phụ trải bày tâm can.
 (NT. Trí Hải)

Nay con khẩn thiết cúi đầu
 Phơi bày sám hối cầu cầu hồng ân
 Chí thành cầu đáng Năng Nhân
 Từ bi cứu vớt trăm luân mọi loài.
 (TS. Nhất Hạnh)

Vì chấp ngã tức là cái ta và những gì thuộc về ta, từ đó mới sanh ra tham đắm chiếm hữu cho bằng được qua bao thủ đoạn, mưu toan mà vẫn cứ sa đà bù đầu hoa mắt tạo nghiệp xấu ác nên bị dẫn dắt

đi trong vòng luân hồi sanh tử khổ đau. Nguyên đức Phật từ bi cho con tỏ bày sám hối bao oan khiên túc trái lâu đời được cởi trói; vì đó cũng chính là bi nguyện cứu khổ của chư Phật, Bồ Tát trong cõi đời ô trược xấu ác này. Lòng chí thành tha thiết của con dâng lên chư Phật hôm nay, mong được sự chứng tri gia hộ cho tội chướng của con tiêu trừ, nghiệp lực được hoá chuyển để đủ thắng duyên đồng lên bờ giác.

Nguyện cùng thiện hữu ra khơi
 Tìm lên bờ giác lìa nơi ão phiền
 Kiếp này xin nguyện xây thêm
 Cao tòa phước đức vững bền đạo tâm
 Chờ mong đạo nghiệp vun trồng
 Từ bi trí tuệ nảy mầm tốt tươi.
 (TS. Nhất Hạnh)

Kính lạy đáng tình thương vô thượng
 Con nguyện xin sám vạ làm mê
 Tay vàng đuổi cánh từ bi
 Cứu con thoát ngục ngu si ão phiền
 Xin kiếp này đủ duyên phước đức
 Mong đời sau thần thức chớ quên
 (NT. Trí Hải)

Chính hành giả tự răn nhắc mình luôn tinh tấn tu phước huệ trong đời này để kết thân cùng chư vị Bồ Tát làm bậc thiện hữu khoát lên mình chiếc áo giáp nhẵn nhụi, làm viên thuyền trưởng ra

khơi cứu vớt những hàm linh đưa sang bờ giác.

Đến bờ kia lòng vui rồi chợt tỉnh
 Phải quyết tâm chấn chỉnh vững tay chèo
 Cho thuyền đời êm ã đỡ lắt leo
 Để chúng tỏ hoa tiêu giàu kinh nghiệm.
 (Newcastle của Sông Thu, 2009)

Đó là hạnh nguyện hay cũng chính là trách vụ của hàng trưởng tử Đức Như Lai, người kế thừa di sản Phật đạo trong tương lai.

Kiếp sau xin được làm người
 Sanh ra gặp pháp sống đời chân tu
 Dắt dìu nhờ bậc minh sư
 Nuông vào chánh tín hạnh từ xuất gia
 Sáu căn ba nghiệp thuần hòa
 Không vương tục lụy theo ãa thế nhân.
 (TS. Nhất Hạnh)

Mong đời sau thần thức chớ quên
 Sanh nơi chánh pháp lưu truyền
 Trưởng thành được gặp Thánh hiền minh sư
 Tin pháp mầu khiến ưa xuất thế
 Tuổi xanh chưa nhiễm uế hồng trần
 Sáu căn phát tiết tinh thần
 Thân thời ý thủy thuần thành thoát ly
 (NT. Trí Hải)

Chí hướng thượng của bậc xuất trần thượng sĩ, là mong giải thoát kiếp luân hồi khổ trong đời này hoặc kiếp sau. Nếu không sanh về Tịnh Độ của Phật, ít nữa kiếp sau cũng xin được trở lại làm người với ước nguyện:

1. Một người toàn vẹn đầy đủ các căn
2. Sanh nơi gia đình chánh tín Phật Pháp
3. Phát tâm giữ giới tu hành
4. Gặp được Thầy sáng, bạn hiền
5. Thân, miệng, ý (ba nghiệp) thanh tịnh
6. Nguyện xuất gia tuổi đồng chơn.

Tại sao phát nguyện đời sau còn trở lại làm người chi cho thêm khổ? Sao không mong giải thoát?

Học hạnh nguyện của chư Bồ Tát như Ngài Quán Thế Âm, Địa Tạng Vương v.v... đi vào đời gần gũi chúng sanh mới có dịp tiếp cận, thương tưởng, vỗ về, an ủi và cứu giúp theo tâm nguyện, Bồ Tát, không cứu khổ trừ nguy thì còn ai ra tay tế độ mọi loài? Theo tâm lý người đời, kiếp này trầm thống khổ đau mà điển hình là Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ (1778-1859) đã ngao ngán kiếp con người:

Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo

Giữa trời vách đá cheo leo

Ai mà chịu rét thì đèo với thông.

Thế mà với người xuất gia lại không đồng quan điểm:

Duyên đời chẳng chút chi dao động

Hạnh sạch lâu tợ bóng trăng thanh

Oai nghi cử động nghiêm minh

Không làm tổn hại sanh linh muỗi mòng.

(NT. Trí Hải)

Một lòng tấn đạo nghiêm thân

Giữ gìn phạm hạnh nghiệp trần lánh xa

Oai nghi phong độ chói lòa

Lòng từ hộ mạng trước là độ sanh

Lại thêm đầy đủ duyên lành

Bao nhiêu tai nạn biến thành hư không

(TS. Nhất Hạnh)

Nhớ lại hồi mới xuất gia học đạo, đầu còn để chõm phát phơ của gần 60 năm về trước (1957), tôi là một chú tiểu tập sự, nhưng phải học thuộc luật Tỳ Ni, tức luật tắc áp dụng hằng ngày qua 4 oai nghi; đi, đứng, nằm, ngồi ở chùa phải thật tinh tường, nhuần nhuyễn. Cứ mỗi một động tác đều có bài kệ chú để thức tỉnh nhắc nhở người tu đừng xao lãng mà hoài công để không theo kịp hạnh nguyện. Bài kệ uống nước (âm thủy) tuy đơn sơ nhưng mang tính khoa học và lòng từ hộ mạng chúng sanh sâu rộng của Phật đà mà tuổi đồng chơn của tôi luôn ghi nhớ tới giờ.

Âm thủy

Phật quán nhất bát thủy

Bát vạn tứ thiên trùng

Nhược bất trì thử chú
 Như thực chúng sanh nhục
 Ân phạt tất ba tra ma ni tá ha.

Nghĩa:

Uống nước
 Phật quán trong bát nước
 Có tám vạn bốn ngàn vi sinh vật
 Nếu uống không đọc chú
 Như ăn thịt chúng sanh vậy.

Ngày nay chúng ta đang ở vào thế kỷ 21, các nhà khoa học mới khám phá và chứng minh sự thật mà đức Phật đã chứng biết cách đây 2,600 năm trước. Phật là bậc đại giác ngộ và thương yêu khắp hết thảy muôn loài vạn vật cùng môi trường sinh thái, Ngài không làm tổn hoại bất cứ một sinh vật nào, cho dù là loài vô tình như cỏ cây, núi sông, biển cả cũng đều tôn trọng như nhau. Hơn thế, Phật còn khuyên phải bảo vệ tất cả để cho sự sống của con người và mọi vật nương nhau sinh tồn được lâu dài, hay đó cũng chính là bảo vệ hành tinh xanh mà Liên Hiệp Quốc đã và đang hô hào vận động. Lòng từ bi khoan dung độ lượng của Phật là vô hạn như đại địa dung chứa được tất cả mọi vật, hay như đại dương dung nạp hết thảy mọi dòng nước dồn về thành một vị, hầu nuôi sống những loài thủy tộc hòa hài chung sống dưới dòng sâu.

Tám nạn dữ thời không mắc vướng
 Bốn duyên lành tăng trưởng càng thêm
 Xuất trần trí tuệ cao thâm

Chẳng duyên gì khiến lui tâm Bồ Đề
 Nương pháp Phật quay về chân tánh
 Lục độ cùng vạn hạnh pháp môn
 Thầy đều ứng dụng lưu thông
 Khiến cho vĩnh viễn thoát vòng trầm luân
 (NT. Trí Hải)

Bồ Đề nguyện kết một lòng
 Đài sen Bát Nhã chân không hiện tiền
 Nhờ công tu tập tinh chuyên
 Đại thừa liễu ngộ chứng truyền chân tâm
 Thoát ngoài kiếp hải trầm luân
 Hoằng khai lục độ hạnh môn cứu người.
 (TS. Nhất Hạnh)

Khổ nạn có rất nhiều, nhưng tựu trung không ngoài tám nạn dữ (bất phùng bát nạn). Đó là cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi trời trường thọ, manh – lung – ám – á, sanh trước Phật sau Phật, Bắc cu lô châu và thế trí biện thông. Tưởng không cần phải diễn tả những cực hình nơi cảnh giới địa ngục hay loài quỷ đói tranh nhau để sống, vì hơi khó hình dung. Thử điếm qua thế giới của những loài thú nuôi trong nhà như loài lục súc trâu, bò, gà, vịt, heo, chó, để quan sát thử xem cảnh sống của chúng ra sao. Chúng sát phạt nhau, cắn xé lẫn nhau cũng chỉ vì miếng ăn mà phải tan xương mất mạng. Thế mà chúng nào có được yên thân, các loài vật nuôi đó bị chúng ta cắt tiết, lột da, xẻ thịt, phanh thây, trụng nước sôi, nhổ lông, vật

cánh, róc chặt chân tay; đốt thui, nấu nướng, chiên xào, hầm rang... đủ kiểu nhiều cách khiến tiếng kêu của chúng chưa dứt mà mạng sống đã lìa. Cái nạn sanh trong loài súc sanh như trâu, bò, ngựa... còn phải kéo xe, kéo cày, chở nặng đi xa, bị đánh đập, hành hạ đủ điều mới được chủ đền bù bằng mớ cỏ, ngụm nước để duy trì sự sống qua ngày. Còn như sanh lên cõi trời Trường Thọ được sống lâu, hưởng thọ mọi thú vui vật chất trên đời, nhưng họ vẫn không có hạnh phúc. Sống tới 800 năm như ông Bàn Tổ, cũng đâu có hạnh phúc.

Xưa ông Bàn Tổ sống đời

Tám trăm tuổi thọ nay thời còn đâu...

Hạnh phúc nào rồi cũng phải chấm dứt, chứ mấy ai sống được dài lâu mãi mãi. Nạn thứ năm còn gọi là ác nạn, như người thông minh là mù lòa không thấy đường, ra ngoài phải chống gậy dò dẫm bước hay nhờ chó dẫn lối đi, lung là điếc nên không có khả năng nghe được tiếng nói hay âm thanh, ám là nói ngọng do giọng cụt đốt nói không ra tiếng, nói khó nghe, á là câm như hến không mở miệng được, dù có đủ môi và lưỡi vẫn không thể nào diễn tả ý muốn cho người ta hiểu được. Nạn thứ sáu: người sanh đời trước Phật hay sau Phật gì cũng đều không gặp được Phật. Không gặp được Phật thì lấy gì tu tập để đạt đến giải thoát giác ngộ, nên đó há không phải nạn là gì? Còn nạn thứ bảy là những ai sanh ra ở vùng Bắc cực (north pole) với tuyết băng giá buốt hậu như suốt quanh năm không có ánh mặt trời mà người Eskimos là điển hình, da dê họ đen điu, sần sùi sạm nám như chì, quần áo nặng trĩu, thô dày mới chịu nổi áp lực của thời tiết khắc nghiệt qua hai mùa bão, tuyết. Nạn thứ tám: thế trí biện thông, chỉ hạng người có tài mà tự cao tự đại nên lấn lướt mọi người, tỏ ra ta đây quán thông kim cổ, cố chấp hẹp hòi tự cho mình

là nhất, gò mình trong ốc đảo để tự cô lập và ngoài ra xem thiên hạ không ai ra gì. Đây là một trở ngại lớn cho cuộc sống hay nói khác hơn là một mất mát vô cùng hoặc còn là sự thiệt hại đến vô tận không chi đền bù được. Tám nạn dữ đời này chúng ta đã thoát khỏi, vì nhờ túc duyên nên sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý... đầy đủ mới được hợp pháp xuất gia tu hành, để đường đường trở thành bậc pháp sư tăng tướng trang nghiêm, và oai nghi tế hạnh đỉnh đạc, vẹn toàn xứng đáng là hàng pháp khí, là trưởng tử Như Lai.

Lại thêm, cũng nhờ hội đủ bốn duyên (bất khuyết tứ duyên), bốn duyên này còn dàn trải khắp không gian và thời gian, cần hội tụ thích hợp mới được thuận chiều êm xuôi hay nói cách khác như người ra biển khơi, thuận buồm xuôi gió để con tàu vượt trùng dương tới đích. Bốn duyên đó là: nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên.

1. Nhân duyên là nguyên nhân nội tại trực tiếp sinh ra kết quả, như hạt giống nảy mầm thì hạt giống chính là nhân duyên của mầm.

2. Đẳng vô gián duyên hay còn gọi thứ đệ duyên, tức là nguyên nhân khiến một sát na trước nhường bước để mở đường cho một sát na sau sinh khởi trong quá trình tương tục của tâm (vương) và tâm sở, tức là một sát na trước ở quá khứ diệt mất thì một sát na sau ở hiện tại sinh khởi. Duyên này chỉ dùng được cho các hiện tượng tinh thần, là điều kiện khiến hoạt động nhận thức được phát sinh.

3. Sở duyên duyên chỉ đối tượng mà tâm, tâm sở duyên theo, cũng tức là các duyên gián tiếp hay trực tiếp do tất cả sự vật bên ngoài đối với nội tâm sinh ra. Ví dụ như nhãn thức phải lấy tất cả sắc làm sở duyên duyên, nhĩ thức phải lấy tất cả âm thanh, tỷ thức phải lấy tất cả mùi vị... cho đến ý thức

phải lấy tất cả các pháp quá khứ, hiện tại, vị lai làm sở duyên duyên...

4. Tăng thượng duyên: chỉ các điều kiện, nguyên nhân giúp sức thêm hoặc không gây trở ngại cho việc phát sinh của các hiện tượng, cho nên gọi là tăng thượng duyên (duyên giúp thêm).

Đạo tràng dựng khắp nơi nơi

Lưới nghi phá hết trong ngoài sạch không

Tà ma hàng phục đến cùng

Truyền đăng Phật Pháp nói dòng vô chung

Vâng làm Phật sự mười phương

Không vì lao nhọc nản đường tinh chuyên

Bao nhiêu diệu pháp thâm huyền

Thầy đều thông đạt siêu nhiên độ mình.

(TS. Nhất Hạnh)

Khai đạo tràng hiển chơn phá vọng

Đẹp tan muôn trùng sóng hoại nghi

Quần ma úy phục theo về

Ba ngôi báu tịnh như kỳ tượng sơ

Hành Phật sự không giờ phút chán

Pháp môn tu tám vạn đều thông

Rộng gieo phước huệ khắp cùng

Cho muôn cõi nước đều mong ơn lành

(NT. Trí Hải)

Kiến pháp tràng ư xứ xứ

Phá nghi vọng ư trùng trùng

Hàng phục chúng ma

Thiệu long tam bảo...

Cả hai bản dịch của Thiền sư Nhất Hạnh và Ni Trưởng Trí Hải đoạn này rất xuất thần, nên khi đọc lên ta tưởng văn sáng tác, chứ không còn nghĩ văn thơ dịch nữa. Đạo tràng hay pháp tràng kiến lập nên nhằm mục đích là hoằng pháp lợi sanh, phá tà hiển chánh, chấm dứt hồ nghi, cũng như hàng phục bốn thứ ma. Đó là ngũ âm, ma phiền não, tử ma và thiên ma.

1. Ma ngũ âm còn gọi là uẩn ma, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức chứa nhóm thành quả khổ sanh tử, pháp sanh tử này cướp mất huệ mạng của hành giả.

2. Ma phiền não: gồm có căn bản phiền não và tùy phiền não, tức là 108 phiền não khuấy động làm não loạn tâm thần, cướp đi huệ mạng, làm cho không thành tựu Bồ Đề.

3. Tử ma là ma chết, tức phân tán thân tứ đại gây ra sự chết, làm cho người tu hành không thể kéo dài huệ mạng.

4. Thiên ma hay còn gọi là Tha Hóa Tự Tại thiên, là Ma Vương ở tầng trời thứ sáu cõi Dục, thường làm hại việc thiện của người, ganh ghét pháp hiền Thánh, gây ra những việc nhiễu loạn, làm cho hành giả không thành tựu được thiện căn xuất thế. Ba loại trước thuộc về nội ma, loại thứ tư đây thuộc ngoại ma.

Thật ra ma không do ở ngoài mà do nơi ta hay ta chính là ma chứ không có ma nào khác hại được ta cả. Biết được vậy, ta đừng bao giờ nhút nhát sợ chúng rồi làm cho mình khốn đốn, bị hại nên không thể duy trì được huệ mạng.

Đắc lục thông viên thành Phật quả

Con nguyên không lia xã chúng sanh

Mà quay về cõi điều linh

Noi gương Quán Thế, Phổ Hiền chư tôn

Ở cõi này và muôn cõi khác

Hóa thân nhiều như cát biển đông

Tùy loài, tùy nghiệp ngữ ngôn

Mà khai diệu pháp cứu cơn khổ nạn.

(NT. Trí Hải)

Rồi đem phước huệ độ sanh

Chứng nên Phật quả hoàn thành pháp thân

Tùy cơ ứng biến cõi trần

Phân thân vô số độ dân chúng sanh

Nước từ rưới khắp nhân thiên

Mênh mông biển hạnh lời nguyện độ tha

Khắp hòa thế giới gần xa

Diễn dương diệu pháp trước là hiện thân.

(TS. Nhất Hạnh)

Tu hành khi đạt được sáu pháp thần thông rồi, các vị Bồ Tát như Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Đại Hạnh Phổ Hiền... đều phân thân hóa hiện thành nhiều hình tướng để hóa độ mọi loài qua nhiều ngôn ngữ khác nhau. Nhờ công hạnh viên dung, các Ngài chứng đắc quả vị Phật và tùy theo căn cơ của chúng sanh mà nhiếp hóa bằng pháp được để cứu khổ nạn chúng sanh trong các cõi. Sáu phép thần thông do huân tu Giới Định Huệ đạt được. Thông là huệ tánh, là trí huệ tự nhiên chiếu khắp vô ngại. đó là: Thiên nhãn thông, có thể thấy chúng sanh trong sáu đường, chết đây sanh kia, các tướng khổ, vui và thấy vô số hình sắc của tất cả thế gian, không bị chướng ngại.

2) Thiên nhĩ thông là nghe âm thanh ngôn ngữ khổ vui của chúng sanh trong lục đạo, nhần đến vô số âm thanh trong thế gian thảy đều thấu đạt. 3) Tha tâm thông là có thể biết tâm niệm của chúng sanh trong lục đạo. 4) Túc mạng thông là có thể biết đời sống của chính mình trong nhiều đời trước, cùng những việc đã làm, và cũng biết được những đời trước của chúng sanh trong lục đạo và những việc chúng đã làm. 5) thần túc thông, có thể phi thân bay bổng trong không trung qua núi khe, sông biển tự tại mà không bị trở ngại. Cũng như chết ở thế giới này lại xuất hiện ở thế giới kia và ngược lại. Có sức biến hiện tùy ý, lớn có thể biến nhỏ, nhỏ biến thành lớn rất dễ dàng. 6) Lậu tận thông là trừ dứt hết phiền não kiến hoặc và tư hoặc (lậu tận) trong tam giới. Quả vị A La Hán trừ dứt sạch kiến hoặc và tư hoặc nên không còn phải chịu sanh tử trong tam giới nữa.

Những nơi khổ thú trầm luân

Hào quang chiếu diệu hiện thân tốt lành

Chỉ cần thấy dạng nghe danh

Muôn loài thoát khỏi ngục hình đón đau

Phát lời nguyện ước cao siêu

Muôn ngàn khổ địa thảy đều tiêu tan

Bao nhiêu nghiệp trái hàm oan
 Bao nhiêu đau khổ trong hàng súc sanh.

(T.S Nhất Hạnh)

Hoặc ở chốn cơ hàn địa ngục
 Đói triền miên lạnh buốt xương da
 Hoặc là bị khổ hình gia
 Từ bi vô ngại hiển ra pháp mầu
 Khiến người kẻ hoặc dầu thấy tướng
 Hoặc nghe danh nghiệp chương liền tiêu
 Phát tâm vô thượng cao siêu
 Luân hồi khổ rưng như chiều lá thu

(NT Trí Hải)

Ánh hào quang thần thông soi chiếu làm cho những khổ nạn trầm thống luân hồi của chúng sanh trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la, thiên, nhơn) được dứt sạch. Muôn loài thoát khỏi kiếp đọa lạc, từ bỏ ngục hình xích buộc, kềm kẹp tan biến từ đây. Người hay kẻ được thoát nạn cần phải giữ tròn tâm nguyện: không gây thù kết oán để phải bị đọa lạc trở lại thì thật là muôn vàn thống khổ, nên mong sao cho: “Muôn loài thoát khỏi ngục hình đón đầu” và cao thượng hơn hết là cần phát nguyện độ sanh:

Phát lời nguyện ước cao siêu
 Muôn ngàn khổ địa thấy đều tiêu tan.

Hoặc:

Phát tâm vô thượng cao siêu
 Luân hồi khổ rưng như chiều lá thu.

Đó là bản nguyện hay chính là bản hoài của hàng Bồ Tát, của chư Phật, chư Tổ đức và con nay cũng xin phát nguyện như vậy.

Đều nhờ thần lực oai linh
 Sương tan núi biếc bình minh rạng ngời
 Thuốc thang cứu cấp cho đời
 Áo cơm cứu giúp cho người bần dân
 Bao nhiêu lợi ích hưng sùng
 An vui thực hiện trong vòng trầm luân
 Bao nhiêu quyền thuộc thân oan
 Cũng nguyện vượt biển trần gian nổi chìm.
 (TS. Nhất Hạnh)

Rừng thơm hương biển từ sỏi đá
 Địa ngục bùng khai đóa bạch liên
 Người trong hỏa ngục hiện tiền
 Nhờ nương thần lực sanh liền lạc bang
 Loài súc sanh lỡ mang phải lột
 Bị nợ nần hoặc chuốt oan khiên
 Từ quang pháp lực vô biên
 Làm cho tiêu sạch lụy phiền đắng cay.

(NT Trí Hải)

Những món hành trang mà người hành Bồ Tát Đạo cần phải trang bị cho đầy đủ để vào đời cứu độ chúng sanh là: cơm áo, thuốc

thang, lòng từ bi và nguyện lực, ngõ hầu xoa dịu những vết thương đau của mọi loài, cũng tức là trừ dứt các nguyên nhân bất thiện, không cho dây dưa nảy nở nữa.

Với muôn loài nhất tâm phụng sự
Lại cầu cho bạn lữ gần xa
Người thân thuộc kẻ oan gia
Vĩnh ly sanh tử vượt qua ái triền

(NT. Trí Hải)

Xa lìa ái nhiễm triền miên
Đoạn trừ những nỗi trược phiền thân tâm
Vun trồng đạo nghiệp thiện nhân
Cùng bao loài khác pháp thân hướng về
(TS. Nhất Hạnh)

Nói theo dấu chân chư Phật, các vị Đại Bồ Tát trải qua nhiều kiếp tu hành, tức là vun trồng nhân lành để rồi sẵn sàng đơm hoa kết quả làm cho đạo nghiệp vững bền qua công hạnh độ sanh – lòng từ bi vô hạn, hành giả phát tâm cao thượng tự độ và độ tha. Kẻ oán và người thân cũng trong thân phận con người, người tu Bồ Tát hạnh nên xả không nên kết buộc, vì đó là nhân xấu ác, không xứng hợp Bồ Đề Tâm, là nên hy sinh và phụng sự, trong ý niệm cầu mong cho hết thảy đều thoát ly sanh tử luân hồi.

Hư không dù có chuyển di
Nguyện con muôn kiếp không hề lung lay
Nguyện cầu vạn pháp xưa nay

Hoàn thành trí nghiệp vững cây Bồ Đề.
(TS. Nhất Hạnh)

Cùng chúng sanh đồng lên bến giác
Tánh hư không dù mắt vô biên
Nguyện con vô tận triền miên
Mong cho tất cả đồng nên Bồ Đề
(NT. Trí Hải)

Hư không hữu tận
Ngã nguyện vô cùng
Tình dữ vô tình
Đồng viên chủng trí.
(nguyên văn của TS. Duy Sơn Nhiên)

Điểm khác biệt giữa đạo Phật và các đạo giáo khác khá rõ ràng mà người Phật tử đôi khi còn không am tường hướng gì là người nào khác. Ít ra có hai vấn đề dị biệt nổi bật cần làm cho sáng tỏ để người học Phật không còn phải nghi vấn hay ngờ vực nữa. Hai vấn đề hay câu hỏi là:

- Thứ nhất: không phân biệt giữa kẻ oán với người thân
- Thứ nhì: hữu tình và vô tình chúng sanh đều thành Phật đạo.

Kinh Pháp Cú bài số 221 và 222 nêu rõ:

Xả bỏ lòng giận dữ

Trừ bỏ tánh kiêu căng
 Vượt ngoài mọi ràng buộc
 Không chấp trước danh sắc
 Người chẳng còn một vật
 Khổ không sao theo dõi.
 Ai chặn được cơn giận
 Như dừng xe đang lăn
 Xứng gọi người đánh xe
 Kẻ khác, cầm cương hộ.

(Kinh lời vàng, HT. Minh Châu dịch)

“Xả bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc: người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi”

(Kinh Pháp Cú, phẩm Phân nộ, câu 221, TT. Trí Đức dịch)

“Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy nhanh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hò mà thôi”

(Kđd câu 222 của TT. Trí Đức dịch)

Theo như lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú, phẩm Song Yếu I, câu thứ 5 nêu rõ “Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn thu”
 (Kđd, TT. Trí Đức dịch)

“Hận thù diệt hận thù

Đời này không thể có
 Từ bi diệt hận thù
 Là định luật thiên thu”

(Kinh Lời Vàng, H.T Minh Châu dịch)

Nói một cách ngắn gọn: “Lấy oán báo oán, oán mãi chập chồng, lấy ân báo oán, oán liền tiêu diệt”. Đó là câu giải đáp thứ nhất qua thi kệ hoặc văn Kinh Pháp Cú mà bậc Thầy cao cả của Thiên và Nhơn dạy vậy. Đến câu hỏi thứ hai: chúng sanh hữu tình có khả năng thành Phật, còn loài vô tình làm sao thành Phật được?

Chúng sanh có tình thức gồm bốn loại: loài đẻ trứng, loài mang thai, loài sinh nở nơi ẩm thấp và loài biến hóa. Loài mang thai còn có nhiều dạng khác nhau từ thân hình to lớn đến nhỏ bé như hai chân, bốn chân, nhiều chân v.v... Trong số đó chỉ có loài người là thông minh hơn cả. Vì con người biết khám phá, chế biến, thí nghiệm, phát minh ra các dụng cụ, cơ giới, máy móc điện tử, điện toán và nhất là mạng lưới truyền thông toàn cầu thật nhanh nhẹn và tiện lợi nhiều mặt, khiến cho ta đỡ vất vả tay chân và cũng giảm đi sự tổn kém nữa. Loài hữu tình cũng còn chia thành ba bậc: Thượng, trung và hạ như loài người đứng trên hết, các loài động vật nuôi gồm: trâu, bò, chó, mèo, heo, ngựa, gà, vịt ở bậc trung, ngoài ra hai loài hóa sanh và thấp sanh thuộc hạng thấp ở dưới. Như vậy, khả năng tu tập để đạt được Phật quả cũng chỉ có hai loài bậc thượng và bậc trung. Nhưng, như lời Phật dạy: “hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh, và có khả năng thành Phật”. Câu tuyên bố từ Đức giáo chủ của đạo Phật thật hết sức rộng mở, nhưng ta có thể diễn dịch theo tâm lượng và sự hiểu biết hữu hạn mà thôi. Thế nên, chỉ loài chúng sanh có tình thức mà thành Phật quả cũng đã là khó lắm rồi, huống chi những chúng sanh vô tình mà đủ khả năng, tức

yếu tố nhân duyên thành Phật, chứng thánh. Vẫn biết rằng luận như thế cũng chỉ dựa trên quan kiến chấp thủ của phàm phu, của con người nói chung. Hay nói khác, người Phật tử chia sẻ, cộng thông như lời Đức Phật dạy bằng tâm từ bi vô lượng hẳn biết rằng cõi uế độ này là tịnh độ của chư Phật. Con người trong quốc độ tịnh thanh thì mọi hoàn cảnh vật thể chung quanh cũng được thanh tịnh. Để dễ hình dung, tôi thử nêu ra đây một ví dụ: các xứ tự do Tây Phương như Hoa Kỳ, Anh, Đức, Úc, Nhật Bản, Tân Gia Ba, Đại Hàn so với các nước nghèo kém mọi mặt, nhất là về vấn đề tự do dân chủ như Việt Nam, Miên, Lào thì đời sống của con người ở đây thua kém xa nhiều mặt. Nơi các nước tư bản cái gì cũng phong phú, chắc bần, sạch đẹp... từ con người cho đến hoàn cảnh hay môi trường sống nói chung. Có phải đúng như thi hào Nguyễn Du qua 2 câu đoạn mở đầu Truyện Kiều:

Người vui thì cảnh cũng vui

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

(Kiều, Nguyễn Du)

Cỏ cây, đất đá, đại địa, biển cả, núi rừng, khe rạch, sông ngòi, công viên, thôn trang, phố thị, địa cầu, vũ trụ, trời, trăng, mây, gió... thuộc về vô tình hay khí thể gian cũng có sự sống như loài hữu tình không khác. Chỉ khác nhau chăng là về mặt nhận biết mà thôi. Cho nên, hết thảy mọi loài hữu tình hoặc vô tình đều nương nhau để sinh tồn và đều cùng nhịp thở trong không gian cao rộng.

Ngài Di Sơn Nhiên Thiên Sư sáng tác bài sám Qui Mạng thật là súc tích, làm ảnh hưởng sâu rộng nhiều thế hệ Tăng Ni, trong chốn thiền gia xưa nay và tiếp tục mãi tới tương lai về sau. Phần cuối ở đây tôi xin chia sẻ tóm lược 10 ý rút tĩa từ bài sám trên hầu quý huynh đệ pháp lữ:

1. Lễ kính Tam Bảo
2. Sám hối nghiệp chướng
3. Phát tâm tu hành
4. Lập nguyện độ sanh
5. Tùy cơ duyên cảm hóa
6. An nhẫn vào đời
7. Kiến lập đạo tràng
8. Giữ gìn ba nghiệp thanh tịnh
9. Nguyện thay chúng sanh chịu khổ
10. Tâm Bồ đề không thoái chuyển.

Nguyện đem công đức này, hồi hướng khắp tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật đạo.

(Khởi thảo trên chuyến bay US839 từ Los Angeles về Sydney 25/11/15 và xong ngày 4/12/15 nhằm 23/10 năm Ất Mùi)

Hương thành xông hương bát nhã

Mỗi người hiện hữu ở thế gian là một đóa hoa kết thành vườn hoa muôn màu sắc, làm đẹp cuộc đời ở mặt ngoài, cùng phong thái đạo đức. Hình dáng do trang điểm, chăm sóc làm cho mỹ miều sắc sảo, tươi sáng, vì ngoại diện dễ nhìn thấy; theo đó xác định được hầu thỏa mãn các giác quan mỗi người. Việc khó là lượng định thế nào để cân đo, đong đếm... chuẩn xác nội tâm, đạo đức, tâm linh... mới định vị được giá trị theo cái nhìn thường nghiệm của chúng ta. Do vậy, con người chỉ còn cách tự nguyện đem mình làm vật thí nghiệm, như muốn biết vàng thật phải cho vào lửa đỏ nung lên mức 360 độ C. Các vị Bồ Tát, những bậc đại sĩ đủ nội lực mới thể hiện được, vì là nguyện lực không phải ai cũng có thể làm được.

Đại Tạng kinh Đại Chánh Tân Tu Quyển 6, kinh Đại Bát Nhã 600 quyển do Tam Tạng pháp sư Huyền Trang (602-664) đời Đường dịch chữ Phạn sang chữ Hán từ trang 1059 đến trang 1073, phẩm 398 Bồ Tát Thường Đề có nêu rõ Thánh danh Hương Thành hay Tầm Hương Thành này; đối với những vị quan tâm nghiên cứu Phật Giáo hẳn rất quen thuộc, Vì nơi đó Bồ Tát Pháp Dũng lập đạo tràng giảng kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa qui tụ thính chúng đủ mọi thành phần: Tỳ Kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà Tắc, Ưu bà di, Bồ Tát tại gia - xuất gia. Pháp tịch của Ngài rất hưng long, nên được đông đảo các vị học sĩ tới dự nghe. Không những người ở gần tới nghe giảng pháp mà những người từ xa như Bồ Tát Thường Đề, các vị thiên vương, trưởng giả nữ, bố mẹ của cô cùng những người tùy tùng đều học được pháp Bát Nhã ba la mật đa vi diệu giải thoát.

Bồ Tát Thường Đề tu hành nghiêm mật ở nơi thanh tịnh vắng vẻ mà thuật ngữ Phật học gọi Lan nhã, một trong những hạnh đầu đà⁽¹⁾ của người trí cầu học pháp xuất thế. Trong lúc tọa thiền, Ngài bỗng nghe trên hư không có tiếng vọng xuống bảo:

“Ta báo cho người biết rằng, muốn mau đắc đạo hãy đi về phía hướng đông, gặp một bảo thành bảy báu, nơi đó có vị Bồ Tát đang giảng kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa”. Rồi âm thanh chợt tắt biến. Bồ Tát suy nghĩ một lúc hơi phân vân tự hỏi: sao lúc này ta không hỏi cho rõ ràng thành đó tên gì; cũng như tên của Bồ Tát chủ trì giảng kinh; và đi về hướng đông cách đây bao xa? Trong lúc đang phân vân và tự trách như vậy Ngài buồn lòng, nghĩ tới công phu tu hành mình chưa trọn vẹn. Bồ Tát tỏ vẻ buồn hầu như gần mất chánh niệm thì, bỗng thấy hình Đức Phật hiện ra Đức tướng trang nghiêm, thân vàng chói sáng, ân cần khuyên bảo:

“Đại sĩ chớ có bi quan quá lắm như vậy. Muốn đạo nghiệp chóng thành phải dũng mãnh, tinh tấn, nhẫn nhục hơn nữa mới đạt tới đích. Ta báo cho ông biết, hãy đi về hướng đông cách đây 300 dặm sẽ gặp thành Tầm Hương, nơi Bồ Tát Pháp Dũng đang giảng kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa”. Như đang lạc đường lại có người chỉ dẫn, Thường Đề vô cùng hăm hở phấn chấn tinh thần, định hỏi thêm chi tiết thì Đức Phật liền biến mất. Lúc ấy, Bồ Tát suy nghĩ rất nhiều: đường đi tới Hương Thành tuy không đơn giản, nhưng nếu cố gắng ta cũng có thể tìm tới nơi ra mắt Bồ Tát được. Việc khó là vì nghèo khó ta tìm đâu cho có tiền bạc của báu đem dâng cúng dường đại sư trong lễ nhập môn cho đủ lễ. Lần này, Bồ Tát buồn tủi xót xa trong lòng, tâm thần trở nên rối rắm như cuộn chỉ nùi khó phẳng ra manh mối. Bỗng dung Ngài nhớ lời khuyên tấn của Đức Phật,

⁽¹⁾ *Hạnh đầu đà*: hay còn gọi là tu khổ hạnh; tu hành để
(xem tiếp ở phần Chú thích trang 101)

liền nghĩ ra một cách: đem mình rao bán, hễ có người mua là tâm nguyện được thành tựu. Việc rao bán như vậy trải qua nhiều ngày mà vẫn chẳng thấy ai đoái hoài tới cả. Một lần nữa, Ngài vô cùng bất lực, hướng vọng lên không kể lễ như con trẻ. Do lòng bi cảm, một vị thần hiện ra hỏi han cho rõ mọi sự. Bồ Tát bèn kể rõ chi tiết hoàn cảnh, cùng tâm trạng của mình cho vị thần nghe. Vị thần cảm thông đáp lại rằng: “Nơi đây ta chỉ thờ cúng thiên thần, đâu cần tới cái thân của đại sĩ mà chỉ cần 3 món để dâng cúng, nhưng e rằng việc này rất khó, Ngài không thể nào đáp ứng được đâu”. Bồ Tát hỏi: Ba món đó là những thứ gì?

Đó là huyết, tủy và tim của đại sĩ, thần đáp. Lặng thinh trong giây lát, rồi Bồ Tát tự nghĩ: Ta đã phát lời thệ nguyện bố thí chẳng cần cầu báo. Về ngoại tài như cơm áo, của cải, vàng bạc, châu báu v.v... ta chẳng có gì để cho. Giờ đây cơ duyên đến vừa đúng lúc cho ta thực hiện bố thí nội tài. Nghĩ như thế, Bồ Tát lấy đá rạch cánh tay trái trích máu, dùng mảnh nhọn chẻ xương rút tủy, đoạn tới bụi cây mỗ bụng lồi quả tìm ra. Xong xuôi Bồ Tát nâng hai tay dâng trọn qua tay vị thần. Thần thật là bất ngờ, và hối hận việc làm đáng trách của mình, bèn xin sám hối đại sĩ và nói:

“Tôi muốn thử hạnh bố thí Ba La Mật của Bồ Tát đây thôi, thật tôi đâu cần tới thân thể của Ngài. Bây giờ tôi có thể hoàn phục thân thể Ngài lại như cũ”. Bồ Tát tự nghĩ: Ta đâu cần cái thân ô trược này làm gì nữa mà chỉ muốn thành tựu hạnh bố thí ba la mật đa, mong Ngài đừng quá bận tâm. Vừa nghĩ vậy, tự nhiên toàn thân Bồ Tát rung động, và thân hình hoàn phục lại như cũ. Chứng kiến cảnh tượng dũng mãnh của Ngài, bây giờ vị thần mới hé lộ ông là trời Đế Thích đến hỗ trợ Bồ Tát và chỉ cho Ngài tiếp tục đi tới bến đò bên sông sẽ tìm được ánh sáng. Bồ Tát chia tay vị thần, tìm tới bến đò. Tại đây Bồ Tát gặp được trưởng giả nữ cùng đoàn tùy tùng định qua bờ du ngoạn. Bồ Tát linh cảm biết rằng trưởng giả nữ là

ân nhân như lời mách bảo, bèn kể rõ tâm trạng của mình không có phương tiện đi Tầm Hương thành tìm thầy học đạo. Nghe kể đoạn, cô ta tự nghĩ thầm: tâm sự của đại sĩ như chuyện thần tiên vừa bi tráng vừa dũng kiện, nên cô sẵn sàng chia sẻ ngay với lời đề nghị chân thật: “Nếu thấy không gì trở ngại, mời đại sĩ theo tôi về nhà, để tôi thưa cùng cha mẹ giúp Ngài đạt thành sở nguyện”. Nghe vậy, Thường Đề vô cùng phấn khởi, và hỏi lại cô gái: nếu cô không ngại sự có mặt bất ngờ của tôi tại nhà cô, tôi rất hoan hỷ sẵn sàng cùng đi. Bồ Tát theo họ về tới nhà, và đề nghị để Ngài đứng đợi trước cửa; cô vào nhà trước trình bày rõ mọi việc cho cha mẹ biết hạnh tu Ba La Mật, và nhu cầu hiện tại của Bồ Tát. Vừa nghe xong câu chuyện làm ông bà thích thú cho người ra trước cổng mời đại sĩ vào. Đôi bên chào hỏi xong. Ông bảo ngay cô con gái: gia đình nhà ta của ăn của để dư thừa với các kho lẫm như con đã biết. Nếu nhu cầu của Bồ Tát cần dùng tới kho nào, con cứ việc tự tiện lấy trao. Cô gái vô cùng biết ơn cha mẹ về lòng nhân ái, nhân cơ hội cô lấy quyết định ngay và xin phép ông bà cho cô cùng đoàn tùy tùng tháp tùng đến Hương thành theo thầy học đạo. Không những vui vẻ chấp thuận cho con lên đường học đạo; ông bà còn muốn tiến xa hơn một bước, nên sẵn sàng hoan hỷ cùng theo họ tìm tới thành Tầm Hương ra mắt đại Bồ Tát Pháp Dũng.

Đoàn người đem theo nhiều vàng bạc, châu báu chở trên 3 xe; còn dùng 3 xe khác chở người. Một xe riêng cho Bồ Tát Thường Đề, một xe cho cha mẹ và cô gái, còn một xe cho đoàn hậu vệ. Mọi người hăng hái chở báu vật và người lên đường chẳng bao lâu đã tới nơi của Bồ Tát Pháp Dũng. Đoàn người dừng lại trước cổng thành. Đây là chốn trang nghiêm thanh tịnh như tỏa mùi hương giải thoát phảng phất khắp gần xa. Cảnh trí đẹp mà vô cùng thiển vị với đủ loại chim hót nói pháp hòa nhã, có nhạc trời du dương hòa tấu suốt ngày đêm, có cây báu bày hàng ngay thẳng ngăn nắp, với ao nước

trong mát đủ tám thứ công đức⁽²⁾, chung quanh trồng chỉ một loại cỏ xanh mượt mà như khiêu vũ trước từng cơn gió thổi. Thật là sạch đẹp tươi sáng, uyển chuyển của cảnh vật chung quanh. Con người nơi đây sống trong cõi tịnh độ, tất cả đều thuận thiện với tâm chân thật, hòa nhã với mọi người, mọi loài và môi trường cuộc sống. Gương mặt họ luôn tươi sáng, đầy đặn nét phúc hậu thuận thiện, nên dễ kết thân với mọi người. Đoàn người tiến lần vào bên trong qua một cánh cổng như ma thuật, tự động mở đóng phát ra bản nhạc thiền êm nhẹ làm cho những người mới tới đây lần đầu say sưa đứng lại ngắm nhìn chăm chú. Bồ Tát Pháp Dũng đang giảng pháp nơi đài Bát Nhã cho thính chúng đông đảo ở đó. Mọi người phải chờ đợi xong giờ giảng. Hồi chuông vừa báo hiệu chấm dứt, thị giả lên trình báo có Bồ Tát Thường Đề ở xa từ phương Nam đến, cùng với số nam nữ cư sĩ muốn ra mắt đánh lễ, cúng dường đại sư và cũng muốn theo học đạo. Bồ Tát y phục chỉnh tề rồi bước xuống pháp tòa, mời khách vào ngồi tiếp chuyện. Bồ Tát Thường Đề đánh lễ đại sư Pháp Dũng xong, đi nhiễu quanh 3 vòng rồi dâng hương hoa lễ phẩm, báu vật, các món cần dùng lên cúng dường Bồ Tát Pháp Dũng. Bồ Tát Thường Đề đứng ra tác bạch:

“Ngưỡng bạch đại sư, chúng đệ tử từng nghe rằng:

Đệ tử của đức đại hiền

Ngày đêm tỉnh giác trú thiền niệm tâm

Đệ tử đức chuyển pháp luân

Ngày đêm tỉnh giác chuyên cần tấn tu

Niềm vui vô hại, vô thù

⁽²⁾ *Nước tám công đức: Kinh A Di Đà miêu tả cảnh giới
(xem tiếp ở phần Chú thích trang 101)*

Nằm ngồi, ăn nói, công phu, thiền hành

Đệ tử của Đức Vô Sanh

Ngày đêm tỉnh giác trong lành hỷ an

Thân tâm chú niệm chu toàn

Vui đời thiền quán xứng hàng Sa Môn!

(Giới Đức dịch kinh Lời Vàng câu 298-301)

Cúi xin Ngài từ bi chỉ giáo cho chúng đệ tử được ân triêm công đức. Nghe bạch xong, Bồ Tát Pháp Dũng đáp lời khuyến tấn rằng: Lành thay chư nhân giả! Giáo pháp của Phật rộng sâu như đại hải, những thuyền bè muốn vượt đại dương, người thủy thủ cần vững tay lái chống chèo qua tới bờ bên kia. Người học đạo cũng thế chẳng khác chi kẻ bơi thuyền ngược dòng nước. Có bao nhiêu những bất trắc, tai nạn hiểm nguy đang rình rập, ập đến mỗi khi lơ là, giải đãi, thất niệm, buông lơi... để cướp mạng hành giả. Do vậy, những mong chư nhân giả hãy gia tâm chánh niệm, và xin khuyến thỉnh mỗi người cần nên tinh tấn tu tập trong mọi thời mọi khắc để tự độ và độ tha thoát khỏi bến mê sớm về bờ giác. Cầu chúc các vị chóng thành đại nguyện”.

Sau khi nghe lời dạy ân cần thực tiễn, sâu sắc của đại sư, Bồ Tát Thường Đề, ông bà trưởng giả, trưởng giả nữ và gia nhân thành tâm lay ba lay, rời ngồi sang một bên dự pháp hội giảng kinh Bát Nhã. E Bồ Tát Thường Đề và những người mới dự nghe kinh chưa nắm vững được yếu nghĩa của pháp Bát Nhã nên Bồ Tát Pháp Dũng vì chúng hội giảng giải nghĩa thú qua pháp thoại chuyên đề. Bồ Tát nói: Thừa các vị, tất cả chư Phật, bậc Chánh Đẳng Giác, Như Lai, bậc xứng đáng nhận của ứng cúng, bậc Thiện Thệ... hạnh sáng viên mãn, bậc Thiện Sĩ tỏ rõ thế gian, bậc trọng phu cao cả, bậc Điều Ngự, thầy của trời người, Đức Bạt Già Phạm. Phật với pháp thân

thanh tịnh không từ đâu đến cũng không đi về đâu. Vì lẽ, thật tánh của vạn pháp đều là bất động. Các pháp chân như, không đến cũng chẳng đi nên không thể thiết đặt được. Chân Như ấy tức là Như Lai, Ứng Cúng... Bạt Già Phạm vậy. Các pháp, pháp giới⁽³⁾ không đến không đi, không thể thiết đặt. Như vậy, pháp giới tức là Như Lai, Ứng Cúng... Bạt Già Phạm. Các pháp pháp tánh không đến không đi không thể thiết đặt. Như thế, pháp tánh tức là Như Lai, là Bạt Già Phạm.

Tóm lại, các pháp đều tánh không, không đến không đi, không thể thiết đặt. Mọi pháp tánh không tức là Như Lai, Như Lai tức là các pháp tánh không. Tất cả các Đức Như Lai... chẳng phải là các pháp, cũng chẳng là mọi pháp. Các pháp Chân Như tức Như Lai Chân Như, một mà chẳng phải hai. Các pháp Chân Như chẳng hiệp chẳng tan, duy chỉ một tướng, và như vậy gọi vô tướng. Mọi pháp chân như chẳng phải một, chẳng hai, ba, chẳng bốn, nói rộng hơn cho đến chẳng phải trăm nghìn v.v... Bởi lẽ, pháp Chân Như không thể dùng toán số tính được, vì chẳng phải hữu tánh. Thí dụ: một người đi dạo chơi giữa cánh đồng trống vào một hôm trời nóng bức, miệng khát nước nên thấy đằng xa có giọt nắng gọn, anh lầm tưởng nước, cứ nghĩ giờ mình được uống nước. Anh ta càng ra sức đi nhanh tới thì bóng dọn càng xa dần. Người bộ hành tìm đủ cách cho có nước uống cũng không có được.

Quý vị nghĩ sao? Ở chỗ dọn sóng đó nước từ núi non, khe suối, ao rạch... chảy ra, nay đi đâu? Nước chảy ra biển Đông, Tây hay biển Nam, biển Bắc? Thường Đề đáp:

- Trong chỗ gọn sóng lăn tăn đó, nước còn chẳng có, huống

⁽³⁾ **Pháp giới:** còn gọi là *Pháp Tánh, Thật tướng. Các pháp*
(xem tiếp ở phần *Chú thích trang 102*)

chi cho rằng có nước chảy ra và nơi đến.

Đúng vậy, Ngài nói rất đúng, như người khát nước kia vì không biết, vì sự khát quá bức bách nên không thấy dọn sóng lầm tưởng nước. Nếu cho rằng Như Lai, bậc Chánh Đẳng Giác có đến đi cũng giống như thế. Vì lẽ, không nên lấy sắc tướng thấy Như Lai; Như Lai tức là pháp thân. Pháp Thân Như Lai tức là các pháp Chân Như pháp giới. Chân như pháp giới không thể nói có đến đi; pháp thân Như Lai cũng như thế, không đến không đi.

Lấy một thí dụ khác, như có nhà ảo thuật và các đồ đệ tạo ra đủ loại nào quân tượng, quân mã, quân xa, bộ binh, trâu dê... các thứ, những thứ ấy trong chốc lát không còn trông thấy nữa. Những thứ kia từ đâu đến và rồi đi đâu? Cũng như có người cho rằng Như Lai có đến đi, cũng giống như thế. Một thí dụ nữa: trong gương có hình trông thấy rõ, hình ảnh đó tạm có rồi hoàn không. Hình ảnh trong gương từ đâu đến và đi đâu, Bồ Tát Pháp Dũng hỏi. Thường Đề đáp: những hình ảnh kia không thật thì làm sao nói có đến có đi. Như Lai Chánh Đẳng Giác không thể dùng sắc thân trông thấy được. Luận về Như Lai tức là pháp thân; pháp thân Như Lai tức là mọi pháp-pháp giới chân như. Pháp giới chân như bất khả thuyết, không đến đi. Pháp thân Như Lai cũng như thế, không đến đi.

Hỏi: Cũng như thành Tầm Hương đây có nhiều quang cảnh lạ biểu hiện đủ loại, nhưng những cảnh tượng ấy tạm có rồi không. Như thế những cảnh ấy từ đâu đến và đi về đâu?

Đáp: Những cảnh tượng ấy chẳng thật có, như vậy làm sao có thể nói chúng từ đâu đến và đi đâu. Đúng như vậy đây! Thưa Ngài Thường Đề. Người nào chấp những quang cảnh nơi thành này có thật, nên biết kẻ ấy vô trí. Nếu cho rằng Như Lai, bậc Chánh Giác có đến đi, cũng giống như vậy. Tất cả các Đức Như Lai, bậc Chánh Giác không do sắc thân thấy được; luận về Như Lai tức là pháp

thân. Pháp thân Như Lai tức là các pháp chân như pháp giới. Pháp giới chân như bất khả thuyết không đến đi; pháp thân Như Lai cũng như thế, không đến đi.

Hỏi: Như có người nằm mộng thấy các Đức Phật hoặc một, hai, ba, mười, trăm hoặc nghìn Đức Phật, cho đến vô số Phật. Lúc tỉnh mộng người ấy biết rằng việc thấy đó đều không có thật. Vậy thì, trong giấc mộng thấy Phật đó từ đâu đến và đi đâu?

Đáp: Việc thấy trong mộng đều không thật mà hư vọng cả, toàn là không thật có làm sao có thể nói là có chỗ đến đi. Quả thật như thế, người chấp việc trong giấc mơ có đến đi, nên biết kẻ ấy vô trí. Nếu cho rằng Như Lai bậc Chánh Giác có đến đi, cũng giống như thế.

Tất cả Như Lai Chánh Đẳng Giác dạy rằng, hết thảy mọi pháp như cái thấy trong mộng, như những sự biến hóa, như thành Tầm Hương, như ảnh tượng, tiếng vang dội lại, việc ảo, năng dợn... đều chẳng có thật. Nương những việc như thế, chư Phật diễn nói pháp mầu sâu rộng. Người không hiểu biết chấp thân Như Lai là danh, là sắc, có đến có đi, nên biết người ấy không hiểu biết pháp tánh là gì. Kẻ vô trí ấy trôi lăn trong các cõi thọ khổ sanh tử; xa lìa trí tuệ bát nhã lại cũng xa lìa Phật Pháp. Nương những việc như thế, chư Phật thuyết pháp sâu mầu. Hiểu đúng như thật không chấp thân Phật là danh là sắc, cũng chẳng nói Phật có đến đi, nên biết người ấy đối với những lời Phật dạy hiểu rõ đúng, không chấp các pháp có đến đi, có sanh diệt, có nhiễm tịnh. Do không chấp nên tu hành Bát Nhã ba la mật đa, cũng thường luôn tinh tấn tu tập Phật Pháp thời được đáp ứng mong cầu giác ngộ giải thoát, nên cũng gọi vị ấy là chân Phật tử. Người như thế không phụ thọ nhận của đất nước, dân chúng, hay của người cúng thí; cũng trợ giúp làm nơi tạo ruộng phúc mới thọ của thế gian, người và trời cùng dường. Như

loại đàn Không Hầu do đầy đủ các duyên hợp mới phát lên thành tiếng. Tiếng đàn ấy nhờ các duyên như dây căng, thân, bụng, cán, phím đàn và người gảy đàn tạo thành. Tách riêng mỗi thứ thì không thể nào phát ra thành tiếng đàn mà phải hợp các thứ lại tiếng đàn mới phát ra được. Âm thanh ấy phát không từ đâu đến và lúc tiếng đàn dứt không đi đâu. Thân chư Phật cũng như thế, nương nhờ các duyên mà sanh. Thân do nhân duyên sanh nên nói rằng có vô lượng phước đức, trí tuệ; hữu tình chúng sanh do tu thấy căn lành Phật thuần thực. Cũng thế, tách mỗi thứ riêng không thể sanh ra thân mà cần hợp các duyên lại thân mới thành. Thân hình thành không từ đâu sanh, hoại diệt cũng không đi đâu. Thân Như Lai bậc Chánh Đẳng Giác cũng thế không đến đi. Nên biết rằng theo như lý luận, hết thảy mọi pháp, tướng không đến đi, cũng phải biết rõ như thế... Với Như Lai bậc Đẳng Chánh Giác hay với hết thảy mọi pháp nên hiểu như vậy: không đến, không đi, không tăng, không giảm, không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh. Người có quyết tâm tu tập trí tuệ bát nhã thâm sâu với phương tiện khéo léo hẳn đạt tới giải thoát giác ngộ.

Pháp hội giảng kinh Bát Nhã của Bồ Tát Pháp Dũng làm chấn động đến ba ngàn đại thiên thế giới, làm cho mặt đất, núi non, biển cả, và cả thiên cung đều chấn động. Bồ Tát Thường Đề thấy hiện các tướng chưa từng thấy, bèn hỏi đại sĩ Pháp Dũng do nhân duyên gì mà có điềm lạ như thế? Ngài Pháp Dũng trả lời: do tôi trả lời Ngài những câu hỏi tướng đến đi của Như Lai bậc Chánh Đẳng Giác. Do vậy, pháp hội này có 8000 người chứng quả vô sanh, có vô số chúng sanh khác phát tâm cầu đạo vô thượng Bồ Đề; còn có 84,000 chúng sanh dứt trừ phiền não đạt chỗ thấy pháp. Do nhân duyên như vậy, làm cho thế giới này cả mặt đất, núi non, biển cả đều chấn động. Sau khi lãnh thọ pháp mầu sâu sắc, Bồ Tát Thường Đề trong lòng phấn khởi nghĩ rằng, nay ta đạt được những điều thiện lợi là nhờ

hỏi pháp Bồ Tát Pháp Dũng, khiến chúng hữu tình nghe được pháp Bát Nhã thâm sâu. Nay đây nơi đạo vô thượng chánh đẳng Bồ Đề, ta không còn nghi vấn gì nữa. Ta nguyện đời sau nhất định sẽ thành Như Lai Chánh Đẳng Giác làm lợi lạc vô số hữu tình. Nghĩ thế rồi Ngài nhất bồng lên không, nhưng vẫn phân vân: ta nên dùng những vật gì cúng dường đại sư để đền đáp ân đức Ngài đã nói pháp? Biết được tâm niệm của Ngài, trời Đế Thích hóa hiện vô số hoa hương tươi đẹp mang trao cho Bồ Tát Thường Đề và nói rằng:

- Đại sĩ, nay xin Ngài thương tưởng tôi mà nhận những hoa này đem cúng dường Bồ Tát Pháp Dũng. Mong Ngài hoan hỷ nhận của cúng dường của chúng tôi, đây là tôi tán trợ công đức của đại sĩ. Vì nhờ đại sĩ nên chúng tôi đạt được nhiều lợi ích, và ắt hẳn đạt mong cầu chúng vô thượng Chánh Đẳng Bồ Đề. Trời Đế Thích nói tiếp: Đại sĩ nên biết, Ngài vì hết thảy hữu tình mà trải qua vô số kiếp phải chịu biết bao nhiêu cần khổ như Đại sĩ thật khó có được. Vì thế mong Ngài thọ nhận của cúng dường này. Bằng sự ân cần với ý nghĩ chân thật như thế, Bồ Tát Thường Đề hoan hỷ nhận hoa của trời Đế Thích đem dâng cúng Đại Bồ Tát Pháp Dũng xong, rồi từ trên không trung xuống đánh lễ dưới chân đại sư, Ngài cung kính chấp tay bạch rằng: chúng con từ nay đem thân này dâng hiến hầu hạ đại sư, ngưỡng mong Ngài đừng lòng từ nạt thọ. Nhờ căn lành này mong được pháp thù thắng như Tôn Giả đã chứng, những mong đời sau luôn gần gũi tôn giả, thường thân cận hầu hạ cúng dường chư Phật cùng các đức Bồ Tát đồng tu phạm hạnh. Pháp hội chưa xong, nhưng đại Bồ Tát Pháp Dũng cần nhập định trong bảy năm tịnh tu nhất tâm bất loạn đạt được nhiều loại thần thông tam ma địa. Học hạnh xả thí như Đại Sư: giữa hội chúng Bồ Tát Thường Đề phát bảy điều tâm nguyện:

- Thứ nhất, không nằm, ngồi mà chỉ đi, đứng; có nghĩa là hy sinh thân mạng cầu pháp, không cần đoái tới những việc khác

- Thứ hai, không cần ngủ nghỉ. Đây mới quả là nguyện phi thường. Bình thường mỗi ngày ta ngủ ít nhất từ 4 tới 6 tiếng mới giữ gìn được sức khỏe

- Thứ ba, không nghĩ tới ngày hay đêm. Chỉ những hành giả lắng sâu trong chánh định mới tìm an lạc trong thiền quán mà Bồ Tát Thường Đề muốn dự vào

- Thứ tư, không cảm thấy mệt mỏi. Sức người thường có giới hạn, làm việc trong ngày phải có giờ nghỉ ngơi, và cuối tuần cần nghỉ dưỡng sức để tiếp tục công việc lâu dài

- Thứ năm, không nghĩ tới việc ăn uống. Người ta chỉ có thể nhịn ăn, mà không ai nhịn uống tới vài ngày; huống chi nhịn ăn uống trong dài hạn

- Thứ sáu, không quan tâm tới sự nóng lạnh

- Thứ bảy, chẳng dính ngoại duyên hay những việc bên trong.

Thời gian an trú trong định Bồ Tát chỉ niệm nghĩ: chừng nào Đại Sư Pháp Dũng xuất định cho ta có dịp hầu hạ cúng dường, học pháp? Một hôm Bồ Tát đang tọa thiền, bỗng nghe trên không trung có tiếng vọng xuống nói rằng: sau đây 7 ngày Bồ Tát Pháp Dũng xuất định. Nghe xong Ngài liền xuất định trước, lo thiết đặt pháp tòa cho đại sư thuyết pháp. Công việc gần xong, Ngài cần nước rưới quét tòa ngồi, nhưng chúng ác ma ganh tỵ đem cát dầu hết nước, trong và ngoài thành đều khô cạn. Trong hoàn cảnh khó xử như thế, lại một lần nữa Đại Bồ Tát phát tâm chích máu thay nước để công việc được thành tựu. Thấy sự hy sinh quá dũng mãnh của Bồ Tát, trưởng giả nữ và những người thân thuộc cũng phát nguyện làm theo. Vì thế, ác ma không thể phá được hạnh tu bố thí ba la mật đa của Đại Bồ Tát Thường Đề; cũng như không dám tung hoành, hó hê cản ngăn người tu thiện pháp. Bảy giờ trời Đế Thích hết lời ca tụng

hạnh tu hy hữu của Thường Đề và đồ đệ; bèn dùng sức thần thông biến máu ấy thành nước hương chiên đàn rưới quét sạch pháp tòa và khắp chung quanh.

Thệ nguyện hay nguyện lực có sức mạnh phi thường, như mọi người còn nhớ, lúc thái tử Tất Đạt Đa ngồi thiền định dưới cây Bồ Đề tại Bồ Đề đạo tràng 49 ngày sau cùng, cũng phát lời nguyện đanh thép như sau:

“Ta ngồi thiền quán dưới cội cây này, nếu không thành đạo, dù thịt nát xương tan, ta nhất quyết không rời khỏi nơi đây”. Cho tới ngày cuối, Thái tử chứng được đạo quả, thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Noi gương hạnh Phật, Bồ Tát Thường Đề không hề đoái tới thân mạng, chỉ mong đạt thành chánh quả. Ngài phát nguyện rằng: “Ta muốn nhổ sạch gốc khổ não thân tâm của vô số chúng sanh trong sanh tử luân hồi mà cầu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề. Nếu việc chưa thành, dù phải hy sinh thân mạng, ta quyết đeo đuổi đến cùng không hề thoái lui.”

Các vị Bồ Tát thường trưởng dưỡng đạo tâm dũng mãnh nên các Ngài luôn toát ra tâm từ vô lượng, tâm bi, tâm hỷ và tâm xả vô lượng. Sự xả thí cao đẹp của Ngài Thường Đề, lúc đầu ta ngây ngô tưởng là những chuyện tầm thường như của chúng ta hằng ngày. Như việc ăn uống, ngủ nghỉ, không ngồi, không nằm, không nghĩ ngày đêm, không để thân tâm mỗi mảy, không màng chuyện nóng lạnh, không bị mọi duyên ràng buộc chi phối... Hẳn ta nghĩ những việc ấy mình dư sức có gì đâu, như chiếc xe lao nhanh an toàn trên xa lộ. Suy nghĩ là một việc, tới khi bắt tay thực hiện lại là một việc khác, cần phải sẵn sàng bằng tâm từ bi quảng đại mới mong thực hiện được. Y như lời thệ nguyện trên của Bồ Tát, đối với ta phát lên như thế này “Ta muốn nhổ trừ khổ não thân tâm của vô số chúng sanh trong sanh tử luân hồi mà cầu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề.

Nếu việc chưa thành, ta quyết chí đeo đuổi tới cùng”. Nguyện như thế là trót huốt rồi, đó chưa phải lời thề son sắt, vì nó không có gì ràng buộc người phát nguyện phải tuân thủ cả. Câu nhấn mạnh quan trọng nhất “Dù phải hy sinh thân mạng” hay câu thệ nguyện của Tất Đạt Đa “Dù thịt nát xương tan”, đó chính là cốt tủy của vấn đề. Do nghiệp lực còn nặng, do duyên nợ ba sinh đạo tâm chưa đủ sâu dày, người thường cũng khó mà so sánh xứng với các vị Bồ Tát, nhất là chỉ giới hạn trong việc bố thí thôi. Việt Nam có câu giáo giới này: “Lấy vải thưa che mắt thánh”, nên tâm phàm việc gì cũng trót lớt như nước đổ lá sen chẳng bao giờ dính cả. Do vậy tâm nguyện của ta khó thành hoặc không đạt được là lẽ đương nhiên, không cần đổ thừa, quy kết cho ai cả. Nhân đây người viết muốn dẫn lại một đoạn của thời pháp thoại ngắn hầu quý vị đọc cho vui: nhân đề cập về nhà lãnh đạo cần có các đức tính: kỷ luật, liêm khiết, công tâm, và ngoài ra còn có những đức tính khoan dung rộng lượng, từ bi nhân hậu, thương yêu tha thứ, nhẫn nhục nhu hòa hay bố thí, trì giới kham nhẫn, tinh tấn, thiền định; phát tâm Bồ Đề thương yêu hết thảy mọi loài hữu tình và vô tình chung sanh, không phân biệt màu da chủng tộc, ngôn ngữ v.v... liệu ta có làm được? Thế nhưng, nhà lãnh đạo một hiệp hội, tổ chức giáo dục, chính phủ, quốc gia hay quốc tế còn nặng gấp trăm ngàn lần hơn vai trò điều hành đơn vị gia đình, ngôi chùa, học đường... như vừa nêu trên.

(Pháp thoại của H.T.Bảo Lạc ngày 29-11-14 tại tu viện Đa Bảo, Sydney)

Bảy điểm Bồ Tát Thường Đề phát nguyện đó chỉ mới bước khởi đầu, nuôi dưỡng tâm Bồ Đề kiên cố qua những thử thách. Chính việc bố thí cũng đâu có dễ thực hành, bởi do cái tâm ta chưa dứt khoát nên còn sợ sệt, nghi ngờ. Bố thí ngoại tài do công lao mình tạo đã khó, huống chi bố thí nội tài các cơ phận nơi thân thể lại càng khó gấp trăm lần hơn. Qua kinh nghiệm cho thấy rằng Bồ Tát hy

sinh dễ dàng như ánh sáng, như hư không, khiến chư thiên nể phục, ma quân khiếp vía kinh hồn; sau cùng Ngài chứng quả giải thoát.

Hành trình tìm thầy học đạo của Bồ Tát vô cùng gian nan hiểm trở, nhất là trong khi tu hành Bồ Tát đã thể hiện rõ, đúng cách ban cho hơn của đem cho là thế nào. Người ta cần máu cho máu, cần tủy cho tủy, cần tim cho tim... là những việc khó còn làm được, huống gì việc nào khác lại không làm được. Người ta cần gì cho nấy như cần xe cho xe, nhà cửa, vàng bạc, ngọc ngà châu báu v.v... đều ban phát thấy. Nếu có ai xin vợ cho vợ, xin con cho con không một chút ngần ngại, không chần chừ suy tính. Thực hành hạnh bố thí như thế mới gọi là bố thí Ba La Mật. Bởi vì, giữa 3 điều: vật thí, người thí, kẻ nhận bố thí không ngăn cách, không niệm phân biệt, không lui sụt tâm Bồ Đề, chính là phương tiện hay đẹp của Bồ Tát đứng mãi vào đời thực hành hạnh xả, để tuyên dương giáo pháp Phật đà như trong quá khứ, hiện tại đến tương lai các vị Bồ Tát đều như thế.

Bố thí không tùy thuộc vào người
 Vào vật hay đồng thời nơi đâu...
 Bố thí của buông xả ban cho
 Không lẫn tiếc, đắn đo suy tính
 Tài thí gồm hai loại phân minh
 Các cơ phận nội tài xác định
 Tùy não, đầu, mũi, tai, mắt, thân
 Cứu giúp người nguy khốn cấp kỳ
 Vật ngoại tài kể chi của cải

Bạc vàng cũng ban rải thi ân
 Về pháp thí là phần cao quý
 Nghiền ngấm câu chân lý nằm lòng
 Nguyện học tu cải đổi thân tâm
 Diệt phiền não mê làm hận si
 Phần tiếp sau là vô úy thí
 Ban không sợ an nguy tự tại
 Sống trong đời vô ngại thông dong
 Trì giới phải chí quyết một lòng
 Giữ tâm thanh mới mong thoát nạn
 Bi - Trí - Dũng thành toàn mọi hướng
 Tạo quân bình tư tưởng chánh chân
 Nhẫn nhục là không sân mọi lẽ
 Ai khen chê mặc kệ lặng thinh
 Học như đất bình tĩnh dững dưng
 Mọi sóng gió lắng ngưng chớp nhoáng.
 Tinh tấn giúp thành toàn mọi việc
 Đạt kết quả ưu việt nhẹ nhàng
 Trợ giúp người rải ban hạnh phúc
 Cũng giúp ta đắc lực xả buông.
 Thiền định trợ giúp luôn an tịnh

Quán chiếu xem minh định rõ ràng
 Đường chánh đạo thênh thang tiến bước
 Theo dấu chân Bồ Tát Như Lai
 Trí huệ minh dòi mài trau luyện
 Diệt não phiền cải thiện ngu si
 Gương Bát Nhã chi li soi tỏ
 Bộ mặt thật làm lẽ xưa nay...

(Thi tập Trầm Hương của Sông Thu, chùa Pháp Bảo ấn hành tại Sydney năm 2008)

Tám gương hy sinh cầu pháp của Bồ Tát Thường Đề vẫn luôn sáng tỏ trải qua không gian và thời gian cho cổ kim soi chung. Công hạnh bố thí dững mãnh của Bồ Tát, tưởng chừng việc vừa xảy ra trước mắt. Thật hùng tráng, trí dũng cao thượng mà lực cảm hóa chúng sanh vẫn còn mạnh mẽ qua lịch sử truyền bá Phật Giáo suốt 2600 năm, khiến người con Phật phải cúi đầu đánh lễ, học hỏi noi gương Bồ Tát.

Nam Mô Thường Đề Bồ Tát Ma Ha Tát
 Sydney ngày 6 tháng 5 năm 2015

Chú thích:

⁽¹⁾ **Hạnh đầu đà:** hay còn gọi là tu khổ hạnh; tu hành để dứt trừ tham đắm ăn mặc, quần áo, ngủ nghỉ, chỗ ở v.v... hầu điều phục tâm thanh tịnh. Hành giả tu hạnh đầu đà phải tuân thủ 12 điều như sau:

1- Ở chỗ thanh vắng (lan nhã), yên tĩnh; xa lánh nơi đông đảo

2- Thực hành hạnh khát thực mỗi ngày

3- Khất thực theo thứ tự từng nhà, không phân biệt giàu nghèo

4- Ngày chỉ ăn một bữa đúng Ngọ

5- Ăn đúng lượng trong bình bát, không ăn quá nhiều

6- Sau giờ Ngọ trai không được uống nước trái cây

7- Đắp Cà Sa chấp vá bằng những vải vụn

8- Chỉ giữ 3 y: y hạ khi làm việc, y trung khi giảng pháp, y thượng khi lễ bái

9- Ở nơi nhĩ địa hay bãi tha ma

10- Ban đêm ngủ dưới gốc cây

11- Ngồi chỗ đất trống

12- Thường ngồi không nằm.

⁽²⁾ **Nước tám công đức:** Kinh A Di Đà miêu tả cảnh giới Cực Lạc có ao báu cực đẹp chứa đầy nước tám công đức:

1- trong lắng sạch sẽ

2- thanh tịnh mát mẽ

3- vị ngọt thơm tho

4- nhẹ nhàng mềm mại

5- nhuận vị mướt mà

6- yên ổn điều hòa

7- trừ được chứng đói khát

8- uống vào trường dưỡng các căn, thân tâm thư thái.

⁽³⁾ **Pháp giới:** còn gọi là *Pháp Tánh, Thật tướng*. Các pháp đều có tự thể, giới hạn riêng không giống nhau. Nhưng nói chung, vạn pháp cũng chỉ từ một pháp giới, đó là sự. Còn về lý là *Pháp Tướng*. Hoa Nghiêm chủ trương lý tính chân như pháp giới hoặc chân như pháp tánh. Trong Pháp Giới bao gồm hết thảy các pháp hữu vi, vô vi, nên cũng gọi là nhân hay tính mà các pháp nương tựa vào; vì các pháp cùng một tính cho nên gọi là *Pháp Giới*.

Chương 3:

Mây nước muôn trùng

Tự do lưu chuyển khắp trong 10 phương
quốc độ mà không gì ngăn cản được.

Bản án chung thân

Ai khôn, ai dại, những ai khờ

Dại dại, khôn khôn, đừng nghĩ tới

Khôn mưu sĩ, khôn nhà dại chợ

Dại hiền từ, dại chúng ước mơ...

(Sông Thu, thơ “Mở trời”)

Có phải chẳng mỗi người trong chúng ta sinh ra đời để chịu bản án tù chung thân? Ai là quan tòa buộc tội, kết án? Nạn nhân nằm rục mạng trong nhà đá ấy là ai? Và có cơ hội để y thoát khỏi vòng kiềm tỏa? Những câu hỏi được nêu ra cũng là mối trăn trở của kiếp người hay nói chung là của các loài động vật khác.

Loài vật nói chung, hay loài lục súc như: trâu, bò, dê, ngựa, chó, heo, gà, vịt... do loài người nhân danh trí khôn sai sử, bắt nạt, hành hạ, đánh đập, giam nhốt, bỏ đói, lột da, cắt tiết, trụng nước sôi, thui sống, hầm, nấu nướng... để thỏa mãn nhu cầu ăn uống, sinh sống. Trí khôn con người có đủ bảo vệ khỏi gông cùm, xiềng xích, án hình, tù ngục? Hay phải chịu cảnh tan thân mất mạng y hệt như người ta đã hành xử độc ác với đồng loại và những loài vật khác? Xin trích dẫn bản tin sau đây để quý vị độc giả có quan tâm suy nghĩ:

Voi già Raju ở Ấn Độ đã rơi lệ sau khi được thả tự do sau 50 năm bị chủ xiềng xích. Một người đàn ông ở tiểu bang Uttar Pradesh, Ấn Độ đã xiềng Raju 24/24 giờ, thường bị bỏ đói, nhiều khi phải ăn giấy để cầm cự qua ngày. Raju buộc nằm ở vệ đường xin

tiền du khách cho ông chủ. Nhờ tổ chức bảo vệ động vật hoang dã Anh (Wildlife SOS) phát hiện trường hợp của Raju và báo động cho cơ quan lâm viên Uttar Pradesh. Vào ngày 4/7/2014, với sự giúp đỡ của nhóm Wildlife SOS, Raju đã được trả tự do; họ rất ngạc nhiên khi thấy Raju roi lệ khi được cởi xích. Tiến sĩ Yaduraj Khadpekar trong đội giải cứu Raju cho biết: *“Chúng tôi cũng vô cùng xúc động. Chúng tôi biết rằng Raju hiểu nó đã được tự do. Voi là loài động vật hết sức thông minh. Chúng có cảm xúc, biết đau buồn”*.

Sau khi thoát khỏi sự giam cầm, Raju đã được đưa về Khu Bảo Tồn và Chăm Sóc Voi tại Mathura để đội ngũ bác sĩ điều trị các vết thương và áp dụng khẩu phần ăn uống phục hồi sức khỏe.

(Trích báo Việt Luận, Sydney số 2858, ra ngày thứ sáu 11/7/14)

Thế còn chúng ta bị tù ngục ai giải cứu? Con người phần nhiều tự trói buộc, giam nhốt mình, nên cũng chính nó mới giải thoát được mà thôi.

Kiếp con tầm bùa kén giảng tơ

Ráng sức dệt phạc phờ mệt nghỉ

Ra công đan tinh mỹ tổ mơ

Thu thúc mình nằm trơ hóa kiếp...

(Mở trói, thơ Sông Thu)

Cũng chẳng khác gì con tầm dệt kén thành tổ kiên cố, rồi chun mình vào nằm im trong đó chờ ngày hóa kiếp mà không còn chọn lựa nào khác.

Muốn mở chừ mở sao cho kịp

Dưới mộ phần chóng kịp bơ vơ

Thôi rồi mảnh hồn thơ chớm mộng

Mong chi vượt thoát cộng đường tơ.

(Mở trói, thơ Sông Thu)

Con người được tự do thật sự chỉ khi nào con người biết buông xả mọi thú vui vật chất, nhục dục; hướng về đường chân – thiện – mỹ bằng tâm từ bi thương yêu cứu giúp mọi loài; không phân biệt đối xử để tạo được một đời sống an lạc hòa bình giữa thế gian.

Du thuyền trên Thái Bình Dương

Xưa nay những chuyến xuất ngoại của tôi bằng nhiều phương tiện khác nhau. Chẳng hạn như máy bay, tàu lửa, xe bus và chuyến đi vừa qua bằng tàu thủy mà mục đích là không ngoài việc hưởng pháp. Có người mới nghe tới từ Cruise (du thuyền) bèn cho rằng tôi đi du hí chứ nói pháp cho ai nghe ngoài đại dương kia. Chuyến đi ngắn hạn chỉ hơn một tuần từ ngày 6 đến 14 tháng 11 năm 2014. Tàu Carnival Legend phát xuất từ bến cảng Sydney và đi đến là Noumea (New Caledonia), thuộc địa của Pháp, là một quốc gia bán đảo nằm về phía Nam Thái Bình Dương (South Pacific Ocean) thật là thơ mộng, hữu tình. Có lẽ, do vậy mà nó thu hút tôi làm chuyến hải trình này cũng nên.

Để ngoài tai mọi đồn đoán mà tôi cho là không chính xác rằng khách của Cruise là những người giàu có đi hưởng thụ, những cặp tình nhân muốn tận hưởng lạc thú, những người lớn tuổi rảnh việc cần đi dưỡng tinh thần cho đời lên hương v.v... Tới lúc bước chân lên tàu tôi mới thấy cả một thế giới muôn màu mà những hành khách không làm gì khác hơn ngoài việc ăn, chơi, giải trí và ngủ. Do vậy, chủ tàu biết tận dụng khai thác thú tiêu khiển trần thế đúng mode, hợp gu của từng khách quý. Việc ăn uống phải nói là cả một nghệ thuật tinh vi, nhiều khê kiêu cách, người thưởng thức và nhà biến chế món ăn sao cho thích hợp, vừa lòng mọi người. Món ăn bày ngay hàng thẳng lối lên tới hàng trăm loại, nước uống ít ra cũng có vài chục thứ từ loại trung cho tới cao cấp của những hiệu trừ danh mà khách sành điệu ưa chuộng nhất. Tôi thử điếm sơ vài

chi tiết của bữa ăn để mọi người chiêm nghiệm, hầu rút kinh nghiệm chờ cơ hội làm một chuyến đi không định trước vào một ngày không xa, biết đâu là không hiện thực? Bữa ăn tùy cái bao tử, túi tiền, đẳng cấp, thì giờ để mọi người tha hồ chọn lựa. Có 3 lựa chọn để có bữa ăn như ý muốn. Việc này tuy không giải thích rõ cho du khách, nhưng trước ngày tàu khởi hành một tháng, khách phải điền form chọn - chỉ bữa ăn tối được kể là chính - một trong 3 múi giờ 17:30 giờ, 19:30 giờ và 21:30 giờ. Vì số khách trên tàu đông mà số chỗ của nhà hàng giới hạn, nên người ta phân phối thành 3 nhóm cho tiện việc phục vụ chu đáo, và người nấu nướng cũng đỡ phải vất vả. Khách vào đây kể là sang thật, vì họ phục vụ cho những người thanh lịch biết thưởng thức các thứ... Món ăn order theo thực đơn, khách khỏi phải trả thêm tiền, vì đã tính chung các thứ trên vé rồi. Tuy nhiên, cũng có món ngoài thực đơn và nước uống loại luxury là phải chi thêm mới được phục vụ một cách vui vẻ cởi mở! Có vài việc tế nhị mà vẫn phải đề cập: thứ nhất, họ làm việc theo tiêu chuẩn relax, thức ăn kêu xong bạn phải ngồi chờ. Mục đích để khách chờ lâu, hẳn chủ nhân đã có tính trước đâu đó cả rồi; ai lại hẹp lòng gì không chịu “tiêu sầu” trong khung cảnh trữ tình, phải không nào? Thứ hai, thức ăn chỉ vón vện để trong lòng bàn tay mà cách trình bày ở trên cổ đĩa bàn sang trọng to tướng để đầy bàn trông mà choáng ngợp. Nếu bữa tối, bạn cho là thứ yếu thời không cần tới nhà hàng làm chi mà châu chực cho mất thì giờ. Vì món ăn tập thể đã có bày sẵn ở một nơi khác; loại ăn mệt nghỉ đấy! Có điều là phải tự mình đi lấy, chứ không ai phục vụ như tiêu chuẩn vừa nêu trên đâu. Món ăn tại đây cũng có đủ chất bổ dưỡng, đa dạng cho bạn tha hồ chọn. Thức ăn mặn có thể nói quá nhiều; còn món chay mình chỉ việc chọn lựa những loại rau cải, quả củ thôi cũng đủ dinh dưỡng, nếu không muốn nói dư thừa nữa là khác! Ăn kiểu này vừa tiện vừa nhanh cho mọi thành phần, là lối bình dân. Bạn muốn ăn bao nhiêu cũng được, và mấy bữa cũng chả sao, có ai kiểm soát đâu mà ngại.

Chỉ ngại cho cái bao tử của mình không tiêu hóa kịp mà bắt nó phải làm việc cật lực cũng thật quả là tội nghiệp! Rõ khổ lòng tham không đáy là như thế!

Giải trí trên tàu cũng có nhiều trò theo sở thích tự chọn. Đi bộ trên sân tầng thượng vào sáng sớm hôm trời thanh biển lặng, là cách tiêu khiển thanh cao và nhiều ý nghĩa cho thân tâm của ta khỏe nữa. Còn một thú vui lành mạnh khác khi bạn đi tàu trên biển là nằm đọc sách trên ghế bố và thêm một tách trà bên cạnh, đây quả là thần tiên không đâu bằng!

Chuyến đi vừa rồi của tôi cũng là dịp thuận tiện làm được vài việc:

- Thứ nhất: đọc lại toàn bộ bản thảo sách “Đôi Thoại Thiên” dày 450 trang chuẩn bị ấn hành cuối năm. Việc này tôi tranh thủ hết 2 ngày đầu vào thứ sáu ngày 7 và thứ bảy ngày 8 tháng 11 năm 2014 mới hoàn tất. Với sự chú tâm tận lực làm việc theo qui tắc tự ấn định cho mình mà không tự dễ dãi, tha thứ, tôi có thể vượt qua một cách thật nhẹ nhàng, thoải mái. Do sắp đặt trước, tôi gác hết mọi việc khác lại và chỉ dành thì giờ đọc đôi thoại trong độc thoại mà thôi. Thế mà được việc, vì có dịp mình nghiền ngẫm, thưởng thức được cả từ, ý, câu, lý luận, ngay cả dấu chấm, dấu phẩy đâu ra đó, nên cảm thấy thật hài lòng. Nếu không nhờ nàng thiên thần huyền thoại này (Carnival Legend) cuốn sách có lẽ không kịp in ấn cũng nên. Vì cuối năm công việc nhà in bận rộn, với các lễ hội vui chơi, nghỉ lễ v.v...

- Thứ nhì: thì giờ tọa thiền, tụng kinh mỗi buổi sáng trên tàu như thời khóa ở chùa vậy. Phải nói cách thiết trí phòng xá rất riêng tư, tiện nghi, thoải mái. Mỗi phòng có balcony chiều dài 3m, rộng 2m nhìn ra biển thật là thanh tịnh. Hai bên có vách ngăn, nên đèn nhà ai nấy sáng không làm phiền người bên cạnh. Dù vậy, nhịp

chuông, tiếng mõ ta phải thật khéo gõ khẽ nhẹ, kéo không bị mất lòng người khách lạ kế bên. Như Việt Nam ta có câu tục ngữ “Bà con xa, không bằng láng giềng gần”. Nhân tiện, tác giả xin cảm niệm công đức đạo hữa Minh Trường, anh đã chu đáo đem theo hình Phật, chuông mõ, hương hoa, tọa cụ (ngồi thiền). Mỗi buổi sáng anh dậy sớm thiết bàn thờ, trải khăn, sắp tọa cụ các thứ ... Việc này tôi có bàn với anh, chúng ta không nên để bàn Phật lại, vì mỗi ngày người ta dọn dẹp phòng tới 2, 3 lần; e họ khó xử khi biết mình Phật giáo. Giờ tọa thiền bắt đầu lúc 5:30 sáng và chấm dứt lúc 6:00 giờ. Từ 6:00 đến 6:45 là thời khóa công phu sáng. Chúng tôi đọc âm thanh nhỏ hòa theo tiếng mõ nhịp nhàng trường canh lúc bổng lúc trầm của 5 đệ thần chú Thủ Lăng Nghiêm và 10 bài chú ngắn giữa lòng đại dương mênh mông sâu thẳm thẳm. Những long vương, hải thần có tuần hành giờ này, hẳn phải vận thần túc dừng lại giữa khoảng trời nước bao la cao rộng ấy để lắng nghe lời kinh kệ mà siêu thoát về thế giới an lành.

- Thứ ba: quy y cho các loài thủy tộc: sáng nào cũng vậy, sau thời công phu, tôi đều quy y cho những loại chúng sanh đang sống dưới biển qua 3 pháp quy y thường lệ:

Đệ tử quy y Phật

Đệ tử quy y Pháp

Đệ tử quy y Tăng

Quy y Phật không đọa địa ngục

Quy y Pháp không đọa ngạ quỷ

Quy y Tăng không đọa súc sanh

Thủy tộc vốn tạo bao ác nghiệp

Đều do vô thi tham sân si

Từ thân, miệng, ý phát sanh ra

Đệ tử thấy đều xin sám hối

Nam mô cầu sám hối bồ tát ma ha tát.

Tiếp theo quy y, tôi phục nguyện cho những loài còn sống được thoát kiếp vì vảy, kỳ, mang của kiếp cá; đuôi, đầu, chân, càng ngoe của loài tôm, cua, rùa, rắn v.v... tránh khỏi nạn ăn nuốt lẫn nhau; những chúng sanh dị loại xấu hình bị cách ly... được thoát kiếp khỏi đọa vào giống thủy tộc nữa. Cũng như, cầu siêu cho những thân thức con người và các loài khác chết phiêu bạt, đánh đấu nhau mà mất mạng, tấn công ăn thịt lẫn nhau tiêu thân xác, hồn còn không nơi nương tựa, không hướng đi về, nghe lời kinh tiếng pháp, danh hiệu Phật, quay về nương theo Phật lực để giải thoát kiếp luân hồi khổ và sanh về một cõi thanh tịnh khác.

Lời kinh tiếng kệ, pháp quy y, lời phục nguyện tan loãng giữa đại dương, với nguyện lực sẵn có cộng với tha lực như làn sóng điện bắt gặp đúng tần số sẽ có tác dụng, hiệu quả, ở một thời điểm không định và tại một quốc độ nào đó; đồng nguyện cầu cho hết thấy mọi loài chúng sanh đều trọn thành Phật đạo. Thời kinh buổi sáng xong, trời vừa rạng đông nhưng chung quanh chẳng có gì ngoài trời nước trải mênh mông xa tít mù khơi, không thấy đâu bến bờ, lãnh thổ cả, nên ta cứ tưởng như đang ở một cõi nào khác, không phải thuộc quốc độ quen thuộc này. Con tàu cứ từ từ lướt đi dù chậm độ 40km/giờ, nhưng bền dai nên bất chấp cả sóng lớn nhỏ giữa đại dương vô tình không kể ngày đêm để đi đến đích. Cũng như trên máy bay, hải trình chính xác, theo dõi màn ảnh cho thấy tàu đi vào độ sâu có lúc 4,980 mét và cũng có hồi sâu hoặc cạn hơn do lòng biển không chùng. Ở trên bờ, con tàu dềnh dàng như một thành phố thu hẹp, nhưng bây giờ giữa trùng dương nó bị biển sâu nuốt chửng như kinh ngư nuốt gọn loài cá bé bỏng vô bụng. Du

khách cứ sinh hoạt vui chơi tự nhiên thoải mái trên Cánh Thiên Thần như không cần biết đâu là đâu, và cũng chẳng quan tâm tới giờ giấc làm chi cho mệt xác. Hình như hữu ý hoặc vô tình mọi người trên tàu đều phó mặc sinh mạng cho thủy thần hay thủy thủ đoàn đưa tới đâu cũng mặc. Nói vậy như có phần hơi bi quan, thật ra, lúc tàu vừa ra khơi, nhân viên có hướng dẫn an toàn cho khách bằng áo Jacket và phao nổi khi chẳng may tàu lâm nạn, phải biết sử dụng mà không gặp lúng túng, nên tự dung ai cũng học được chiêu pháp thủ thân là điều ưu tiên trên hết.

Đi đến nơi về đến chốn an toàn như là chính sách mà các hãng máy bay, tàu thủy đưa ra để thu hút du khách trên khắp mọi miền, châu lục. Nội việc tuyển chọn thủy thủ đoàn đủ tiêu chuẩn về thể hình và kinh nghiệm già dặn cũng đủ để khách tin tưởng được. Trong tâm cảnh này, tác giả gợi đến quý độc giả mấy vần thơ sau:

... Điểm đích đến chủ tàu đã định trước
 Mặc sóng dồi bão táp giữa trùng dương
 Phút lênh đênh bất định kiếp vô thường
 Phận bé mọn về nương nơi ổn định
 Đến bờ kia lòng vui rồi chợt tỉnh
 Phải quyết tâm chân chính vững tay chèo
 Cho thuyền đời xuôi mái đỡ lắt leo
 Để chứng tỏ hoa tiêu giàu kinh nghiệm.

(bài NewCastle của Sông Thu, trích thi tập Hạt Cát Mịn, Pháp Bảo xuất bản mùa Vu Lan năm 2014).

Hải trình hơn 3,000km, ngồi máy bay chỉ cần 3 giờ 30 phút là tới nơi; ở đây như đã đề cập, chiếc thủy lôi chậm như rùa, nếu không ghé lại hai đảo nhỏ Lifou và Marmé cho khách ngoạn cảnh,

tắm biển, tham quan biển san hô, cũng như sự sinh hoạt của loài cá, tôm cua, rùa, rắn ... đa dạng sống dưới nước thì tàu chạy chỉ cần 80 giờ tới đảo Noumea. Đàng này, chiếc Carnival Legend mãi trù trù kéo dài tới gần cả 180 giờ để mua vui lòng khách cả bận đi lẫn lượt về. Thế nhưng khách ai nấy đều tỏ ra hài lòng, nhất là cách phục vụ rất khoa học, trật tự, giờ giấc chính xác qua các khâu làm việc chuyên nghiệp thật là chu đáo đúng mức mà theo như thiên nghĩ ta không tìm đâu hơn được cả.

Nhân trong lúc du hành trên sóng nước tiềm thức như bộ nhớ (thức mặt na thứ hầy) cuộn phim thu gọn đời sống loài thủy tộc dưới đại dương, tác giả cảm tác bài thơ tựa đề “Biển cả”, để kết thúc một chuyến du hành sóng yên biển lặng...

Từ ngàn xưa mãi tới bây giờ
 Biển thì thăm úp mở ngậy thơ
 Trời man mác hững hờ chi xiết
 Vẩn mù tăm cách biệt thờ ơ
 Xanh thăm thăm làn nước lặng lẽ
 Qua muôn trùng chẳng thấy bến bờ
 Lượn sóng còn nhấp nhô rượt đuổi
 Vờn tung bay khói bụi đục mờ
 Lòng dung chứa mọi thứ sạch nhơ
 Mãi lằm li xuôi ngược trội trơ
 Lực cường toan hữu cơ dung dịch
 Mặn ngọt hòa lợi ích mong chờ

Thế giới thật, thế giới mộng mơ?
 Màn bí mật bật tung bất ngờ
 Loài thủy tộc nhờn nhơ chung sống
 Dưới lòng sâu hiểu động mưu cơ
 Cuộc tồn sinh rồi tựa thế cờ
 Mẻ lưới chài thân phận xác xơ
 An nhiên sống mặt ngơ xông xáo
 Biết bao chừ thoát khỏi giăng tơ
 Trên không, dưới nước, ruộng đồng khô
 Rừng núi, khe ao, sông rạch hồ
 Mọi người chung cục quy một mối
 Khoan nhặt thái bình điệu hò lơ.

Biển Thái Bình, ngày 13-11-2014

Học nghề

Sống ở đời muốn đứng vững phải vật lộn phần đầu cổ vươn lên để tự tôn. Do vậy cũng phát sinh nhiều điều trần trở không ít, vì đụng tới quyền lợi, chỗ dựa của người và vật khác; có nhiều khi ta quên phức đi không để ý tới nên không khỏi có sự xung đột, gây cản và thất bại. Đây cũng là điều cần phải học để trải nghiệm qua. Cho nên ai chưa một lần bị vấp ngã hay thất bại trong cuộc sống, người ấy chưa nhận chân được sự nhẫn nại kiên trì, cũng như chưa hiểu rõ giá trị cuộc sống.

Cũng thế, mỗi người chúng ta khi vào đời ít ra phải học được một nghề cho tới nơi tới chốn, vì con người là kẻ học nghề; muốn mình phát triển tài năng và cũng muốn xã hội tiến bộ phát triển. Có nghĩa là muốn cho đời sống được sung túc, an lành và hạnh phúc về hai mặt vật chất và tâm linh. Về mặt vật chất, khi ta có tay nghề tinh xảo, cho dù sống ở bất cứ nơi đâu cũng thích hợp với hoàn cảnh để tự an thân; cũng giúp làm cho xã hội lành mạnh, ổn định. Về tinh thần hay đời sống tâm linh mà người biết nhận trách nhiệm và bổn phận có tu tập cần sửa đổi những thói xấu, việc ác làm cho đời sống nội tâm vững mạnh, phong phú và thâm sâu. Người có đạo đức biết sửa mình ngay chính, khuôn phép trong mọi lúc như đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, làm việc hay nghỉ ngơi... Như người thợ khéo biết thích nghi với môi trường, hoàn cảnh để học hỏi cái hay đẹp của người khác, hầu cải thiện tay nghề ngày càng tinh vi khéo giỏi; hay người tu hành biết tầm quý, sám hối những lỗi lầm để công phu tu tập ngày càng thêm sâu dày, bền vững. Đạo hạnh ngày càng thêm tỏa sáng, xứng đáng nhà mô phạm cho nhiều người học hỏi, noi gương.

Một khi ta đủ già dặn kinh nghiệm, nghị lực thì dù sống trong môi trường, hoàn cảnh nào cũng biết thích nghi ổn định bản thân và cũng đem lại lợi lạc cho gia đình và an bình xã hội. Sự lợi ích hỗ trợ hai chiều này sẽ không tìm đâu có được ngoài kiến thức, tài năng của mỗi người. Tất cả mọi sở hữu vật chất kể cả tiền bạc nếu có, cũng chỉ là phương tiện mà thôi. Vấn đề là con người có nhân nghĩa, đạo đức mới giữ vững, duy trì được phong thái đích thực của mình. Theo Phật giáo, những vị đạo cao đức trọng được tôn xưng là đạo phong khả kính, bậc xứng đáng làm mô phạm cho đời. Vì thế, cổ đức có câu:

Có đức mặc sức mà hưởng

Hoặc:

Người trồng cây đức mà chơi

Ta trồng cây hạnh để đời mai sau.

Thiết nghĩ, chỉ cần triển khai một vài nét đơn sơ như thế cũng đủ cho ta chiêm nghiệm trong sự tu hành, hầu sống hòa nhập cùng thiên nhiên vạn vật. Thiên nhiên là kho tàng phong phú, một tặng phẩm cao quý mà lại vô giá, mong sao mỗi hành giả của khóa tu học cũng có sẵn món quà vô giá biếu tặng người thân khi trở về nhà, giúp cải thiện các thành viên trong gia đình được lành mạnh, an lạc. Đó là hoa trái mà quý vị gặt hái được trong những ngày nhiếp tâm tu học.

Cầu nguyện chư Phật chứng minh gia hộ chúng ta đủ kiên cường, nhẫn nhục, tinh tấn và nguyện lực vững bền để tự độ và giúp độ kẻ khác.

Tuyết điểm đầu non

Người ở vùng ôn đới không làm sao thấy tuyết, chứ đừng nói chỉ trực tiếp nhìn được tuyết rơi. Như vậy, người ở vùng nhiệt đới nói đến tuyết tưởng chừng như người hành tinh nào khác mới hạ xuống trần nói chuyện như trong mơ. Còn người vùng hàn đới mỗi lần nhìn thấy tuyết rơi quả là mòn vẹt, quá chán phèo, tầm thường, như người nông phu thấy đất sỏi, đất sét mà phát ón làm bùn rùn cả tay chân.

Vạn là người thuộc hạng ngoại càn khôn, nắng mưa, gió bão, giông tố, sấm sét, tuyết sương... gì gì đều kị tuốt luốt hết trội. Thế mà cũng hơi lạ, lần đầu tiên thấy tuyết rơi, chàng reo mừng, nhảy tung tung như con nít, thích như điên. Đứng từ trong cửa sổ nhìn ra bên ngoài trời chiều đang đổ tuyết, ban đầu chàng chú ý theo dõi những sợi tuyết trắng tinh mỏng nhẹ mong manh, bay la đà theo cơn gió, rồi dần dần những cụm bông tuyết dòn dập đổ trút xuống trắng xóa phủ trùm khắp sân vườn, cỏ cây, hoa lá... khiến chàng thanh niên phấn chấn lạ thường, như đang chiêm ngưỡng người đẹp trước tấm kính vạn hoa. Chàng say sưa ngây ngất, chụp vội chiếc áo bành tô khoác lên người rồi mở cửa bước nhẹ ra ngoài nhìn cho thoáng để đã con mắt. Rơi độ nửa giờ sau, tuyết bấy giờ mỗi lúc rơi càng dày hơn, trắng muốt, mềm mại như lông nhồi làm ngập cả lối đi, khiến lòng chàng rộn lên cảm giác đê mê, tê cóng vì thấm lạnh. Nhưng lại khoái như người ăn ớt, càng cay càng khoái tử. Ngồi nhà nằm trên đồi cao nhìn xuống một thung lũng xa, chỉ thấy toàn ngọn cây với một vài bóng dáng những căn nhà nhỏ li ti như hư như thực ấy ở dưới kia vào những hôm đẹp trời. Còn hôm nay, vào giờ này toàn khu vực như một biển nước trắng xóa mênh mông không còn

thấy đâu là đường sá, bến bờ, ranh giới gì nữa cả! Vạn cảm thấy mình như nhỏ nhoi lạ thường trước cảnh thiên nhiên bất chợt cao rộng man dại như vậy, chừng như nuốt chửng con người, và những sinh động vật khác, trong khoảng thời gian ngắn ngủi phù du. Bấy giờ tuyết như len lõi tới khắp mọi nơi từ ngọn cây, vách đá, hang động, ngòi rạch... đều phủ tuyền một màu trắng tinh anh, như lưới trời giăng bủa để mắc bẫy trần gian mà Vạn tự xem mình là nạn nhân không có lối thoát.

Thiên nhiên giúp Vạn rút tĩa được bài học vô thường, khổ không, vô ngã (3 pháp ấn) như lời kinh tạng, và như cũng để hãm bớt đà háo thắng của người thanh niên trước thời đại văn minh vật chất này mà chàng là một đại diện bất đắc dĩ. Tuyết rơi mỗi lúc một dày thêm, làm chàng hiếu kỳ xúc những cụm hoa tuyết đắp nặn nên những hình nghệ thuật ngộ nghĩnh mà Vạn ưa thích như chú Kangaroo, ngựa con, gấu bông v.v... xinh xắn dễ thương. Những mô hình sáng tạo này rất nhẹ nhàng về hai mặt trọng lượng và tốn kém, không đòi hỏi nhiều công phu và cũng không tốn tiền nhiều. Thế rồi một tiếng đồng hồ sau, trời trút xuống những trận mưa tầm tã, làm đám tuyết trước nhà cũng lần lượt cuốn gói rút êm theo dòng nước bạc không kèn không trống. Nhìn đám tuyết tan, rồi nhìn lại công khó nặn tượng của mình, Vạn mới rõ ra một điều, và nhờ vậy tỉnh thức rằng “Công dã tràng xe cát biển đông”, như câu nói của người xưa thường khuyên dạy con trẻ hồi chàng còn nhỏ. Cũng nhân cơ hội Vạn càng cảm thấy thâm thía, tự răn và hứa rằng từ nay trở đi chàng cố gắng kiểm soát tánh háo thắng, kiêu căng tự đắc coi như ông trời con dưới thế của mình trước nay, phải khắc phục thành người hiền lương phúc hậu. Ở trên đời hễ cái gì dễ thành tựu cũng dễ hư rã như những bông tuyết chỉ qua trận mưa xóa sạch hết bao dấu vết, chỉ còn trơ lại cái tiêu sơ, ảm đạm, tái tê buốt giá trong lòng là cần phải sưởi ấm.

Thế mà có lắm người yêu thích tuyết không chịu nổi như thiếu người tình mới lạ chứ! Nhất là bọn thiếu niên, thanh nam thanh nữ của nhiều quốc gia, nhiều sắc tộc trên thế giới, hay ngay cả người các xứ lạnh cũng đua nhau đi trượt tuyết vào mùa băng tuyết. Người ta biết lợi dụng thú vui chơi ít tốn tiền này để khai thác ngành du lịch tại nhiều nơi như Yoshumite gần Fresno, Minneopolus, Seattle, Superior lake, Chicago, Michigan, Buffalo của Hoa Kỳ; Ontario, Montreal, Saskatoon, Regina của Canada; Snow mountains, Blue mountains, Mt. Buller... của Úc. Ở những nơi khí hậu nóng người ta còn tạo tuyết giả cho khách mộ điệu vui chơi thỏa thích. Ngành trượt tuyết lại phát sinh ra nhiều dịch vụ khác như phương tiện chuyên chở máy bay, tàu lửa, ghe thuyền, xe cộ, quần áo, giày dép, nón mũ, dây an toàn, khách sạn, nhà hàng... để phục vụ nhu cầu của khách hàng. Ở nhiều nơi tuyết dày đóng thành băng trên sông hồ thành một lớp cứng dày như tại bang Minnesota, New York, Hoa Kỳ; đến độ người ta dựng lều ngay tại chỗ vui chơi giải trí, và chờ cầu may bắt được cá lên nướng, và thưởng thức khi lớp băng tan, như là một thú vui lâu đời của dân bản địa. Chỉ mới nghe qua vài mục hấp dẫn thôi, ai chẳng thích và muốn thử qua một lần cho biết! Như đã nêu, ngành du lịch nhờ vậy mới sống còn được chứ! Cũng như những người đam mê tuyết có thêm thú vui tiêu khiển và thêm việc để làm đầy mà! Nhưng bạn có biết đâu những rủi ro chờ đợi, cướp đi nhiều nhân mạng vào mùa trượt tuyết ở những tụ điểm tuyết dày xảy ra tại nhiều nơi. Đặc biệt, tuyết chỉ một màu trắng duy nhất chứ không có màu nào khác pha lộn. Vì vậy, người giàu trí tưởng tượng còn trang điểm thêm hoa lá cành bằng tñnh từ “bạch” vào gọi nghe kêu là bạch tuyết. Thật ra, dù có thêm vào tñnh từ “bạch” hay không, khi nghe đến tuyết, ta liền liên tưởng đến mái tóc bạc trắng phau của cụ lão niên rồi còn gì nữa. Thế nhưng nếu như phân tích kỹ giữa hai màu bạc này có sự khác nhau khá rõ. Nói về đặc tính, tuyết rất dễ tan khi gặp nắng gắt, mưa

nặng hột, lửa hồng chẳng hạn, là tan ngay thành nước luân lưu theo như câu nói: “trời đất xoay vần, đi giáp vòng rồi trở lại” (thiên địa tuần hoàn, châu (chu) nhi phục thi). Tuy vậy, cũng có những cụm tuyết như nuối tiếc điều gì cứ nằm ỳ ra đó, chẳng chịu tan cho người ta nhờ, nhất là trong thành phố đường xe chạy rất khó khăn vì trơn trượt, hay ruộng vườn hoa màu sắp tới mùa thu hoạch, các chủ nhân nóng lòng muốn tống khứ ả đi cho nhẹ bớt nỗi lo. Vì nằm ở chỗ khuất, tuyết như có cái gì che chắn bên trên mới còn sót lại thôi, chứ đâu có lý nào bạch tuyết mềm mại, dòn bở đủ sức cưỡng lại được sức ép của nắng, mưa chứ? Lúc này, ta mới thấy cảnh bày hầy, nhót nhác, tươm rĩ chất muối vung vãi khắp mọi nơi, làm cho người đi lại có phần hơi chùn bước. Còn ngòi rãnh tha hồ tiếp nhận lượng nước đầy đặn lùa nhau theo dòng xuống sông, ra biển ngoằn ngoèo như con rắn trườn lượn rướn mình chậm chậm.

Tưởng cần nói rộng thêm một chút, ở đây nêu dẫn một ví dụ trang điểm tuyết qua địa danh Tuyết Sơn hay từ quen gọi là Himalaya hoặc Hymavat hay còn gọi là Tuyết lãnh. “Dãy núi băng qua miền Tây Bắc Ấn Độ, quanh năm tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn. Xưa nay có nhiều thuyết nói về Tuyết sơn. Có thuyết cho là núi Hi Mã Lạp Nhã (Hymalaya), có thuyết bảo núi này nằm ở phía Tây Nam Thông Lĩnh, là tên gọi chung dãy núi Hưng Đô Khố Thập (Hindukus). Tại các biên quốc ở vùng này vào thời đại vua A Dục (thế kỷ III trước công nguyên), Phật giáo đã được truyền đến. Thiện Kiến Luật Tì Bà Sa quyển 2 có ghi việc Đại Đức Mạt Thị Ma (Majjhima) đã đến bên rặng Tuyết Sơn tuyên giảng kinh Sơ Chuyển Pháp Luân, có 8 ức người đăc đạo, 5000 người xuất gia,. Còn phái căn bản Thượng Tọa Bộ thì đã đến Tuyết Sơn để tuyên dương giáo nghĩa, vì thế có tên là Tuyết Sơn Bộ.

Vùng này từ xưa đã là con đường phải trải qua, nếu đi từ Trung Quốc đến Nepal. Năm Trinh Quán 15 (641), khi công chúa

Văn Thành đến Tây Tạng có đi qua Tuyết Sơn (Phật Quang Đại Từ Điển, Hòa Thượng Quảng Độ Dịch, tập 6 trang 6582 do Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn, Đài Bắc xuất bản năm 2000).

Tuyết Sơn là rặng núi xếp hạng nhất nhì thế giới, cao gần 8000 mét, sau rặng Everest cao 8, 851 mét; tuyết phủ quanh năm nên gây cho người ta dấu ấn thích thú lẫn khiếp sợ. Sao lại có sự đảo ngược trái cẳng ngược như thế? Chỉ cần bạn chịu khó suy nghĩ một chút nhé. Tuyết Sơn xưa nay nghe ra như một huyền thoại, đã có nhiều vị đạo sĩ ẩn tu tại đó, ngay cả người Tây phương, như vào thập niên 60 của thế kỷ 20, ni sư Tenzin Palmo người Anh Cát Lợi đã mạo hiểm vào ẩn tu tại đó 12 năm từ 1960 đến 1972. Cho tới lúc cảnh sát Nepal biết cô ở nơi không an toàn, thiếu an ninh họ buộc lòng mời cô xuống núi. Hiện giờ Ni sư là Giám viện điều hành ni viện Donyu Gatsal Ling với trên 70 ni sinh ở Dharamsala gần nơi ngài Dalailama cư trú tại bang Himachal Pradesh Ấn Độ rất thành công. Ngày 23 tháng 10 năm 2014, Ni sư có ghé lại giảng ở chùa Pháp Bảo, Sydney một thời pháp vào buổi trưa về Bồ Đề Tâm thật thâm trầm, dễ hiểu mà số người tham dự hôm đó lãnh hội được. Trước Ni sư không lâu, tại dãy núi huyền thoại này đã có hai học giả trú danh Tây phương là Govinda (1898 – 1985), tu sĩ người Đức chuyên nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng, và Evans-Wentz (1878 – 1965), học giả người Mỹ, chuyên nghiên cứu các tôn giáo Ấn Độ và Tây Tạng. Họ chưa phải những người Tây phương đầu tiên mạo hiểm tới ẩn cư tại ngọn núi thiêng này. Lui lại 2600 năm trước, thái tử Tất Đạt Đa từ bỏ tất cả mọi địa vị cao sang của một hoàng tử; xuất gia học đạo; Ngài ẩn mình trong núi sâu hang vắng cũng tại nơi đây trong 6 năm. Sau Ngài chúng quả Vô thượng bồ đề thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni tại Budgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), là giáo chủ của Đạo Phật. Từ đó cho tới nay hay trước đó nữa có cả hàng trăm hàng ngàn bậc đạo sư, đạo sĩ từ bỏ cõi đời trần tục dần thân vào đường đạo tu hành nơi ngọn Tuyết lãnh ngàn năm linh thiêng

này. Nơi đây được ghi nhận là dấu ấn vàng son của Phật giáo nói riêng, và nhân loại nói chung, qua công hạnh tu chứng của các bậc thánh nhân, lưu lại cho hậu thế một kho tàng tư tưởng triết học đồ sộ mãi về sau.

Himalaya còn gọi là mái nhà của thế giới như chúng ta được biết, có lẽ các nhà nghiên cứu có lý khi sử dụng cụm từ này cũng không là điều quá đáng. Do ảnh hưởng nhiều mặt đối với các nước Nepal, Tây Tạng, Ấn Độ, nhất là về thiên nhiên, nguồn nước... đem lại đời sống tiện ích cho dân chúng quanh vùng. Tuyết Sơn vì vậy, không còn hạn cuộc ở Ấn Độ hay Nepal mà ngày nay như đã thành địa danh quen thuộc đối với thế giới.

Nói tới tuyết hẳn là ta còn nhớ bài thơ ngũ ngôn (bài 4 câu thơ mỗi câu 5 chữ) bất hủ của cụ trạng Mạc Đĩnh Chi (đời Trần thế kỷ 13). Bài này chỉ 5 câu, trước mỗi câu với chữ NHÚT thật là độc đáo: một áng mây treo lơ lửng trên nền trời xanh, một cụm tuyết lạc loài rơi nhằm lò lửa hồng, một cành hoa vừa chớm nở trong vườn ngự uyển, một vành trăng ảnh hiện nơi cung Dao Trì nơi những nàng tiên say sưa thưởng ngoạn. Có thể xem đây là một bài thơ xuất thần trên thi đàn Việt Nam xưa nay.

Thanh thiên nhút đóa vân
 Hồng lô nhút điểm tuyết
 Thượng uyển nhút chi hoa
 Dao Trì nhút phiến nguyệt
 Ôi! Vân tán! Tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết!

Dịch:

Một áng mây trời nhẹ bay
 Lò hồng một điểm trắng phau tuyết nhồi

Thượng uyển một đóa hoa cười
 Một vành trăng khuyết Dao Trì dạo chơi
 Tuyết tan, mây tán, hỡi ơi!
 Hoa tàn trăng lặn muôn đời vẫn nguyên.
 (thể lục bát)

Hoặc:

Trời xanh thoáng điểm một cụm mây
 Một bông tuyết phủ vầy lửa hồng
 Một cảnh hoa nở vườn ngự uyển
 Một vành trăng ảnh hiện Dao Trì
 Ôi! Mây tan, tuyết rả đi
 Hoa tàn, trăng lặn còn gì nữa đâu!
 (T. Bảo Lạc dịch)

Kiếp hồng nhan bạc phận quá mong manh, tàn phai qua các hình ảnh cụ thể: mây, tuyết, hoa, trăng, từ xa đến gần, làm cho ta liên tưởng tới đời sống thật là phù du ngắn ngủi, chóng vánh, vô tình... Đời có gì đâu mà bám víu, chấp giữ cho thêm nhiều khê, phiền toái. Nhờ đó, người Phật tử tín tâm mượn như phương tiện trong hành trình tiến tu đạo mầu giải thoát.

Có điều lạ là khi tuyết thấm vào da thịt, tay chân một hồi mình tự cảm thấy nó cứng đơ tê cóng như vô cảm vậy đó! Thế mà, những nhà tu khổ hạnh tự giam mình dưới tuyết mới là việc phi thường ít có người làm được. Chẳng hạn, đệ nhị Tổ Thiên Tông Trung Hoa ngài Huệ Khả cầu pháp với sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma là một chứng minh hùng hồn tâm cầu pháp bất thoái của người xưa. Thử nêu lên mấy điểm đặc biệt của tổ Huệ Khả (494- 601) qua việc cầu pháp hy hữu này:

- Ngài đứng giữa mưa tuyết qua nhiều giờ trong đêm khuya vắng vẻ, nếu như người thiếu ý chí kiên nhẫn cũng khó mà vượt qua nổi.
- Sự im lặng của Bồ Đề Đạt Ma, dù biết rằng đằng sau mình có người đang cầu pháp, là một sự thử thách rất lớn, nếu không, đương sự đã thua cuộc đầu hàng.
- Dám hy sinh một cánh tay dâng lên trước mặt trình Thầy, chứng tỏ cho thấy một hành động dứt khoát phi thường của bậc thượng trí, vì muốn cầu pháp.
- Chứng kiến một sự kiện quá bất ngờ đầy xúc động, tổ Đạt Ma quay lại trấn an; học nhân tỏ bày tâm nguyện: tâm con bất an, xin Thầy an tâm cho con. Qua đó, Ngài bảo Thần Quang đưa tâm để Ngài an cho. Trong một phút định thần, học nhân tự thấy mình tìm mãi tâm mà không được. Bảy giờ Tổ bảo: Ta đã an tâm cho người rồi.
- Sau cuộc trắc nghiệm gay go, Thần Quang được Tổ đổi tên thành Huệ Khả, Ngài kế thừa đệ nhị Tổ Thiên Tông Trung Hoa, và làm hưng thịnh Thiên Tông Đông Độ.

Thế nên, sự ấm hay tình thương là chất liệu nuôi dưỡng con người và vạn vật tươi vui, phấn chấn, yên lành thật cần thiết để vươn lên sức sống, bảo vệ giống nòi, di lưu huyết hệ hầu tiếp tục cuộc tồn sinh phát tiết ở hiện tại và tương lai, làm phong phú cho đời, nở hoa cho cuộc sống: Thế là Vạn của hôm nay không còn giống như trước kia nữa. Anh đã ớn quá rồi và ngán ngẫm những gì phù phiếm, đả bôi trong lời nói hay trong ý nghĩ như con dao hai lưỡi tự hại mình mà thôi. Anh tâm sự: Xa mẹ lâu ngày không còn được nghe những lời khuyên răn nhắc bảo quý giá của mẹ. Vạn rất cảm ơn Mẹ đã hun đúc cho anh có một niềm tin vững chắc về Đức Phật và giáo pháp của Ngài. Anh hứa với Mẹ sẽ trân trọng giữ gìn thân xác này, cũng

tức là đền ân sanh thành dưỡng dục của Mẹ. Nhưng cao trọng hơn, anh cũng xin nói nhỏ bí mật với Mẹ điều này, anh đã vào tu ở một tu viện trên núi cao, do một vị thiền sư già hướng dẫn. Cứ mãi chân chừ dành cho Mẹ một sự ngạc nhiên thích thú, nhưng anh không còn giữ được nữa rồi, nay sự bí mật kia đã thành bật mí.

Cầu mong Mẹ - những bà mẹ Việt Nam – giữ vững niềm tin sắt son với Phật, với Tam Bảo; cũng như đất nước Việt thân yêu của chúng ta sớm được tự do và mọi người an vui hạnh phúc. Xin Mẹ cũng cầu nguyện những người con chân cứng đá mềm, giữ gìn pháp thân huệ mạng hầu đền ân sư trưởng, là một trong bốn ân sâu dày.

Cầu nguyện chư Phật, Bồ tát gia trì Mẹ và mọi loài chúng sanh tinh cần tu tập để đạt đến giải thoát.

Blue Mountains, 15/10/2014

Chương 4:

Điều dụng Phật Pháp

Như món thần dược chữa trị thân bệnh;
Phật pháp đa phương trừ dứt tâm bệnh
người hội đủ nhân duyên.

Nhận định phương pháp giáo dục

I. NHẬN ĐỊNH TĂNG NI

Phật giáo tồn tại cho tới ngày nay, trải qua 2600 năm lịch sử, phải nói là khoảng thời gian dài qua nhiều biến thiên không xuôi thuận. Bởi vì tùy theo mỗi giai đoạn mà Phật giáo phải ứng xử sao cho thích hợp để tự tồn. Đó là nhờ công hạnh truyền pháp của các bậc thầy đi trước. Họ chính là những cây đại thọ vươn mình, đủ sức chịu đựng bao nhiêu thử thách của con người, xã hội, thiên nhiên và ngay cả của nghiệp chướng. Vấn đề giáo dục Tăng Ni, vì thế vô cùng quan trọng đối với Phật giáo nói chung. Thời nào cũng vậy, giáo dục có thể nói là thước đo mọi sự thành tựu ở đời. Có 2 vấn đề thiết tưởng cần triển khai để suy nghĩ, ngõ hầu rút tĩa kinh nghiệm cho tiến trình hành đạo của mỗi hành giả.

A. Cung cách vị Thầy:

Thầy là bậc mô phạm cho đệ tử, học trò noi theo. Tục ngữ có câu: “Thầy nào trò nấy”; đây là nói tầm ảnh hưởng của Thầy tác dụng lên những người đệ tử của mình. Chẳng hạn tánh tình, cách hành xử, phương pháp làm việc, cách dạy dỗ, nói năng hay ngay cả lối nhìn, cách suy nghĩ v.v... cũng để lại nơi tâm thức của người học trò không ít. Nhìn vào nền giáo dục cổ đại ngay cả Tăng Viện Phật Giáo phải nói là quá phức tạp và có nhiều vấn đề bất cập, tưởng cần phải chỉnh đốn sửa sai mới mong việc áp dụng được hữu hiệu.

1. Sự giáo dục ngày xưa:

Nếu phải so sánh sự giáo dục trước đây và bây giờ của Phật

giáo về phương pháp và hệ quả, là cả một trời khác biệt. Có thể nói nền giáo dục trước kia là nhồi sọ, hay nói một cách khác là cưỡng chế, bắt buộc phải theo một mẫu mực định sẵn, cứng nhắc. Nếu ai không theo kịp là dùng biện pháp mạnh để áp dụng bằng roi vọt, đánh đập, tát tai, nạt nộ, mắng nhiếc, xua đuổi, kể cả “tù”. Người ngoài nhìn vào chứng kiến cảnh này thấy khó có thể chấp nhận được. Thế nhưng người trong cuộc phải trải qua nhiều trắc nghiệm, thử thách, tôi luyện trong môi trường sanh tử này để được tồn tại và trưởng thành. Khi giai đoạn ấy qua rồi, người nào chịu đựng được, là hạt giống chắc. Muốn tìm khung trời cao rộng, và như thế hãy còn may. Nếu người thiếu ý chí, nghị lực, niềm tin Phật giáo hẳn thoái tâm Bồ đề tức khắc.

2. Giáo dục hiện đại:

Từ đầu thế kỷ 20 cho đến nay, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và nền văn minh của nhân loại đạt đến đỉnh tột đỉnh. Và sự giáo dục nhờ đó ảnh hưởng theo. Vì thế ngày nay việc giáo dục được cải thiện rất đáng quý, nhằm hướng thiện con người theo chiều hướng dân chủ và bình đẳng, có nghĩa người ta không dùng những hình phạt lỗi thời như trước nữa. Ngay cả nơi Tăng viện cũng vậy, hễ tăng ni sinh nào phạm phải điều gì là được Ban Giám luật của trường xử phạt theo Nội quy, chứ không do vị thầy hành xử trước.

B. Vóc dáng người đệ tử:

Giáo dục Tăng ni cũng tùy thuộc vào môi trường xã hội, nhất là ở thời kỳ văn minh khoa học thuần vật chất như trong thế kỷ 21 này. Vì thế, việc giáo dục phải uyển chuyển để duy trì được truyền thống cố hữu, và cũng dung hòa với nền văn minh hiện đại. Nếu không, việc hướng dẫn, đào tạo Tăng ni không theo kịp trào lưu tiến hóa của thời đại.

1. Đồng ấu xuất gia:

Thành phần nhỏ tuổi gọi là đồng ấu, có nghĩa tuổi từ 5 đến 10 chưa có khái niệm thế nào là giải thoát, nhân quả, luân hồi, nghiệp báo... Cho dù họ có xuất gia, thân sống ở chùa, nhưng vẫn chưa có khái niệm gì về con đường tương lai, chỉ trừ một thiếu số có căn duyên sẵn. Người tuổi đời còn ngây thơ, trong trắng xuất gia có được lợi điểm như sau:

- Ngày tháng còn dài, tương lai mở rộng
- Trí nhớ nhanh nhẹn, phản ứng lẹ làng
- Sức khỏe dồi dào, hầu như không cần quan tâm tới vấn đề y tế
- Chưa bị nhiễm mùi trần lụy
- Không có những ý nghĩ quanh co lắt léo

2. Trung niên nhập đạo:

Thành phần trung niên hầu hết là những người đã có gia đình, hảo tâm xuất gia, cũng muốn làm một cái gì đó cho Phật đạo, nhưng đó là ý tưởng ban đầu, e cũng khó bắt theo kịp. Nếu họ không có ý chí dũng mãnh, cương quyết dứt khoát, vì vấn đề sinh tử mà xuất gia, hẳn còn vướng một số những trở ngại sau:

- Những tập khí cố hữu cũng khó mà trừ dứt được ngay
- Đã làm lớn rồi, giờ đây trở lại làm nhỏ đâu có dễ dàng
- Tánh đa nghi thường trực, bởi vì đã bị đời sàng sảy lừa lọc
- Ưa có mặc cảm mình thế này thế nọ
- Những ngày tháng còn lại không được là bao
- Trí nhớ kém dần, học trước quên sau
- Sức khỏe yếu kém, làm việc chậm chạp...

Nhìn chung hai thành phần xuất gia như trên đều có những điểm lợi và bất lợi. Nếu mỗi người biết nỗ lực khắc phục tu tiên, chắc chắn sẽ đóng góp phần mình hữu hiệu xứng đáng trong vai trò phụng sự Tam Bảo một cách đặc lực.

II. ĐỜI SỐNG NƠI TỰ VIỆN

Tự viện là nơi đào tạo Tăng tài nên có phần khác hơn ở những ngôi chùa riêng rẽ. Nói khác hơn ở đây có nhiều khía cạnh như: cách thức điều hành, số lượng Tăng ni chúng, ban điều hành, trường sở v.v... Nói đến từ “viện” mang một ý nghĩa là nơi “giáo dục, đào tạo Tăng ni trở nên người hữu dụng cho Phật giáo và xã hội mai sau”. Những Tăng ni sinh được sống nơi tự viện, Phật học viện, viện cao đẳng, viện trung đẳng, đều là những người phải trải qua một thời gian thực tập thử thách tại chùa Thầy Tổ của mình. Khoảng thời gian thực tập này tùy theo mỗi trường hợp không giống nhau. Tuy nhiên, về căn bản Tăng ni sinh phải học và hiểu 4 cuốn luật: Tỳ ni, Sa di, Oai nghi, Cảnh sách (thật ra Cảnh sách là luận chứ không phải luật). Sau khi đã trải qua một kỳ thi tuyển, nếu đủ điểm đậu học viên mới vào sống hẳn nơi tự viện. Tự viện ngày nay có phần nào dễ dãi hơn so với trước kia, trong một số những lãnh vực sau đây:

1. Kỷ luật:

Ngoài giới tuyệt đã thọ như Tỳ kheo, hay Sa di; những học viên Tăng ni còn phải giữ Nội quy nơi tự viện nữa. Tùy theo vị Thầy cả hay Ban Điều Hành của cơ sở đó mà kỷ luật được hình thành ít hay nhiều, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của chúng. Những điều căn bản Tăng ni cần phải tuân thủ là thức khuya dậy sớm, theo đủ hai thời công phu, giờ giấc chính xác...

Vấn đề thức khuya dậy sớm cũng cần nên suy nghĩ để tránh những hậu quả không có lợi; và bất lợi cho tương lai của Phật giáo

nói chung. Có những tự viện quy định giờ giấc quá khắc khe như 3 giờ 30 sáng thức chúng, 4 giờ tọa thiền, 4 giờ 30 công phu... Như vậy những Sư chú, Sư cô hay Đại đức còn trẻ trung sẽ thiếu ngủ làm cho cơ thể yếu đuối, dễ gây nên bệnh hoạn. Đó là chưa nói đến việc ăn uống thiếu dinh dưỡng cũng đủ làm cho Tăng ni sau thời gian học tập, không còn đủ sức để tiếp tục tiến xa hơn. Hoặc như có người ra làm việc bị thất bại do về sức khỏe mà lúc còn trẻ ở trong một môi trường quá chật vật, nghiêm khắc.

2. Công tác:

Những ngôi chùa ở thành phố thường không có những công tác gì nặng nhọc đáng kể. Trừ những vị trụ trì muốn tạo kinh tế tự túc cho chùa như làm nhang, đậu hủ, thức ăn chay, may y phục, phát hành. Những phần việc này một người không thể làm hết được nên cần sự hợp tác của toàn thể đại chúng. Tuy nhiên, công tác phải hợp lý và có phương pháp; không nên bắt chúng làm việc cật lực giống người lao động ở thế gian được. Câu nói: “Thái quá bất cập” (việc gì bị ép uống quá sẽ bị hụt hăng). Do vậy, người có trách nhiệm phải biết uyển chuyển phân công việc cho chúng làm theo phiên, ban... để ai cũng đóng góp phần mình vào Phật sự chung hầu duy trì được nếp sống hài hòa và lợi lạc.

3. Học tập:

Tùy theo môi trường và hoàn cảnh mà nền giáo dục của mỗi thời đại khác nhau, để thích hợp với trào lưu và trình độ con người. Do vậy, ở đây tưởng cần chia sự học tập qua 2 thời điểm:

- Cái học thời xưa khác với cái học bây giờ rất nhiều. Khác về cấp bậc, trình độ. Trước đây chừng 50 năm hay lâu hơn Phật giáo nói chung chưa có trường đại học. Bởi vì cái học của thiên môn cũng ảnh hưởng phần lớn tới hệ thống giáo dục của quốc gia, cho nên nói riêng Việt Nam trong khoảng thời gian gần 100 năm về

trước thuộc về hệ thống giáo dục xưa. Theo đường hướng giáo dục này, Tăng sinh đa phần được học tập ngay nơi tự viện, thuần túy kinh điển mà đa phần là chữ Hán. Do vậy, những ai có ý chí và khả năng hẳn tiến bộ thấy rõ, và hiệu quả đóng góp của họ cho nền Phật giáo của 4, 5 thập niên qua là một bằng chứng hiển nhiên.

- Cái học thời nay có phần thông thoáng hơn nhiều, đó cũng là việc dễ hiểu. Bởi vì nó phải thích hợp theo thời đại tân tiến, nhất là trong thế kỷ 21 này. Vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ 20, một số Tăng ni có cơ hội được ra ngoại quốc du học. Thành phần Tăng ni hiếm hoi này đã thành tài và tìm sang các nước khác định cư. Chính họ là những người sớm hội nhập vào các xã hội Tây phương như: Cổ Hòa Thượng Thích Thiên Ân, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh... Cho tới thập niên 70 – 80 còn có những vị Tăng ni khác du học thành tài, về nước đóng góp cho Phật giáo hay ra hải ngoại hoạt động Phật sự phải nói khá đông. Trong số những vị này là chứng nhân của hai nền giáo dục cổ và tân nên có cái nhìn dung dị; rồi uyển chuyển đem đạo vào đời khá thành công. Tuy nhiên, một số những Tăng ni sinh có cái nhìn quá phóng khoáng không bắt kịp trào lưu tiên hóa của xã hội, đua đòi theo cái học thế pháp nên ít có cơ hội chú trọng về Phật pháp. Cho nên sau khi tốt nghiệp, các học vị cao ngoài đời họ không còn giữ vững được sơ tâm xuất gia nữa. Thế là thiếu số những vị này đã trả lại y pháp cho Thầy tổ và âm thầm lao theo dòng chảy trong việc mưu sinh. Đứng về phương diện học thuật mà phân biệt hai lãnh vực cựu tân, nhưng về mặt tu chứng và khả năng hành đạo cũng chưa hẳn thế hệ tân học vượt trội hơn lớp người đi trước. Cho dù ngày nay chúng ta có cấp bậc tiến sĩ, thạc sĩ, nếu so với những bậc thầy lớp trước không có học vị như thế. Nhưng so ra họ là bậc thầy của nhiều thế hệ Tăng ni, bởi lẽ trước đây người ta nhắm vào phẩm hơn là mảnh bằng cấp, vì đó chưa phải là giá trị thực tiễn của việc giáo dục đúng nghĩa.

4. Tu niệm:

Phương pháp tu tập được ứng dụng vào đời sống đạo cũng rất đa diện, nếu không nói đa dạng thuộc nhiều truyền thống khác nhau. Có ít nhất là 4 truyền thống tu tập đã và đang được áp dụng cho Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước.

- Thiên tịnh song tu: Những chùa viện thuộc hệ thống các phái thiền Lâm Tế như: Chúc Thánh, Liễu Quán đều ứng dụng pháp tu này. Hay ngay cả Thiền Tào Động, Thiền Thai cũng tu pháp môn tương tự. Ngay trong thời công phu buổi sáng tại mỗi chùa, chúng ta đã thấy có sự dung hợp giữa 3 phái tu Thiền, Tịnh, Mật. Chẳng hạn như Kinh Bát Nhã thuộc về Thiền, niệm Phật thuộc về Tịnh độ và trì những bài thần chú thuộc về Mật tông.

Nói tới pháp tu hẳn những Tăng ni sinh chưa có khái niệm rõ rệt, bởi vì họ còn đang phóng cái nhìn quá cao xa nên không để ý tới một pháp tu nào riêng biệt cho mình cả. Cho tới khi học thành tài hoặc lúc ra trường mới định hướng chọn một pháp môn thích hợp.

III. HÒA NHẬP TRONG TĂNG GIỚI

Nếp sống Tăng đoàn phải nói là rất đẹp. Vì đoàn thể Tăng là hòa hợp chúng như nước với sữa không thể tách rời nhau. Đó là về mặt lý tưởng, trong thực tế ở mỗi một ngôi chùa riêng lẻ, một Tăng viện, một Phật học viện... Chư Tăng ni cũng chỉ là những người mới tập sự đi vào nề nếp, ngõ hầu đạt tới mục đích cao rộng xa hơn. Cho nên tưởng cần đề cập ở đây về những môi đạo tình như:

1. Huynh đệ:

Tăng sinh là những người không cùng huyết hệ, như cánh chim bốn phương quy tụ về dưới bàn tay chăm sóc của vị thầy lãnh đạo. Các Sư chú (Ni cô) này cần được sự chăm sóc, giáo dục cẩn thận mới nên người hữu dụng cho Phật pháp tương lai. Họ là

những mầm non rất dễ uốn nắn, rèn luyện theo khuôn khổ của thiên môn. Tuy nhiên, sống giữa chúng phải có sự tương trợ, khích lệ lẫn nhau để mới có thể đủ năng lực trong việc đi xa hơn ngõ hầu tiến bộ về cả 2 phương diện tu và học. Như câu nói “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” mà bạn ở đây là các huynh đệ đồng môn. Mặc dù họ từ 4 phương hướng nhập về một nơi mà ngôi chùa như một tổ ấm thân thương để nhen nhúm ươm mầm tuệ giác cho những chủng tử Bồ đề và những người mới nhập môn là nhân tố không thể thiếu được. Tuổi trẻ thật ra chưa ý thức gì về đường giải thoát hay ngay cả việc sinh tử, luân hồi. Động cơ thu hút họ mạnh mẽ vào chùa tu một phần cũng vì ham vui, phần khác cũng muốn được học để tiến thân trong tương lai. Trong khoảng thời gian đầu đời các Chú (Cô) phải được ở trong môi trường thích hợp: trên có Thầy yêu dưới có bạn mến; nhất là lúc ốm đau, bệnh hoạn cần được sự chăm sóc, khích lệ tinh thần để được an tâm tu học. Mặc dù chúng không cùng một cha một mẹ sinh ra, nhưng cùng chung lý tưởng giải thoát, nên cần phải quý trọng nhau như tình ruột thịt hay tình đạo lữ để được trưởng thành, ngõ hầu đóng góp được phần mình vào ngôi nhà Phật pháp tương lai. Ngoài những pháp lữ sống gần nhau, thân thiết, hiểu biết nhau... hơn ai hết Thầy là người quán xuyên để biết tâm lý của từng người mới dễ dàng đào tạo chúng nên người.

2. Sư đệ:

Thầy trò sống chung nhau trong một ngôi chùa, mặc dù khác chi phái và có nhiều dị biệt, nhưng đối với người đệ tử phải nhìn Thầy như bậc cha mẹ. Vấn đề tầm sư học đạo của trước đây và bây giờ cũng đã khác nhau quá nhiều. Theo như tinh thần “trọng cổ”, người học phải chọn cho được minh sư, tức là vị Thầy sáng suốt để đủ tầm vóc bao bọc, chở che cho đệ tử về sau này. Cho nên muốn tìm một vị Thầy như thế, thật quả là thiên nan vạn nan. Có nhiều khi người học trò phải vất vả từ ngày này sang ngày khác, hết tháng

này qua tháng nọ, phải lặn suối trèo non tìm tới nơi Thầy cư trú xin bái thỉnh làm sư phụ. Mỗi đạo tình này có thể kéo dài về sau này cho tới ngày người đệ tử trưởng thành và ra phụng sự Phật pháp mà vẫn nhớ ân đức Thầy. Thế nhưng việc tìm Thầy học đạo ngày nay không còn giữ được cung cách như xưa. Lớp người sau này chỉ biết nhìn trước mắt lại không biết nhìn lui và càng không chịu nhìn sang chung quanh nữa, nên chỉ thấy có mình là quan trọng. Do vậy, giữa Thầy trò như có sự cách ngăn, nếu không muốn nói là dị biệt. Theo hệ truyền thừa trên từ chư Tổ, dưới các bậc tôn sư tiền bối đều theo một hệ thống dọc mới có thể duy trì được Pháp mạch cho tới ngày nay. Nếu người học trò vì một lý do nào đó, không có ý thức trong việc Tôn sư trọng đạo là chính mình tự ý phá lệ, không theo đúng kỷ cương của qui ước. Hơn ai hết Thầy phải giáo dưỡng trò, nuôi lớn pháp thân huệ mạng cho đệ tử trưởng thành về hai mặt: sâu và rộng. Về chiều sâu, Thầy phải hướng dẫn sao cho học trò nắm được cốt lõi Phật pháp và có khả năng trao truyền Phật pháp đến với nhân quần xã hội. Về chiều rộng tức là uy tín, thể diện nên giới đức phải trang nghiêm, thanh tịnh mới làm điểm tựa cho tín đồ hướng về ngôi Tam Bảo để phụng sự Phật pháp. Trong ý nghĩa đó, người đệ tử nên tâm niệm như hai câu thơ sau đây:

“Ôn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng
Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền”.

3. Môn phái:

Nên xác định danh từ môn phái đây không hàm nghĩa chia rẽ hay phân biệt đối xử mà có tính cách như “bảo vệ và duy trì”. Như ngôi nhà có người duy trì và bảo vệ hẳn được tốt hơn và cũng tránh mọi hậu quả không đáng có. Ở đây, Tông môn hay pháp phái cũng vậy, nhằm bảo vệ nguồn mạch của Tổ Tông tương truyền.

Tại Việt Nam, Phật giáo lưu truyền trên 2000 năm gồm có

các phái như Lâm Tế, Tào Động, Thiên Thai, Tịnh Độ và sau này có Mật Tông, Nguyên thủy, Khất sĩ v.v...

- Về Tông môn hay pháp phái do các hàng môn đệ dưới cùng một hệ thống truyền thừa, chăm nom, săn sóc, có lẽ việc phát triển dễ dàng và tiện lợi hơn. Bởi vì ai cũng thấy có bổn phận đóng góp phần mình để làm cho danh đức của Tổ mỗi ngày thêm rạng rỡ, phát triển lớn mạnh hơn. Nhưng không phải vì thế mà người đứng đầu Chi phái chủ trương bất thân thiện với những môn phái hay hệ truyền thừa khác, làm cho uy tín của đạo giáo bị sút giảm. Đó là chưa nói đến có nhiều lúc mỗi bất hòa này sẽ làm cho dư luận không tốt đối với Phật giáo nói chung.

Riêng tại Việt Nam, các môn phái hoạt động hài hòa từ trước tới nay, chưa thấy có dấu hiệu tranh chấp nào trầm trọng xảy ra. Đây cũng là một ưu điểm mà người đệ tử của các Chi phái khác nên trân trọng, duy trì để làm cho giếng mỗi đạo cùng tồn tại trong một nguồn mạch như chư Tổ đã trải qua thời gian dài trong lịch sử truyền thừa và thể hiện cho hàng hậu bối noi theo.

4. Đạo pháp:

Tình đạo pháp có thể nói là đạo tình thiêng liêng cao quý giữa 2 chúng đệ tử Phật: xuất gia và tại gia đối với Tam Bảo. Người xuất gia, phải khép mình trong giới luật, hướng dẫn tín đồ tin đúng chánh pháp, không theo tà pháp; phát triển đạo giáo bằng nhiều phương tiện khả hữu để đưa đạo vào đời, hầu cải thiện nhân sinh. Người tín đồ Phật tử phải quy y Tam Bảo, học đạo, tu hành, hộ trì chánh pháp. Người Phật tử cũng có thể góp phần hoằng pháp lợi sanh như người xuất gia không khác, tùy khả năng và tâm đạo.

Nhìn lại hình ảnh xa xưa của Đức Từ Phụ nơi đạo tràng Linh Thứu với số chúng lên đến 1250 người mà vẫn sống hài hòa như nước với sữa. Trên có Thầy sáng lãnh đạo, dưới có bạn hiền giúp

đỡ, sách tấn nhau tu học trong một môi trường hòa hợp, an nhĩn. Khung cảnh ấy khó có thể tìm được ở một nơi nào khác, cho nên ngày nay khi muốn đề cập tới môi đạo tình cao cả, ta thường mượn pháp hội Linh Thứu làm điển hình. Như qua bài “Đạo pháp quyện trời Tây” của chính tác giả sau đây cũng nói lên ý nghĩa này:

Linh Thứu đạo tràng xưa

Dáng cha lành còn đó

Chẳng quản ngại nắng mưa

Dõi theo gương hạnh Ngài

Lần bước noi dấu chân

Dù xa cách vẫn gần

Cà sa 3 cánh mỏng

Tháng ngày nhẹ lằng lằng

Nơi nào cần con đến

Phật pháp gọi con đi

Gian nguy nê sá gì

Chiếc thân còm nhỏ bé

Đạo tình xin gắn bó

Ân từ phụ khắc ghi

Đông phương bừng tươi sáng

Đạo pháp quyện trời Tây

Vượt qua bao gian khó

Mới có được ngày nay

Cảm niệm ân đức Thầy

Tinh đạo pháp nào phai.

(20-07-2006)

IV. HƯỚNG ĐẾN TƯƠNG LAI

Một người trẻ phát tâm đi tu chưa có khái niệm gì về tương lai của mình như thế nào cả, cho tới khi học xong Trung cấp Phật học khái niệm mới bắt đầu nhen nhúm, dự định những việc làm trong tương lai. Có nhiều chọn lựa do ý thích của hành giả để theo đuổi một trong những pháp sau đây:

1. Ẩn tu:

Mới nghe từ ẩn tu ta cứ tưởng như mơ hồ không thực tế. Vì sao phải ẩn tu? Muốn chạy trốn chăng? Sống ích kỷ để tìm sự giải thoát cá nhân chăng? Trong tất cả những nghi vấn đó đều không thích hợp với người có ý hướng chọn lựa pháp tu ẩn mật này. Trước hết phải chọn nơi chốn, theo như trong kinh điển gọi đó là “Lan nhã” tức nơi xa cách xóm làng, phố thị; nhất là khí hậu không quá khắc nghiệt giữa các mùa để việc tu tiến mới thuận lợi. Hoàn cảnh, môi trường cũng là điều cần thiết cho địa bàn nhắm tới, về mặt an toàn cũng vô cùng quan trọng để giữ sự yên ổn cho việc tu tập. Yếu tố thời gian cũng cần phải đặt ra để lượng định sức mình có thể theo đuổi trong ngắn hạn, dài hạn.

Ngoài các yếu tố ngoại vi như vừa nêu dẫn, những yếu tố nội tại mới thật vô cùng quan trọng như:

- Ý chí kiên cường, dù gặp gian khó, chướng duyên vẫn không chùn bước. Ngược lại, còn biết chia sẻ những khó khăn, trở ngại của người khác, với hoàn cảnh chung quanh. Nhờ đó vượt qua được những thử thách dần bày trước mắt. Làm việc gì cũng vậy, một người nếu thiếu lập chí rất khó thành tựu sự nghiệp ở đời.

- Lập nguyện sâu, nguyện lực phải thâm trầm, tha thiết. Nếu không thành tựu thì dù tan thân mất mạng cũng phải hy sinh, như khi Thái Tử Tất Đạt Đa đã phát nguyện lúc ngồi tu dưới cội Bồ đề. Đây cũng là thước đo mức độ của một người theo đuổi hạnh nguyện. Không bao giờ bị lui sụt.

- Tâm vô úy, đại hùng, như vốn có: Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi. Đây là tâm kiên định dứt khoát không nao núng trước bất cứ một thế lực nào, cho dù ma vương, ác quỷ, thú dữ, sơn lâm chướng khí v.v... Có như thế mới vượt qua được những thử thách nội tâm, ngộ hầu đồng đạ thắng lướt trên đường tu tập.

- Quyết giải thoát; tức là muốn giải quyết đời này cho xong vấn đề hệ lụy, vướng mắc, bận buộc như chùa viện, sự nghiệp, đệ tử, bổn đạo, uy tín... Đó xem như những hình danh sắc tướng không giúp gì được cho tiến trình giải thoát cả. Luôn tâm niệm như thế và cương quyết dứt khoát không bị chi phối những gì người thế gian tham đắm, mắc phải đó là đạt thành tâm nguyện.

2. Trụ trì chùa viện:

Theo như kinh Pháp Hoa đề cập vai trò sứ giả Như lai mà người Tăng sĩ phải hoàn thiện là: Vào nhà Như lai, mặc áo Như lai, và ngồi tòa Pháp không. Vì thế vai trò trụ trì một ngôi tự viện phải là vị có đủ bản lãnh và kinh nghiệm hành đạo mới đảm trách thông suốt được. Theo như định nghĩa của từ trụ trì: Trụ Như lai sứ, Trì Như lai tạng (mạng); có nghĩa là an trụ chỗ của Như lai trụ để duy trì Phật pháp, kinh, luật và luận - hay mạng mạch của Phật. Vì trọng trách quá lớn như vậy nên vị trụ trì phải có tác phong đạo đức, hạnh tu hoặc hạnh nguyện để hài hòa giữa tín đồ, bổn đạo và thập phương bá tánh.

- Chùa do Thầy tổ di chúc: Thầy bổn sư là người hiểu đệ tử hơn ai hết, trong số chúng, dĩ nhiên Thầy chỉ chọn lựa được một

người đủ tầm vóc để giao phó công việc truyền trì mạng mạch Phật pháp: đó là thay thế vai trò Thầy bổn sư để duy trì ngôi Tam Bảo. Tùy theo sự sắp xếp của Thầy mà việc di chúc được tổ chức để cho huynh đệ và bổn đạo biết, hầu tiếp tục ủng hộ Thầy tận Trụ trì, trong sứ mạng hoằng pháp lợi sanh để báo đền công ơn giáo dưỡng.

- Chùa do tín đồ lập: Những Phật tử mộ đạo, bổn đạo giàu có bỏ tiền dựng lập ngôi chùa hoàn thành, thay vì để cho dòng họ duy trì; rồi vì nhiều lý do người Phật tử tín tâm ấy đem dâng cúng chùa cho vị Thầy có uy tín trong địa phương. Thầy có bổn phận bổ nhiệm trụ trì chăm sóc, phụng sự Tam Bảo của ngôi tự viện này. Người mà vị Thầy tin tưởng, bổ xứ tới một địa phương mới, dĩ nhiên cũng phải chọn lọc, xem xét thuận mọi bề mới tiến hành được. Cũng như vai trò trụ trì nơi Tổ đình, tuy nhiên tầm vóc không rộng lớn như vóc dáng ngôi chùa chánh. Miễn vị Trụ Trì có vốn liếng Phật pháp, biết thu phục nhân tâm và nhất là khả năng về hành chánh là điều không thể thiếu được. Nếu hội đủ những điều kiện nêu trên là được bổn sư đề cử nhận lãnh ngôi chùa do tín đồ dâng cúng.

- Chùa hội: Là những chùa do các hội Phật tử dựng lập, nhưng không có thầy trụ trì. Hội chỉ có Ban Trị Sự điều hành theo cách riêng của họ mà thôi. Nếu thành phần nhân sự trong Ban có nghiên cứu Phật pháp và tôn trọng ngôi Tam Bảo thì công việc điều hành mới trôi chảy được. Trái lại, người Phật tử sẽ không đủ tin tưởng vào khả năng của những vị cư sĩ trong vai trò quan, hôn, tang, tế... Sau một thời gian hoạt động, các Hội Phật tử thấy vai trò của mình không thích hợp nên mời thỉnh một vị Tăng hoặc Ni về trụ trì chùa. Vị Tăng Ni này phải là người lão luyện mới đủ sức vượt qua những khó khăn trong việc đối ngoại, mà trước mắt là Ban trị sự. Hầu hết 99% những vị nhận trụ trì các ngôi chùa Hội đều bị thất bại. Nói như vậy để cho thấy bất cứ Tăng Ni nào muốn lãnh chùa hội nên tự liệu sức mình.

- Chùa tự xây cất: Vấn đề quả thật mới mẻ đối với Tăng Ni thuộc truyền thống Phật giáo lâu đời, như câu nói: “Chùa chiền”, có nghĩa chùa tiếp nối kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ chư Tổ đến Thầy, Thầy truyền xuống đệ tử. Chỉ trong vòng 3 thập niên trở lại đây mới có nhiều ngôi chùa do chư Tăng ni Việt Nam tự nặn đứng ra xây cất. Vì hoàn cảnh một phần và khả năng cũng như điều kiện không cho phép hay họ không đủ sức nhận lãnh ngôi chùa Hội, chỉ còn cách ra tạo một nơi dù “cải gia vi tự” vẫn là tài sản do mình điều động mà không bị người khác lèo lái.

Vì trụ trì đúng nghĩa phải làm hưng long Phật pháp và đặc nhân tâm đối với mọi tầng lớp quần chúng trong xã hội để mới có thể duy trì ngôi chùa phát triển đúng nghĩa.

3. Theo ngành giáo dục:

Giáo dục được gọi là ngành cao quý hay là nghề lương thiện nhất trong các ngành nghề. Vì vậy người theo đuổi nghề này được gọi là thiên chức, vì nó rất cao trọng trong đời sống. Ở đây không bàn rộng giáo dục tổng quát mà chỉ giới hạn trong phạm vi Phật giáo. Nói đến ngành giáo dục Tăng ni, đây thuộc hệ chuyên môn nên người phụ trách phải hội đủ những yếu tố cần thiết như:

- Sở thích: Mỗi người có một sở thích như điều khắc, hội họa, thi ca, văn chương, khoa học, kỹ thuật v.v... Nếu không có sở thích, một người không thể đeo đuổi được công việc đến nơi đến chốn.

- Chuyên môn: Giáo dục là một ngành đặc biệt mà trước mắt chỉ có chi mà không thu vào. Nói theo từ kinh tế: chỉ có năng xuất mà không có lợi nhuận. Nhưng giáo dục không thuộc kinh tế thuần túy, nếu nhìn theo khía cạnh ấy chắc hẳn không thể duy trì được chuyên ngành này. Trong Phật học cũng còn chia ra thành nhiều ngành: kinh, luật, luận v.v... mỗi người cũng chỉ chuyên về

một phần trong số đó để phạm vi nghiên cứu được sâu rộng hơn.

- **Tư cách:** Người làm giáo dục phải biết phương pháp sư phạm, tức là khuôn phép hay mô phạm của nhà giáo gồm trong các tư cách như: cương – nhu, nghiêm – từ, là những yếu tố không thể thiếu đối với nhà mô phạm. Cương có nghĩa là cứng rắn, dứt khoát về lập trường cũng như tư tưởng; Nhu là mềm mỏng, nhu hòa. Nhu không có nghĩa nhu nhược, mềm yếu mà nhằm khía cạnh tích cực hơn để hỗ trợ và nâng đỡ người khác; Nghiêm là nghiêm khắc giữ đúng cung cách vị Thầy, không đùa cợt, nói năng như người bình thường khác mà ý thức mình là nhà mô phạm; Từ là lòng thương mở rộng đối với tuổi trẻ, không phân biệt đối xử giữa những học trò trong cùng một lớp.

Hai cặp cương – nhu, nghiêm – từ đối nhau trong nghĩa xây dựng cho các thế hệ tương lai.

- **Năng khiếu:** Khả năng chuyên môn của một người có được do từ truyền thống gia đình, môi trường, xã hội, học đường, thầy tổ, pháp hữu... Năng khiếu không thể thủ đắc được qua sách vở hay do thầy truyền trao mà phải tự chính bản thân sáng kiến thêm mới tài bồi cho nghiệp vụ của mình ngày càng tinh vi hơn. Người khéo triển khai đúng năng khiếu mình sẽ giúp ích được cho đạo pháp rất nhiều ở hiện tại và tương lai.

Vấn biết đầu tư trong ngành giáo dục không cần nghĩ tới phần lời, nhưng bất cứ xã hội nào cũng chú trọng tới việc đào tạo cho nhiều thế hệ xây dựng đất nước không thể thiếu được. Trong đạo cũng nhìn theo khía cạnh đó để duy trì ngành giáo dục được phát triển càng nhiều càng tốt.

4. Sáng tác (trước tác), dịch thuật:

Nói đến các lĩnh vực thuộc về văn hóa cần đòi hỏi nhiều

năng lực, nhuệ khí và nhất là trí tuệ, cần đầu tư thật dồi dào hay sâu vào mới có thể thành tựu được. Do vậy, một người nắm giữ vai trò sáng tác, dịch thuật, phải ưu tư từ lúc biết nhận định sâu sắc về sự tồn tại của tác phẩm; nhất là tác dụng lâu dài qua nhiều thế hệ. Văn hóa mới nghe tưởng chừng như dễ hình dung, nhưng kỳ thật rất khó định nghĩa. Vì đó là những thành tựu của loài người trong các lãnh vực sinh sống, làm việc, tổ chức và tinh thần. Là sự hiểu biết về sự vật hay cách xử thế tích lũy bằng việc học tập có hệ thống hoặc thấm nhuần đạo đức. Văn hóa còn được hiểu như các phép tắc lịch sự, xã giao của con người trong môi trường xã hội. Cao trọng hơn tất cả của văn hóa là sự văn minh tiến bộ của xã hội đương đại.

Sáng tác do nhiều bộ môn như: văn chương, thi ca, âm nhạc. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đạo giáo chỉ có những tác phẩm văn chương và thi ca giá trị là được lưu hành rộng rãi cũng như sự tồn tại chính nó. Về dịch thuật cũng là một nghệ thuật tinh vi không kém như các ngành: điêu khắc, hội họa, kiến trúc... Mặc dù những ngành vừa nêu khó bắt chước theo những đường nét tinh vi của tác phẩm, nhưng nó thể hiện rõ ràng dễ thấy; trong khi một tác phẩm dịch nếu trung thành nguyên tác, người dịch phải hiểu trọn vẹn ý tác giả mới đảm đương nổi. Do vậy, đối với công cuộc dịch thuật người ta nhắm tới mấy lãnh vực sau đây: phỏng dịch, dịch thoát, trực dịch, dịch chú.

1. Phỏng dịch:

Dịch nhằm chừng (phỏng dịch) không theo ý tác giả, có thể do lời văn khó hay ý không rõ nghĩa lắm nên người dịch tự ý theo điều suy nghĩ của chính mình đưa vào tác phẩm. Cách dịch này bất lợi đối với những tác phẩm lịch sử, văn học, tôn giáo.

2. Dịch thoát:

Dịch không theo nguyên tác mà hoàn toàn theo ý người dịch,

chỉ cần nội dung tác phẩm qua mỗi chương, mục là có thể thực hiện được. Việc này không khó đối với người có khả năng, trình độ ngoại ngữ.

3. *Trực dịch:*

Trung thành với nguyên tác, hay nói cách khác dịch đúng theo ý tác giả đối với tác phẩm. Phần này đòi hỏi nhiều công phu và trí tuệ để thực hiện. Đây là bản dịch rất có giá trị về lâu dài đối với ngành nghiên cứu, thư tịch, không những ở một địa phương mà còn phổ cập khắp nơi trên các hệ truyền thông đại chúng.

4. *Dịch chú:*

Dịch và chú giải phần đã dịch. Có thể vừa dịch vừa chú thích từng phần từng đoạn hoặc dịch xong nội dung tác phẩm rồi chú thích riêng. Đó còn tùy theo ý người dịch, miễn sao cho người đọc hiểu mới là điều nên suy nghĩ.

Công việc thuộc phạm vi văn hóa, thuộc về khía cạnh của vẻ đẹp, không phải ai cũng theo đuổi được, trừ người có khả năng và sở thích cũng như sự trì chí làm việc và điều kiện thuận lợi mới theo đuổi công việc đạt đến thành công.

V. SỰ NGHIỆP HOÀNG PHÁP

Hoàng pháp là sứ mạng của người xuất gia, cho nên có câu: “Hoàng pháp vi gia vụ” (hoàng pháp là sự nghiệp). Sự nghiệp hoàng pháp rất sâu rộng trong nhiều phạm vi khác nhau như diễn giảng, giáo dục, hướng dẫn tu tập, lập tự viện, văn hóa, từ thiện xã hội v.v... Muốn cho công việc đi tới kết quả, cần đòi hỏi khả năng của người hướng dẫn về một số khía cạnh nào đó như chuyên môn ngoại ngữ, thuyết pháp, tổ chức, sáng tác... Trong suốt cuộc đời hành đạo của Đức Bổn Sư, Ngài dùng cả thân giáo, khẩu giáo và ý giáo để dạy chúng đệ tử. Tùy theo đối tượng mà thọ nhận được lợi

ích. Ngày nay người sứ giả hoàng pháp không đơn giản như vậy. Họ gặp không ít những khó khăn trở ngại về hoàn cảnh, điều kiện, phong tục tập quán và nhất là lòng người. Một khi con người quá tự do nên tâm tư bay bổng, phóng khoáng đã là yếu tố thiếu lành mạnh hay trở ngại làm cho công việc hoàng pháp trở nên thiếu hiệu quả. Nói khác hơn chính thành viên hoàng pháp thiếu khả năng chuyên môn. Do vậy, mỗi một người xuất gia ít nhất phải tự nguyện xem mình là một cán bộ hoàng pháp, nhìn trong khía cạnh vừa phải đều có thể đảm trách được. Chẳng hạn như lo việc chuyên tu, giữ gìn đúng quy cách, giới luật, nói năng đúng pháp và sống thiếu dục tri túc, đã là thành phần trong giáo đoàn hoàng pháp. Tuy nhiên, nhìn về chiều rộng và chiều sâu thì công cuộc hoàng pháp phải có cơ sở vững chắc mới duy trì lâu dài được. Những cơ sở đó là: các Đại học Phật giáo, những Cao trung đẳng Phật học, các trung tâm đào tạo giảng viên, đại tạng kinh bằng ngoại ngữ của bản xứ, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc v.v... đều góp phần không nhỏ vào phạm vi này.

1. Các phương tiện hoàng pháp:

Trong “ngũ minh” của Phật giáo, THANH MINH là môn học cần được đào luyện tinh tế để ứng dụng trong công cuộc hoàng pháp được hữu hiệu. Môn học thuộc về truyền đạt, hay truyền tin, bao gồm nhiều phương tiện như thông tin, các ngôn ngữ, chữ viết và những kỹ thuật tân tiến, trong đó phải kể tới vô tuyến truyền thanh, truyền hình viễn liên, điện thoại, internet. Môn học đối với chúng ta cũng chỉ mới phát triển vào hậu bán thế kỷ thứ 20 và chỉ thông dụng vào cuối thế kỷ trước, nhất là ngành truyền tin, điện toán (computer), xa lộ thông tin (internet). Tuy nhiên, trong kinh A Di Đà, Đức Phật đã chỉ rõ phương tiện hoàng pháp ở 6 phương: nam, bắc, đông, tây, dưới, trên qua câu nói: “ xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn, nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị, xung tán bất khả tư nghi

công đức...” (tượng lưỡi rộng dài, trùm khắp 3 ngàn đại thiên thế giới nói lời chân thật: chúng sanh các người phải nên tin kính tất cả chư Phật cùng chung hộ niệm, khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn này).

Chính Đức Phật khuyến khích chúng sanh nên học cách diễn đạt làm sao cho người khác hiểu rõ mình. Muốn được như vậy, người hoằng pháp cần phải trao dồi ngôn ngữ, nhất là tiếng mẹ đẻ; và nếu được nên học thêm các ngoại ngữ khác để truyền đạt và hiểu rõ các sắc dân khác. Ngôn ngữ là chìa khóa mở cửa ngõ vào kho tàng giáo pháp vi diệu của Đức Phật. Cho nên người nào chuyên chú môn học đem áp dụng vào lãnh vực hoằng pháp hẳn được lợi lạc. Ngoài ra chữ viết được sử dụng trong kinh điển trong việc ấn loát cũng là một phương tiện. Những kinh sách được viết bằng ngôn ngữ của chính dân tộc đó để truyền đạt Phật pháp đến mọi người. Vì thế, tiếng mẹ đẻ nếu không am tường hoặc hiểu có giới hạn cũng là vấn đề nan giải không ít. Cho nên sự truyền đạt Phật pháp cũng có thể thực hiện được bằng nhiều phương cách khác như nghệ thuật, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, vũ khúc, kịch nghệ v.v...

2. Qua các môn nghệ thuật:

Ngôn ngữ là một cách hoằng pháp, nhưng các môn nghệ thuật khác như hội họa, điêu khắc, kịch nghệ... lại là một cách diễn đạt tinh vi để thuyết phục nhân tâm về với giáo pháp của Đức Phật. Chẳng hạn xem bức hội họa hay hình hội họa, nhất là cuộc đời Đức Phật qua chân dung Ngài tu khổ hạnh còn da bọc xương, nhưng trên gương mặt với thần thái rất tinh thông như không có một dấu hiệu nào ảnh hưởng tới thân xác và tinh thần cả. Điều đó giúp cho người xem rất nhiều để suy xét, quán chiếu thân phận của mình, hầu chia sẻ với những công hạnh mà Phật đã đạt được. Hay một hình hội họa khác là lá cờ Phật giáo 5 màu, với một màu tổng hợp, tượng trưng cho 5 căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) và màu tổng hợp tượng trưng

5 lực (tín, tấn, niệm, định, huệ lực). Lá cờ Phật giáo còn biểu trưng cho 5 đại lục: Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc; hay 5 sắc dân trên thế giới: vàng, trắng, đen, nâu, đỏ. Chỉ cần nhìn hình ảnh, hình hội họa, điêu khắc là ta cảm nhận ngay được ý nghĩa của nó. Đó là cách đưa Phật pháp lồng vào trong môn nghệ thuật vậy. Những nghệ sĩ, nghệ nhân tài ba góp phần hoằng pháp không nhỏ cho Phật giáo được truyền bá sâu rộng, nếu họ là những Phật tử tín tâm đối với giáo pháp Phật đà. Các môn như kịch nghệ, âm nhạc, thi ca... cũng là phương cách đưa giáo pháp vào lòng người rất tinh tế nên có thể được tiếp nhận thật nhanh chóng và còn ảnh hưởng lâu dài.

Những môn nghệ thuật vừa nêu trên, điêu khắc là tác phẩm còn tồn tại lâu dài nhất mà cũng dễ khắc sâu nơi tâm thức nhiều người qua nhiều thời đại khác nhau. Riêng kịch nghệ, âm nhạc, thi ca chỉ có thể ảnh hưởng liền tại chỗ, nhưng tác dụng của nó có thể kéo dài qua không gian và thời gian.

3. Truyền thông đại chúng:

Phương tiện truyền thông của thế kỷ 21 thật vô cùng tiện lợi, phổ biến nhanh chóng chỉ trong chớp nhoáng, những tin tức có thể truyền tải đi cấp thời tới khắp các chân trời trên hoàn vũ. Như trên đã dẫn chứng phương tiện truyền thông qua kinh A Di Đà mà chính Đức Phật Thích Ca đã dạy người Phật tử tận dụng phương pháp quảng trường thiết tướng (tượng lưỡi rộng dài) để truyền tiếng nói pháp âm của chư Phật đi khắp trong không gian vô tận. Phương tiện chuyển tải pháp âm ấy ngày nay ứng hợp với truyền tin bằng vệ tinh nhân tạo. Có thể kể những phương tiện truyền thông như: truyền thanh, truyền hình, điện thư (telegram), điện tín (fax), computer, internet, báo chí, viễn thông... Trong vòng nửa thế kỷ trước các phương tiện này chưa được phổ cập và tân tiến như hiện tại. Chúng ta tin chắc các phương tiện truyền thông sẽ được cải tiến vượt bậc một ngày không xa, và lúc ấy Phật giáo hãy còn những chuyên viên

giỏi triển khai đúng mức để áp dụng trong lãnh vực hoằng pháp hữu hiệu hơn. Đó là việc của tương lai, trong hiện tại có thể nói Phật giáo chưa bắt kịp đà tiến của những phương tiện hiện hữu để cho công cuộc hoằng pháp đạt được hiệu quả đúng mức.

4. Những nhà dịch thuật:

Kinh điển Phật giáo đều nằm trong tiếng Phạn (Sanskrit) hay tiếng Pali, muốn phiên dịch ra ngôn ngữ của nước nào, người dịch phải học ngôn ngữ của nước đó mới có thể đủ khả năng chuyên dịch được kinh tạng.

Theo như sử liệu ghi chép nhà dịch thuật nổi danh vào thế kỷ thứ IV Tây lịch là pháp sư Cưu Ma La Thập (Kumaraciva): (344 – 413). Ngài đến Trung Quốc lúc nhỏ, cha người Ấn Độ, mẹ người nước Quy Tư. Cha Ngài làm quan nên được đổi đi nhiều nơi vùng Tây vực và sau đến nước Quy Tư. Vua nước Tần là Bồ Kiên năm Kiến Nguyên thứ 19 sai Lã quan sang đánh Quy Tư, và duy nhất chỉ muốn bắt La Thập đem về nước. La Thập được đưa về Trường An, sau này vua Diêu Hưng đón tiếp theo lễ Quốc sư, thỉnh Ngài vào viện Tây Minh ở cung Tiêu Dao để dịch kinh sách. Ngài dịch được hơn 380 quyển, năm Hoằng Thủy thứ XI đời Tần, Ngài viên tịch tại Trường An, vào năm Hy Minh thứ V đời Tấn. Nếu phải kể những nhà dịch thuật từ trước sau, chỉ 6 Ngài sau đây được hậu thế biết đến nhiều hơn. Theo thứ tự thời gian đó là:

1. Ngài Cưu Ma La Thập đời hậu Tần (thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ V Tây lịch)
2. Ngài Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci) đời hậu Ngụy
3. Ngài Chân Đế, Tam Tạng đời Trần, người nước Ưu Thiên Ni, thuộc Tây Ấn Độ. Ngài sang Trung Quốc năm Đại Đồng thứ XIII đời Lương lúc trên 30 tuổi được vua Lương Võ Đế tri ngộ.

Nhưng sau gặp quốc nạn Ngài bỏ sang Bắc Tề rồi sang Đông Ngụy. Nhân trong cơ hội lưu lạc này Ngài soạn thuật, phiên dịch nhiều kinh điển gồm 278 quyển. Ngài viên tịch năm Đại Kiến thứ I và thọ 71 tuổi

4. Ngài Cấp Đa đời Tùy (thế kỷ thứ V)

5. Huyền Trang pháp sư Tam Tạng đời Đường (618 – 907). Ngài tên Vĩ họ Trần, người đất Uyển Sư. Ngài có người anh xuất gia trước ở chùa Tịnh Độ tại Lạc Dương. Năm 13 tuổi Huyền Trang cũng xuất gia theo anh và tìm học với nhiều bậc thầy như Tuệ Cảnh, Nghiêm Pháp Sư, Ngài Đạo Cơ, Ngài Bảo Thiên v.v... Năm Vũ Đức thứ V Ngài thọ Cụ túc giới và theo học với các Ngài Tuệ Hưu, Đạo Thâm, Đạo Nhạc, Pháp Trường, Tăng Biện v.v... Dù vậy, Ngài vẫn chưa thỏa mãn nên tìm thầy khắp nơi. Cuối cùng Ngài quyết định Tây du sang Ấn Độ năm Trinh Quán thứ VII (627). Lúc bấy giờ nhà nước có lệnh cấm, không cho bất cứ ai xuất ngoại; nếu trái lệnh sẽ bị xử tử hình. Nhưng với chí đã quyết, Ngài tìm đủ mọi cách để thoát khỏi lãnh thổ Trung Quốc bằng con đường bộ “thiên nan vạn nan”. Ngài trải qua nhiều gian khổ vượt sa mạc Sa hà với bão tuyết và khí hậu khắc nghiệt, có lúc tưởng chừng như bỏ xác nơi hoang địa, thế nhưng với ý chí dũng mãnh lòng tin sắt son Ngài đã tìm được tia sáng để tới xứ Phật. Ngài đến Sikkim và lần tới miền Nam Ấn Độ và Bồ Đề Đạo Tràng. Tại đây vì quá cảm kích trước kim cương tòa của Đức Từ Phụ, Ngài xuất khẩu thành 4 câu thơ tuyệt tác như:

Phật tại thế thời ngã trầm luân

Kim đắc nhân thân Phật diệt độ

Áo não thử thân đa nghiệp chương

Bất kiến Như Lai kim sắc thân.

Nghĩa là:

Lúc Phật tại thế con chìm trôi

Nay được thân người Phật diệt rồi

Thương thay thân con nhiều nghiệp chướng

Chẳng thấy Như Lai sắc vàng tươi. (TBL dịch)

Sau đó Ngài đến Đại học Na Lan Đà và gặp Đại luận sư Giới Hiền nhận làm thầy, Ngài này chuyên về Duy thức luận, nên Ngài Huyền Trang theo học và sau này về nước lập Tông Duy thức thuộc Pháp tướng tông tại Trung Hoa. Ròng rã 17 năm trường lưu học tại Ấn Độ và Ngài trở về nước năm 645 và được quần thần cũng như dân chúng đón tiếp vô cùng trọng thể tại kinh đô Trường An. Ngài mang về cả thầy 657 bộ kinh bằng tiếng Phạn mà Ngài sưu tầm được dâng lên triều đình. Lúc bấy giờ vua Thái Tông (Đường) truyền đem dịch sang tiếng Tàu; đến năm Vĩnh Huy thứ III đời vua Cao Tông, Ngài xin triều đình xây tháp lớn theo cách Tây Vực ở chùa Từ Ân. Năm Hiên Khánh thứ IX vua Cao Tông lấy cung Ngọc Hoa để Ngài ở đó dịch kinh. Tất cả những kinh luận Ngài đã dịch suốt 19 năm gồm 75 bộ và tổng cộng 1335 quyển. Pháp sư Tam Tang Huyền Trang viên tịch ngày 5 tháng 2 năm 664. Tang lễ Ngài có cả triệu người tiễn đưa trong vô vàn thương tiếc một Bậc Đại Pháp Sư Tam Tang trong lịch sử Phật giáo cổ kim.

6. Pháp sư Nghĩa Tịnh (635-713) đời Chu (Đường - Chu - Đường). Theo Huệ Quang Phật Học Từ Điển ghi: Ngài là bậc cao tăng Trung Quốc sống vào đời Đường, nhưng cũng có thuyết nói đời Chu, (bởi lẽ Ngài sinh ra nhằm thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì), họ Trương, tự Văn Minh, người huyện Trác Tĩnh Đài Bắc, (có thuyết nói làng Tế Chân tức Lịch Thành, tỉnh Sơn Đông). Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, bản tính thông minh, theo học với các bậc Đại đức. Năm 20 tuổi Ngài thọ giới Cụ túc. Vốn đã ngưỡng mộ các Ngài Pháp

Hiển, Huyền Trang nên Ngài nuôi chí du học Ấn Độ. Năm 671, từ Quảng Châu, Ngài theo đường thủy sang Pelembanly (Sri-Vishaya) để đến Ấn Độ. Sau khi chiêm bái các Thánh tích Phật giáo như núi Linh Thứu, núi Kê Túc, vườn Lộc Uyển, tịnh xá Kỳ Viên. Ngài đến học viện Na Lan Đà tinh chuyên học trong 10 năm. Sau đến đảo Sumatra học thêm 7 năm. Ngài đã đi qua hơn 30 nước và lúc trở về Ngài thỉnh khoảng 400 bộ kinh, luận và nhiều xá lợi. Về đến Lạc Dương, Vũ Hậu (vua) đích thân ra ngoài cửa Thượng Đông nghinh đón và sắc phong cho Ngài trụ trì chùa Phật Thọ Ký. Ngài dịch các kinh: Hoa Nghiêm, Luận Duy Thức, Mật Giáo và nhất là về Giới luật. Trong 12 năm từ 699 – 711, Ngài dịch được 56 bộ kinh, luận gồm 230 quyển. Các bộ luật trong Hữu Bộ Tỳ Nại Da ngày nay được truyền tụng phần nhiều do Ngài dịch. Ngoài việc dịch thuật Ngài còn dạy giới luật cho hàng hậu học tham cứu hành trì. Ngài tịch năm 713, hưởng thọ 78 tuổi. Tháp được xây ở Long Môn – Lạc Dương. Những tác phẩm nổi tiếng còn lưu lại như: Nam Hải Ký Quy Môn Pháp Truyện (4 quyển), Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (2 quyển) v.v...

Trở lên là 6 nhà dịch thuật đại biểu nổi bật, ngoài ra còn cả hàng trăm nhà dịch thuật khác nhưng không chuyên ngành nên chẳng ghi lại tự truyện.

Về phần Việt Nam chỉ tính từ 80 năm trở lại đây (1940) có các vị tam tạng dịch thuật sau đây:

- Hòa Thượng Thích Trí Tịnh là một trong những dịch giả thâm niên trong lịch sử truyền dịch tiếng Tàu sang tiếng Việt. Những bộ kinh Đại thừa Ngài dịch như:

o Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (bản dịch sớm nhất vào cuối thập niên 40)

- Kinh Hoa Nghiêm
- Kinh Bát Nhã
- Kinh Niết Bàn

Trong sự nghiệp dịch kinh của Hòa Thượng hơn 70 năm này đã dịch được gần cả trăm bộ và số quyển chưa kiểm kê được. Dù tuổi cao (94 tuổi, năm 2010), Ngài vẫn rắn rỏi, minh mẫn và dường như không có chứng bệnh nan y nào đáng lo ngại, chỉ có mỗi mắc bệnh mắt kém mà thôi.

- Hòa Thượng Thích Thiện Siêu đã viên tịch, chuyên về Luận và Duy thức, nhất là những tác phẩm của Ngài như:

- Thành Thật Luận
- Vô Ngã Là Niết Bàn
- Cương Yếu Giới Luật
- Ngũ Uẩn Vô Ngã...

- Hòa Thượng Thích Minh Châu (viện trưởng viện đại học Vạn Hạnh, nay là viện trưởng viện nghiên cứu Phật học Việt Nam), Ngài chuyên dịch kinh tạng Pali như:

- Bốn bộ kinh A Hàm

Năm 2010 Ngài được trên 90 tuổi mặc dù sức khỏe yếu kém, nhất là trong 3 năm trở lại đây Ngài không đi đứng tự nhiên được, nhưng tâm trí vẫn rất minh mẫn (Nay đã viên tịch).

- Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm (đã viên tịch), Ngài hi hiển trọn đời dịch Bộ Kinh Đại Bát Nhã (600 quyển) trong vòng 8 năm. Đây là sự nghiệp dịch thuật đồ sộ của Ngài lưu truyền lại hậu thế.

Tuy còn nhiều dịch giả khác, nhưng không chuyên ngành nên xin miễn nêu danh.

- Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, Hòa Thượng Trí Quang v.v... đều là những nhà dịch thuật khả tín đối với giới học giả Phật giáo.

VI. MỘT VÀI SUY NGHĨ

Nhìn xa hơn một chút để thấy rằng cái học ngày xưa và bây giờ khác nhau rất nhiều. Tại sao khác? Vì xưa học theo kiểu khép kín, từ chương; còn bây giờ mở rộng, phóng khoáng. Do vì đóng khung trong giới hạn nên người học không hướng ngoại. Điều này cũng chưa hẳn được vậy, nhưng ít ra trong chốn Thiền gia ngăn cấm không cho Tăng ni sinh được đọc sách báo đời; nhất là tiểu thuyết. Điều này cũng có được điểm lợi là giúp cho tuổi trẻ trau dồi được một ít kiến thức Phật học khả dĩ cho việc hoằng pháp tương lai. Tuy vậy, vẫn không ngăn cản được người có tánh tò mò, ưa tìm hiểu, cứ thế mà lén lút đọc, không kể tới hình phạt, kỷ luật. Còn học từ chương là thế nào? Người học chỉ việc học thuộc rồi trùng tuyên lại hoặc viết đúng như những gì có nơi sách vở, do vậy trí nhớ rất tài, nhưng khả năng kiến thức lại yếu kém, đó là điểm thứ nhất.

- Học ngày nay gọi là mở rộng đến độ không ai còn kiểm soát được người học hướng tới đâu. Như vậy ta thử suy nghĩ theo đà này có lợi hay có hại?

Lợi thì có lợi đấy, nhưng lợi bất cập hại, có nghĩa là hại nhiều hơn lợi. Vì sao nói như vậy? Vì người học tự cho rằng mình có khả năng kiến thức rộng, rồi miệt thị, coi khinh những người đi trước cho dù đó là Thầy mình, huynh đệ và ngay cả những lớp người đi trước. Đây là điểm tệ hại khó mong khắc phục đối với giới Tăng ni trong thế kỷ thứ 21 này. Những ai ưu tư cho tiền đồ Phật giáo, nhất là các vị Trụ trì, Giám viện, ban giám hiệu... không thể không suy nghĩ vai trò giáo dục Tăng ni cập nhật thời đại, là điểm suy nghĩ thứ hai.

- Tinh thần sáng tạo: Nhờ ảnh hưởng văn minh, khoa học, kỹ thuật v.v... mà sự giáo dục được cải cách rất nhiều so với xưa, ngày nay học theo một tinh thần mới, đầy sáng tạo, giúp cho người học có cái nhìn tinh tế bén nhạy; cho nên khi bắt tay vào làm tức hợp tính khoa học. Học viên được trao cho quyền quyết định theo quan điểm của mình rồi trình bày trong nhóm hay giữa lớp học để mọi người cùng nghe, rồi nêu ý kiến đóng góp. Thế rồi sau buổi học mỗi người đều nắm được những yếu điểm của vấn đề nêu ra để trao đổi học hỏi. Việc học như thế thật là lợi lạc nhiều mặt, nếu người giàu suy tư hẳn đạt được rất nhiều lợi ích thiết thực cho bản thân và tương lai đối với đạo không ít; đó là điểm suy nghĩ thứ ba.

- Cái tâm của con người thời đại mang nhiều nỗi lo âu lẫn lo sợ, vì dựa vào phương tiện vật chất quá nhiều nên bất an thường trực. Phương tiện vật chất như ta đã biết cũng chỉ là cách nhất thời giúp giải quyết được những việc gọn nhẹ, nhanh chóng, nhưng đã gọi phương tiện dĩ nhiên không thể tránh được những sự rắc rối xảy ra. Chẳng hạn như máy vi tính, điện thoại cầm tay, internet, mạng toàn cầu v.v... Không những là phương tiện mà phải nói là xảo thuật mới đúng nghĩa. Nó cũng như con dao 2 lưỡi giúp ta thật đó, nhưng liền cũng hại chính ta ngay, nếu người sử dụng không biết kỹ thuật lắt léo của các phương tiện này. Nếu tâm an định thì đâu lo sợ gì. Do vậy, niềm tin con người ngày càng mỏng cạn chăng? Ngày xưa hay trước đây người ta tin cái gì là chắc cái đó, như chiếc phao nổi, nên cố bám víu không rời; đây là điểm suy nghĩ thứ tư.

- Tiện nghi vật chất quá dồi dào làm cho cái thân ta thành lười biếng không chịu vận động, nên dễ phát sinh nhiều chứng bệnh tương chừng như thừa mà có thật. Thật vậy do vật chất cung ứng cho ta đầy đủ nhất là phương diện y khoa. Vì vậy nhiều người thân thể bệ rạc, nếu rời thuốc men hay máy móc ra như thuốc cao máu, tiểu

đường, cholesteron, máy lạnh, máy sưởi, trợ thính, trợ thị... Đó là điểm suy nghĩ thứ năm.

- Sống giữa thời đại văn minh hiện đại, Tăng ni phải đối diện với cả một sự thử thách về nhiều mặt như học hành, phương tiện, du học v.v... Về học hành, ngày nay không còn là một vấn đề khó khăn như trước nữa, tối thiểu người xuất gia phải hoàn tất chương trình Trung học đệ nhị cấp. Mặc dù luật lệ không bó buộc, nhưng về kiến thức phổ thông muốn làm đạo được hữu hiệu, hợp thời đại không thể không xong chương trình bậc Đại học. Về phương tiện ăn ở, di chuyển, trường sở... Không nên quá vượt bực mà đi sai mục đích “an bản lạc đạo” của người học hạnh xuất thế. Về du học ngày nay được xem là “mốt” (mode) thời trang của thời đại. Nhất là Tăng ni quốc nội (Việt Nam), hầu như 10 người đều có khuynh hướng muốn du học nước ngoài cả 10. Điều kiện chưa cho phép, họ vẫn cụ bị sẵn sàng về mặt pháp lý. Riêng về việc cư trú, thành phần Tăng ni trẻ tại các thành phố lớn thường có khuynh hướng thích ở nhà Phật tử. Đây lại là một điểm phát sanh mới khác đối với tổ chức Phật giáo nói riêng và tương lai Đạo pháp nói chung. Riêng ở nước ngoài, một số Tăng ni đi làm thêm kiếm tiền mà họ lấy lý do là giúp đỡ thân nhân hoặc trả lại món nợ vượt biên. Trong khi đi làm họ phải mặc đồ tây (đồ đời) như người thường. Nhìn chung tại quốc nội hay hải ngoại về Tăng ni như vừa nêu trên là cả một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp đối với tổ chức Phật giáo nói chung. Phải thành thật mà nói Tăng ni của thời đại thuộc thế kỷ 21 đang theo một “trào lưu” như trăm hoa đua nở mà trong số có không ít những vị muốn làm cách mạng, có nghĩa là muốn phá vỡ giặt sạch hết những cơ cấu cũ để dựng lên thành phong trào như tượng tượng. Chẳng hạn, chùa chiền không cần theo model cố hữu mà theo mốt (mode); muốn cải tổ luôn Nội quy tại tự viện mà họ đã cùng với Thầy và chư huynh đệ sống chung từ thuở còn thơ ngây, trong trắng. Những Tăng ni có

đầu óc cách tân này muốn cách mạng luôn cả nền giáo dục Tăng ni, họ chê Bôn sư kém học, không tốt nghiệp một trường đại học nào và bây giờ là thời buổi cần phải nghe theo lời cải tổ điều hành tân tiến mà theo họ là sẽ thích hợp hơn. Đó là điểm thứ sáu.

Phương pháp giáo dục Tăng ni như được nêu trên cũng chỉ hai cách nhìn không đồng bộ, vì vẫn biết nói dễ nhưng thực hành là cả một sự cân nhắc cẩn thận, thật cũng không dễ dàng. Dù vậy ít nhiều chúng ta cũng phải có mối quan tâm đặc biệt ngõ hầu xây dựng và kiện toàn vẫn tốt hơn.

Tìm hiểu Phật giáo Hòa Hảo

Người thành lập Phật Giáo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ sanh năm 1920 tại làng Hòa Hảo quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay tỉnh An Giang), Việt Nam. Người ta nhận thấy có những hiện tượng khác thường nơi nhân vật đặc biệt này, theo như từ thông thường gọi là thoát xác, lột xác hay dọn mình, ít ra là ba lần trong lúc người còn trai trẻ. Một lần vào năm ông 15 tuổi (1934) phát sinh bệnh sốt rét dữ dội, rồi biến chứng nhiều hiện tượng khác làm cho thân thể ông xanh xao tiêu tụy. Lần thứ nhì vào năm 19 tuổi (1938) đúng vào tuổi thanh niên, đáng ra người phải vạm vỡ, khoẻ mạnh thì ngược lại, chàng trai này ốm tong gầy guộc như chỉ còn da bọc xương, cho dù người thân hết lòng lo chạy chữa cũng không khỏi. Lần thứ ba vào năm 20 tuổi (1939) chính ông tự nhận được các đấng thiêng liêng dọn sửa phần xác thịt để tiếp nhận điển quang linh diệu trong một cuộc lễ được tổ chức long trọng gọi là “Linh Khứ Sơn Trung Thọ Mạng”. Ông trở nên một con người khác hơn bình thường.

Đối với những người quan tâm tìm hiểu cũng vào đầu thế kỷ 20, Krishnamurti cũng có những biểu hiện tương tự, mà một Hội tâm linh muốn ông trở thành một sức mạnh siêu nhiên. Jiddu Krishnamurti sinh năm 1895 tại Ấn Độ, trong một gia đình công chức nghèo. Ông mất năm 1986 tại Hoa Kỳ. Thời niên thiếu ông được một tổ chức về tâm linh bảo trợ cho đi học tại Anh, và chuẩn bị mọi thứ để ông làm nhà lãnh đạo tinh thần tương lai cho thế giới...

Tường cần nói thêm, gia đình Krishnamurti theo truyền thống đạo Bà La Môn, ăn chay nghiêm ngặt như giáo luật qui định, mẹ ông nhiệt tình thờ phụng thần Sri Krishna nên đã đặt tên con là Krishnamurti theo tên vị thần này. Đại gia đình này có đến mười một người con mà người cha là một công chức thuế vụ của chính quyền thực dân Anh, nên mức sống tương đối cao so với tiêu chuẩn người dân Ấn lúc bấy giờ. Cho đến khi Krishnamurti lên mười thì mẹ mất, rồi cha ông mất việc buộc phải về hưu với đàn con nheo nhóc, ốm đói, gầy guộc, bệnh tật. Chính trong hoàn cảnh khốn khó này, ông Naritaniah cha của Krishnamurti buộc phải nhờ vả đến Hội Thông Thiên Học giúp đỡ cho một việc làm. Đó là đầu mối xuất hiện một huyền thoại Krishnamurti làm dư luận xôn xao trong gần một thế kỷ.

Hội Thông Thiên Học (The Theosophical Society) do ông Henry Steel Olcott (người sáng kiến vẽ mẫu cờ Phật Giáo), người Mỹ và bà Helena Petrovna Blavatsky một phụ nữ người Nga sáng lập năm 1875 tại Hoa Kỳ.

Tôn chỉ của Hội nêu cao tình huynh đệ giữa con người nói chung không phân biệt, nhưng điểm đặc biệt và thu hút nhiều hội viên khắp nơi trên thế giới chính là hoạt động của Ban Bí Truyền. Ban Bí Truyền pha trộn nhiều giáo thuyết tâm linh khác nhau: Sự đầu thai, sự tiến hóa; có phẩm trật tâm linh chia làm nhiều giai tầng nơi thế giới huyền bí vượt trên con người gồm Đức Phật, Chúa Jesus, Bồ Tát Di Lặc, và gần với con người nhất là Đức Thầy sống bí mật nơi những vùng núi hiểm trở xứ Tây Tạng. Họ tin rằng Bồ Tát Di Lặc sẽ đầu thai trở lại thế gian khi con người thật sự cần sự cứu giúp. Điều này đã xảy ra 2000 năm trước, khi Bồ Tát hóa thân thành Chúa Jesus để tạo lập tôn giáo mới, và 2000 năm trước nữa là hiện thân của thần Sri Krishna. Với nền tảng giáo thuyết như thế, những người trong Hội Thông Thiên Học lại càng tin rằng Bồ Tát

Di Lặc sẽ tái sinh lại, vì hiện nay con người quá thống khổ và đang cần sự cứu giúp. Như vậy họ đưa ra dự báo sẽ có một nhục thể, tức là một hình hài con người bằng xương bằng thịt, để Bồ Tát đầu thai, và nhiệm vụ của Hội là tìm ra cho bằng được nhục thể đó và chuẩn bị sự giáng thế của Đức Bồ Tát Di Lặc. Chính nhờ biết được cái không khí hồi hộp và náo nức chờ đợi của hàng triệu tín đồ trong hàng chục năm đó, chúng ta mới hiểu được vì sao người được chọn làm nhục thể sẽ được tôn vinh như thế nào. Và Hội hay đúng hơn là ông Leadbeater tuyên bố đã “khám phá” cậu bé Krishnamurti sẽ là hiện thân của đấng Thế Sư tương lai.

Để làm được điều đó, thân xác này phải được chuẩn bị để trở nên thanh khiết, trong sạch để đón nhận sự “minh triết”. Hiện tượng “dọn mình” xảy ra từng cơn, có thể kéo dài cả buổi và lặp lại trong nhiều ngày. Trong trạng thái đó, Krishnamurti được mô tả gần như nói mê sảng, ói mửa, không ăn uống được gì nhiều, toàn thân nóng như lửa đốt, run rẩy, co giật, rên rỉ, ném vút lung tung, nghiêng răng, nắm chặt tay lại, mắt trợn trừng...

Năm Krishnamurti 14 tuổi, cũng là lúc ông Naritaniah được nhận vào làm thư ký cho Hội đem theo cả gia đình vào ở trong khu vực của Hội. Cậu bé Krishnamurti suy dinh dưỡng, gầy đét, trên thân lỗ chỗ ửng đỏ vết muỗi cắn, chí rận bò đầy dẫy khắp mình, đầu cạo trọc lên tới đỉnh, còn chừa lại một chòm tóc thắt bím thả xuống sau lưng, răng cò xiêu vẹo, miệng há hốc một cách vô tình, đôi mắt vô hồn nhìn xa xăm... Cậu bé thường chạy nhảy chơi với các bạn cùng trang lứa trên bãi biển, là một hình ảnh chẳng dễ chịu chút nào, chẳng có dấu hiệu gì báo trước đây sẽ là một nhục thể được chọn cho Bồ Tát Di Lặc. Thế nhưng, để đạt được mục đích Hội đã cố gắng bằng mọi cách dạy dỗ cậu bé đủ các môn học, nhất là tiếng Anh được đặc biệt chú trọng để cậu có thể nói chuyện với người nhũ mẫu là bà Beasant và cũng bắt đầu từ đó, Krishnamurti hoàn

toàn thay hình đổi dạng trở thành một con người quý phái lịch thiệp theo kiểu Tây phương. Nhưng điểm quan trọng trên hết là những buổi giáo dục tâm linh, vì đó mới là mục tiêu sau cùng đối với vị giáo chủ tương lai. Leadbeater bắt đầu giới thiệu về các Đức Thầy, về con đường tâm linh mà Krishnamurti phải hoàn tất, trong đó có việc xuất hồn hàng đêm đến gặp các vị thầy tận vùng Tây Tạng để thọ giáo.

Theo như Mộc Nhiên trong sách “Krishnamurti người nhập cuộc” nhận xét rằng: *“Có nhiều cách giải thích hiện tượng, nhưng sẽ không thể đánh giá khách quan được, vì hiện tượng chỉ xảy ra trước vài người thân cận trong Hội và biến mất ngay khi có người ngoài đến. Lời tường trình của những người chứng kiến thì lại hết sức ưu ái, riêng tư và sùng mộ quá mức, cho nên cũng chưa phải là cơ sở có tính thuyết phục. Còn theo ý kiến của các bác sĩ, các nhà tâm lý chỉ xem đây là bệnh trạng của chứng thiên đầu thống, chứng kích động tinh thần thái quá, chứng động kinh, chứng tâm thần phân liệt... Có lẽ những giải thích này cũng chưa lý giải rõ hết hiện tượng. Cả bản thân Krishnamurti lúc đó cũng có nhiều lý giải mơ hồ, có lẽ chính ông cũng chưa hiểu hết được hiện tượng này...”* (Sđd các trang 52 & 53).

Hiện tượng xảy ra năm 1922; Lúc đó Krishnamurti đã định cư tại California, Hoa Kỳ là quốc gia mà nền khoa học kỹ thuật đã tân tiến; ngay như ngành y khoa cũng dẫn đầu so với những nước chậm tiến khác. Nhưng đối với hiện tượng tâm lý như thế, người ta cũng vẫn chưa tìm được lời giải đáp thích đáng. Thế nhưng, trường hợp của Huỳnh Phú Sổ cũng tương tự ở Việt Nam năm 1939, người ta không tìm hiểu nguyên nhân lại ký thác cho Thần Thánh. Nhân vật chính thấy hơi hướng siêu hình như cũng muốn mình phiêu lưu cho thỏa mãn giấc mơ trong tâm tưởng, tạo thêm hào quang cho mọi người xác tín ngưỡng cầu.

“... Nhưng 6 năm bệnh hoạn, người nhà đưa hai lần lên Thất Sơn, hai lần đi Tà Lơn, có ai hiểu được những biến chuyển gì trong con người thanh niên dù sao vẫn lớn lên ấy? Một người bình thường một lần đi Tà Lơn đã thành ông đạo, một thân xác ốm yếu làm tăng tính mẫn cảm, đi đi về về trong tuyệt vọng, đến một lúc cảm thấy vượt qua được nỗi khốn cùng, sao không thể thành một ông đạo lớn hơn? - “Ồn trên làm như mình trút ve cho sạch vậy”, lời xác nhận mang tính chất thần bí của ông đạo 20 tuổi đã thành công, là một lời tự kiêu ngầm khi vượt thắng bệnh hoạn”

(Thần, Người và Đất Việt của Tạ Chí Đại Trường trang 361 do Văn Nghệ xuất bản tại California, Hoa Kỳ năm 1984).

Từ đó nhân vật Huỳnh Phú Sổ nổi danh qua việc chữa bệnh, làm thơ, giáo chủ, lãnh tụ... cũng dễ dàng và nhanh nhẹ như thơ tứ của ông vậy. Theo như sấm giảng thi văn toàn bộ, thì thơ ông thuộc đủ thể loại qua nhiều cuộc xướng họa với nhiều hạng người trong xã hội, trong khi cuộc chiến thế giới lần thứ hai bắt đầu diễn ra mà Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng trực tiếp, làm cho nhiều người lo nghĩ tìm ra lối thoát. Đứng trước cảnh làm than như thế, lòng người hoang mang hốt hoảng, sợ hãi, ngò vục... lên tới cực độ, do sự tranh giành ảnh hưởng của các thế lực Đồng minh, phe Trục và Cộng Sản đang xâu xé đất nước ta.

Tường nên nhắc lại đôi chút lịch sử, đệ nhị thế chiến đã đưa các nước tự do Hoa Kỳ, Pháp với phe Trục gồm Đức, Ý, Nhật và Cộng Sản Nga vào cuộc xung đột mới theo diễn trình của những tay chính trị hoạt đầu phiêu lưu quốc tế. Theo Nguyễn Bá Cẩn trong “Đất nước tôi” ghi nhận rằng: “Năm 1941 khi Phát xít Đức xâm chiếm các nước Âu Châu trong đó có Pháp, chánh phủ Cộng Hòa Pháp kể cả Quốc Hội tự động giải tán. Quốc gia Pháp được thành lập tại miền Nam nước Pháp dưới quyền lãnh đạo của Thống Chế

Pétain chủ trương hợp tác với phát xít Đức, để cứu vãn nước Pháp ít lắm là theo lời tuyên bố của ông ta, trong lúc đại đa số người dân Pháp hướng về Thiếu Tướng De Gaulle đang kêu gọi toàn quốc kháng chiến, từ London (Anh quốc) là nơi ông đã thành lập chính phủ Pháp Tự Do và lãnh đạo cuộc chiến đánh đuổi Đức Quốc Xã để giải phóng nước Pháp... *“Trong thời gian thế chiến II, toàn quyền Pháp tại Đông Dương không theo đường lối của nước Pháp Tự Do, do De Gaulle lãnh đạo, mà nghiêng về Chính phủ Vichy, tức là chính phủ hợp tác với phe Trục (Đức, Ý, Nhật) ngỡ mong được Nhật Bản để yên. Hy vọng này trở nên hão huyền, vì ngày 3/9/1945 Nhật Bản đảo chính Đông Dương để làm bàn đạp tiến chiếm Mã Lai và Singapore. Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời rồi tiếp đến “Cách Mạng Mùa Thu”, Hoàng Đế Bảo Đại thoái vị để làm công dân một nước độc lập. Từ trước năm 1944, đảng Cộng sản Đông Dương với một số cán bộ nòng cốt được huấn luyện tại Moscow để đấu tranh giai cấp và cách mạng lật đổ chính quyền, đã biết lợi dụng thời cơ tổ chức kháng chiến đánh phá Nhật Bản, mục đích là mua lòng Trung Hoa và Hoa Kỳ để được viện trợ vũ khí của hai nước này hầu phát triển lực lượng vũ trang của họ. Cộng sản đã lần lượt các phe phái quốc gia trên bình diện chính trị ngoại giao...”*

Cộng Sản có nhiều mảnh lối lừa bịp, kỹ thuật xách động quần chúng đấu tranh nên chiếm được ưu thế lãnh đạo trong các tổ chức cứu quốc như Ủy Ban Giải Phóng Dân Tộc, tiếp theo là Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội (VNĐLĐMH) trong đó Cộng Sản liên minh với Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội của Nguyễn Hải Thần, Quốc Dân Đảng của Vũ Hồng Khanh, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng của Huỳnh Phú Sổ, Việt Nam Phục Quốc Đảng của Cao Đài và Đại Việt Dân Chính của Nguyễn Tường Tam. Đến khi Nhật Bản đầu hàng và Chính phủ Trần Trọng Kim từ chức, thì thời thế đã chín muồi cho Cộng sản Hồ Chí Minh phát động quần

chúng biểu tình áp lực Bảo Đại và dư luận toàn quốc phải để cho Việt Minh thành lập chính phủ...

Tại Sài Gòn cũng vậy, trong lúc Cộng Sản do Moscow đào tạo Trần Văn Giàu thuyết phục Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất gồm có Đại Việt, Cao Đài và Hòa Hảo gia nhập VNĐLĐMH để giải phóng đất nước thì được tin Bảo Đại mời Việt Minh thành lập Chính phủ. Do đó mà mặt trận tuyên bố tự giải tán để trở thành Ủy Ban Lâm Thời Nam Bộ do Trần Văn Giàu cầm đầu...

... Chủ tịch Ủy Viên Hành Chánh của Việt Minh là đảng viên Cộng Sản Trần Văn Giàu lo ngại uy thế của Đức Thầy và Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp. Sẵn dịp ngày 9/8/1945, Thủ lãnh Phật giáo Hòa Hảo Năm Lửa ở miền Tây tổ chức biểu tình hàng ngàn người tại Cần Thơ để kêu gọi nhân dân ủng hộ chính phủ Việt Minh và yêu cầu võ trang quân chúng để chống xâm lăng. Trần Văn Giàu chụp mũ Hòa Hảo nổi loạn để đàn áp cuộc biểu tình và bắt giữ một số tín đồ PGHH, mặc dù cuộc biểu tình đã được thông báo trước cho nhà cầm quyền địa phương. Ngày hôm sau tức ngày 9/8/1945 Trần Văn Giàu cho Quốc gia tự vệ cuộc bao vây trụ sở Phật Giáo Hòa Hảo tại Sài Gòn để bắt Đức Thầy nhưng Đức Thầy thoát nạn. (Sđd trang 25, 26, và 27).

Lý do Ông Giàu viện dẫn để lũng bắt ông Huỳnh Phú Sổ và các tín đồ PGHH là Phật Giáo Hòa Hảo đã tổ chức biểu tình chiếm cứ Cần Thơ. Trong biến cố này có bốn ông, Huỳnh Thạnh Mậu, Nguyễn Xuân Thiếp, Trần Nguyên Thiệu và Trần Ngọc Hoàn bị xử tử và nhiều cán bộ cao cấp khác của Phật Giáo Hòa Hảo ở các tỉnh đã bị bắt và bị giết, như các ông Chung Bá Khánh, Đỗ Hữu Thiệu, Võ Văn Thời, Lâm Thành Nguyên đã bị dìm dưới sông cho chết ngộp tại Trà Vinh. Cũng may nhờ ông Lâm Thành Nguyên cởi được giây trói trốn thoát, kể lại để vạch trần tội ác của Cộng sản.

Công cuộc khai đạo của ông Huỳnh Phú Sổ gồm bốn điểm, cùng nhắm vào tâm điểm hay mục đích, đó là chữa bệnh, sáng tác thi văn, lập giáo và thuyết pháp. Phương pháp chữa bệnh của ông rất đơn giản, có khi chỉ cần một chén nước lã, cành hoa, lá hay giấy vàng là những thứ sẵn có khỏi mất tiền, chẳng tốn công tìm kiếm. Thế nhưng công việc trị liệu đều có hiệu quả, con bệnh sau vài lần y theo kinh phương của ông chỉ dẫn, cho toa đều bình phục. Trong số không những bệnh xoàng mà ngay cả những chứng bệnh nan y như bệnh điên, bệnh tà... cũng được đưa đến làng Hòa Hảo và được chữa khỏi. Có rất nhiều người đến xin trị bệnh, phải chờ đến lượt mình, trong số còn có những bệnh nhân ở xa từ Sài Gòn, Chợ Lớn hay những người từ ngoài Trung nghe tin lành cũng đổ về miền Tây để nhờ Thầy trị liệu. Đặc điểm của công việc chữa bệnh là tùy hỷ chứ Thầy không đòi hỏi thù lao hay công cán mà người bệnh còn được thăm hỏi ân cần, khuyên răn tử tế, nhất là khuyên tin tưởng Phật Trời, nhân quả báo ứng, ăn chay niệm Phật ... Nội yếu tố này cũng làm cho người bệnh cảm thấy nhẹ hẳn được phần tâm bệnh mà do đó thân bệnh cũng tiêu mất.

Thời gian chữa bệnh không lâu chỉ diễn ra chừng một năm từ tháng 5 năm 1939 đến giữa năm 1940 là chấm dứt mà ông đã thu hút được rất đông người tin tưởng ngưỡng mộ. Song song việc chữa bệnh, ông còn làm thơ và nâng lên đích điểm qua cuộc lễ trang nghiêm tại làng Hòa Hảo để ông Huỳnh Giáo Chủ đến “Linh Khứ Sơn Trung Thọ Mạng” ý nghĩa tuy không được giải thích rõ, và nó cũng chẳng khác gì như đem bán con cho Phật của truyền thống nhưng dưới hình thức quyền phép ma thuật, nói như tác giả: Thần, Người và Đất Việt.

Điều này tùy theo đức tin của mỗi người, nhân tiện cũng nêu dẫn thêm trường hợp của Krishnamurti về sự huyền bí. Khi được hỏi về phép lạ ông trả lời: *“Các Ngài muốn điều nào: Một người*

Thầy chỉ ra cách giữ vĩnh viễn cái toàn vẹn hay Người sẽ tạm thời chữa lành vết thương cho các Ngài? Phép lạ là trò chơi thú vị của trẻ con. Phép lạ cũng đang xảy ra mỗi ngày, như thành quả mà các bác sĩ thực hiện cũng là phép lạ. Nhưng dù họ có chữa lành thân xác, căn bệnh sẽ quay trở lại, trừ phi tâm và trí của họ trở nên toàn vẹn. Tôi chỉ quan tâm đến việc chữa lành tâm và trí, không phải thể xác. Tôi khẳng định rằng không có vị thầy vĩ đại nào thực hiện phép lạ, bởi vì điều ấy phản bội lại chân lý”.

(Krishnamurti, Người nhập cuộc của Mộc Nhiên trang 57, dẫn lại theo sách The life and death of Krishnamurti của Mary Lutyens).

Qua đó ta nhận thấy có sự khác nhau sâu xa giữa hai nhân vật Krishnamurti và Huỳnh Phú Sổ. Một bên không nhận mình có khả năng thần bí như bị đẩy buộc phải đóng vai tuồng để Hội đánh đồng nhân danh Thần Thánh, lợi dụng đức tin quần chúng hầu tranh thủ lợi lộc trần thế. Điều này làm cho Krishnamurti cực lực phản ứng mạnh mẽ qua việc ông giải tán Hội Ngôi Sao vào năm 1929. Hội thành lập năm 1911 không ngoài mục đích là chuẩn bị dư luận đón nhận vị “Thế Sư” sắp giáng thế.

Dư luận nay đã đủ chín muồi, vì những thành viên trong Hội và số người ngoài Hội như đồng lòng xem Krishnamurti như là hiện thân của Bồ Tát, và họ đã có mọi sự chuẩn bị để đón nhận lời giảng sắp tới của ông. Nhưng hầu hết mọi người trong Hội đều hết sức ngạc nhiên lẫn thất vọng khi nghe chính từ miệng Krishnamurti tuyên bố “Ta không bao giờ khẳng định ta là đấng Thế Sư”. Và cuối cùng rồi việc đến phải đến, vào tháng 8 năm 1929, Krishnamurti tuyên bố chấm dứt một giai đoạn huyền thoại của mình là giải tán Hội mà ông đã lãnh đạo suốt 28 năm. Bao nhiêu hy vọng của Hội dành nhiều tâm huyết, công sức, tiền bạc... đầu tư vào một nhân vật huyền thoại, nay chính nhân vật ấy, nếu không muốn nói là nạn

nhân đã lật tẩy mọi toan tính, gọi là bí truyền của Hội mang danh tâm linh được che đậy dưới nhãn hiệu tôn giáo, đem phơi bày dưới ánh sáng của mặt trời và văn minh khoa học của thời đại. Những người núp dưới danh Phật, Thánh, Thần linh của thời đại và Tôn giáo nay không còn đất dung thân nữa, họ rất muốn làm một điều gì đó để gỡ mối hận, nhưng bản chất và lương tâm không cho phép họ thực hiện. Còn trong tâm cảnh của ông Huỳnh Phú Sổ thì ngược lại, ông dựa thần linh để tự nâng mình lên cao, trong khi khả năng con người phạm có giới hạn, dù có muốn hơn, ông cũng không thể nào làm khác hơn được, và người tín đồ PGHH thì cứ mỗi cô chờ trông Đức Giáo Chủ tái lai vào đời thượng ngươn. Ở điểm này, ta có thể kết luận rằng, Phật Giáo Hòa Hảo là một tông phái của Phật Giáo mà không là một giáo phái nào khác. Vì không có truyền thừa và không có quả vị tu chứng, cho nên việc phát triển cũng chỉ bộc phát trong một thời điểm giới hạn mà thôi.

Ngay như bản thân ông Huỳnh Phú Sổ cũng không cho thấy có sự chứng quả giải thoát nào, và không đưa ra được pháp môn nào do mình thân chứng. Tuy ông một thời được nhiều người đề cao tán dương như thần thánh, cũng không khỏi mang tính chủ quan của người trong cuộc: *“Một điều đặc biệt đáng chú ý là trong khi cầm bút, dù tản văn hay vận văn, Ngài luôn luôn viết thẳng một mạch, không vấp, không ngưng, không dùng giấy nháp và không hề bôi xóa, cắt xén như các văn thi sĩ thường làm. Người ta cho rằng Ngài viết mau lẹ và dễ dàng hơn ông Jiddu Krishnamurti viết quyển “Aux Pieds Du Maitre” (Dưới chân các Đức Thầy)*

(Khải ngôn đầu sách Sấm giảng thi văn toàn bộ do ban Giáo lý trung ương Phật Giáo Hòa Hảo ấn hành tại Úc năm 1992).

Trong năm 1939, bốn tác phẩm Trường Thiên Thi Ca gồm 3,246 câu thơ lục bát, và thất ngôn được viết thật nhẹ nhàng nhanh

chóng. Nội dung thi ca nhằm đánh thức quần chúng bằng tiên tri về cảnh chiến tranh khốn khổ của nhân loại khắp mọi nơi trên thế giới, nhất là đối với dân tộc Việt Nam sau đệ nhị thế chiến như thơ trích dẫn:

Mèo kêu bá tánh lao xao

Đến chùng Ròng Rắn máu đào chín ghê

Con Ngựa lại đá con Dê

Khấp trong trần hạ nhiều bề gian lao

Khi kia cũng bị xáo xào

Canh khuya Gà gáy máu đào mới ngưng.

Năm Kỷ Mão (Mẹo, Mèo: 1939) Khởi đầu cuộc chiến thế giới lần thứ hai mà cao điểm là năm Canh Thìn (Ròng: 1940) và năm Tân Tỵ (Rắn: 1941) gây nên bao cảnh máu đổ đầu rơi, thịt nát xương tan, bao gia đình ly tán do lâm cảnh tàn cư chạy giặc. Cảnh các nước tranh giành ảnh hưởng xâu xé lẫn nhau trong các năm tiếp theo, như năm Nhâm Ngọ (Ngựa: 1942) và năm Quý Mùi (Dê: 1943) làm cho thiên hạ gian nan khốn đốn trăm bề, cho đến lúc Mỹ phe Đồng Minh thả hai quả bom nguyên tử xuống hai đảo Nagasaki và Hiroshima của Nhật Bản năm 1945 tức năm Ất Dậu (Gà) kết thúc cuộc chiến mà hậu quả không lường về thiệt hại nhân mạng và tài sản như ta đã biết.

Tác phẩm Sấm giảng khuyên người đời tu niệm này, tác giả tường thuật việc ông hóa hiện đui điếc, cùi hủi, tật nguyên, buôn bán, người già, cậu bé đạo khắp đó đây để thử lòng trăm họ, hầu cảnh tỉnh mọi người quay về đường ngay, nẻo chánh. Có lúc ông khuyên nhắc:

Tu cầu cha mẹ thành thoi
 Quốc Vương, Thủy thổ chiêu mời phản hồi
 Tu đền nợ thế cho rồi
 Thì sau mới được đứng ngôi tòa sen.

Khi thì căn dặn phải nhẫn nhục, lấy chữ Hòa làm trí và đem ân báo oán:

Ai chửi mắng thì ta giả điếc
 Đợi cho người hết giận ta khuyên
 Chữ nhẫn hòa ta để đầu tiên
 Thì đâu có mang câu thù oán.

Tập Khuyên Thiện gồm 756 câu thơ làm tại nhà thương Chợ Quán năm 1941, phần mở đầu bằng mấy câu sau:

Băng tâm ngẫu hứng thừa nhân
 Theo đòi nghiên bút luận bàn Tục, Tiên
 Ta là cư sĩ canh điền
 Lo nghề cày cuốc cũng chuyên tu hành.

Đến đoạn thi như:

Tiếng kệ từ bi quá diệu trầm
 Diệt lòng tham vọng diệt thịnh âm
 Trần gian say đắm theo màu sắc
 Tịnh độ giác thuyên trị dục tâm

Hào quang Chư Phật rọi mười phương
 Đạo Pháp xem qua chớ gọi thường
 Chuyên chú nghĩ suy từ nét dấu
 Cố công gìn giữ tánh thuần lương

Tiếp sang phần kệ (một đoạn):

Lòng quảng ái xót thương nhân chủng
 Buổi ló lãng Phật giáo suy đồi
 Kẻ tu hành ai nở yên ngồi
 Mà sớm kệ chiều kinh thông thả

Mình đã gặp con thuyền Bát Nhã
 Có lý nào ích kỷ tu thân?
 Phật Tổ xưa còn ở nơi trần
 Ngài gắng sức ra công hoằng hóa.

Không những làm thơ, ông còn viết văn như tựa đề: “Cách tu hiền và sự ăn ở của một người bồng đạo” viết bằng văn xuôi năm 1945 tại Sài Gòn. Đây là sách luận bàn giáo lý của đạo Phật cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Ngoài ra ông còn làm rất nhiều bài thơ, viết văn rải rác tại nhiều nơi trong gần một thập niên cho tới năm 1947, và được một số tín đồ sưu tập lại để in thành cuốn”. Sưu tập Thi văn Giáo lý của Đức Huỳnh Giáo chủ” cảnh tỉnh người đời. Sách dày hơn 300 trang như tập Thi văn hợp tuyển nhằm mục đích cảnh tỉnh người đời, khuyến tu và xướng họa chẳng hạn như:

Xương (Mười Phiệt):

Non nước ngựa nghiêng vẫn ngủ ý?
Ai ơi tỉnh dậy, dậy rồi đi
Đi lo sự nghiệp trai thời loạn
Khỏi thẹn người xưa lúc gặp thì,,

Đức Thầy họa:

Lặng lẽ tính toan đầu ngủ ý!
Chỉnh tu binh mã để rồi đi
Khi đi muông sói đều tan vỡ
Rõ mặt hùng anh tạo thế thì...
(Miền Đông Xuân năm 1947)

Và bài tặng chiến sĩ Bình Xuyên, trích đoạn:

... Nhìn non sông đượm vẻ âu sầu
Lòng yêu nước bắt đầu tim sóng dậy
Cờ độc lập Bắc-Nam-Trung phe phẩy
Trước gió chiều hãnh diện với lân bang
Bỗng phương Âu vô số bọn tham tàn
Tàu, bom, súng đem sang non nước Việt
Ách nô lệ dân ta đà chán biết
Nên quyết lòng nổi dậy chống xâm lăng
Chỉ quân Tây thề một tiếng rằng:

Thà cam chết, không làm dân bị trị
Bọn cách mạng giả danh đang rối trí
Khu Bình Xuyên tiếng súng nổ vang tai
Đoàn dũng binh tiếng đếm một, hai...
(Ngày 10 tháng 1 năm 1947)

Đó là về mặt đời, còn mặt đạo, lúc này ông đã thay đổi lập trường rõ ràng trong tập thơ Khuyến Thiện, tác giả nghĩ tới con đường hoằng hóa, tức là hoằng dương Chánh Pháp hóa độ chúng sanh của Đức Phật Thích Ca suốt cuộc đời 50 năm, từ sau Ngài thành đạo chứng quả dưới cội Bồ Đề năm 30 tuổi. Nên ông cũng đề thì giờ trong việc thuyết pháp như là sứ mạng thiêng liêng của người nhiệt thành lo cho trăm họ: *“Sinh trong vòng đất Việt Nam này, trải qua bao kiếp trong địa cầu lặn lộn mấy phen, tùy cơ pháp chuyển kiếp luân hồi ở nơi hải ngoại để thu thập những điều đạo học kinh nghiệm uyên thâm, lòng mê si đã diệt, sự vị kỷ đã tan mà kể lại nguồn gốc phát sinh, trải bao đời giúp nước vua dân cũng đều mãi sinh cư nơi đất Việt. Những tiền kiếp dầu sống cũng là dân quan đất Việt, dầu thác, cũng là quỷ thần đất Việt chớ bao lìa. Những kiếp gần đây may mắn gặp minh sư, cơ truyền Phật Pháp, gọi nhuần ân Đức Phật, lòng đã quảng đại từ bi. Hiềm vì nổi cảnh quốc phá, gia vong, máy huyền cơ đã định, lòng thương trăm họ vương cảnh đồ lao, chi xiết xót thương chúng sanh vạn khổ...”*

(Sứ mạng của Đức Thầy năm 1942)

Ngài Giáo Chủ cũng nhắc lại lời Đức Phật dạy, nên lấy lòng từ bi đáp trả hận thù, lấy ân báo oán để tạo sự hòa nhã, hòa ái, hòa điệu và hòa bình trong tâm. Có như thế ta mới kiến tạo được nền hòa bình thế giới dài lâu hầu tránh cảnh chiến tranh tàn sát nhau

không cần thiết. Đây là lời huấn lệnh của ông với tín đồ. “*Đạo Phật là đạo từ bi bác ái, dĩ đức hạo sanh, khoan hồng đại độ, tuy thời thế đổi thay chớ tâm lòng nhọn chẳng đổi.*”

Vậy, hãy coi toàn dân cũng như anh em một nhà, mong họ liên kết với chúng ta để kiến thiết lại quê hương cùng nền đạo nghĩa. Những kẻ bạo tàn từ trước đến giờ, nay đã ăn năn giác ngộ thì hãy dĩ đức nhiều dung tội trạng của họ, để sau này quốc gia định đoạt, còn mình chỉ khuyên họ trở lại đường lành, chớ chẳng nên làm điều gì thái quá mà động đến từ tâm của Chư Phật... (Ngày 2 tháng 2 năm Ất Dậu - 1945)”

Không những với các tín hữu mà với đồng bào, những nhà ái quốc, các chiến sĩ, công nông, thương, thợ thuyền, học sinh... mọi giới ông đều khuyên họ nên xứng đáng trong vai trò và bổn phận, mỗi người phải giữ tư cách, đạo đức gương mẫu để làm mối giềng nền tảng cho truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc. Nhất là người Phật tử phải tu nhân tích đức, hiểu sâu lý nhân quả để không lầm lẫn hay hiểu sai lời Phật Tổ dạy. Đó cũng là lời nhắc nhở tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo không phân biệt thành phần, địa vị xã hội, nam nữ, tuổi tác, địa phương, nguồn gốc... mà tất cả đều giống nhau trong giọt nước mắt cùng mặn và dòng máu cùng đỏ.

Vừa đời, vừa đạo hai vai gánh vác ông tỏ ra tận lực để khỏi hổ phận râu mày qua tự thân:

... Sống sanh ra phận râu mày
 Một Đời một Đạo đến ngày chung thân
 Tuy là xa cách cố nhân
 Nơi đời triu mến sớm gần cửa Không
 Từ bi buộc chặt cõi lòng
 Còn on cục dục để hòng mai sau

Bể tràn sóng cuộn lao xao
 Xông thuyền bát nhã lướt vào một phen
 Quản chi lực kém tài hèn
 Dù đời bạc đãi ngọn đèn cứ nêu
 Soi từ đài các xá lều
 Cho người truy lạc biết điều nghĩa nhân...

(Tự Thân trích một đoạn làm tại nhà thương Chợ Quán năm 1940)

Do thời cơ, lòng tự hào và tâm chất có sẵn, ông xông xáo vào đời như một chiến tướng can trường đầy khí phách mà đã có nhiều người nhiệt liệt tán dương, cũng không ít kẻ phê bình chỉ trích. Đây là lời tuyên bố của chính ông Huỳnh Phú Sổ để công luận tỏ tường:

“Tháng 8 năm 1945 Phát xít Nhật đầu hàng không điều kiện. Tin ấy bay ra làm cho tất cả dân chúng Việt Nam, từ nhà lãnh đạo Cách mạng cho đến Đại chúng cần lao, mọi người đều nhận thấy một ánh sáng của quê hương chói dọi. Giờ thiêng liêng của lịch sử đã đến, sự hoạt động bí mật nhường chỗ cho hoạt động công khai.

- *Tôi một đệ tử trung thành của Đạo Phật, một chiến sĩ trí chí của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam sẵn sàng cùng đoàn thể mình cương quyết đứng dậy đáp lại tiếng gọi của non sông, cương quyết tranh đấu để bảo vệ quyền lợi chung cho nòi giống.*

- *... Đối với các đồng chí hiện đang cùng tôi đeo đuổi một chương trình Dân Chủ Xã Hội, tôi tuyên bố luôn luôn sát cánh với họ để chung lo gây dựng một nước Việt Nam công bình và nhọn đạo, một nước Việt Nam tương xứng với các nước dân chủ tiên tiến trên hoàn cầu” ...*

(Trích một đoạn lời tuyên bố của ông Huỳnh Phú Sổ đăng báo Nam Kỳ ngày 29 tháng 11 năm 1946)

Và đây là đoạn kết bài thơ của ông tặng chiến sĩ Bình Xuyên:

... Tiếng anh hùng nổi dậy khắp giang san
 Thay những tiếng bạo tàn cơn thất chí
 Xông trận địa nêu gương trang dũng sĩ
 Tự hào rằng Nam Việt kém chi ai
 Ngàn muôn năm ghi nhớ khách anh tài
 Trong sách sử tiếng Bình Xuyên luôn chói rạng.
 (Miền Đông ngày 10 tháng 01 năm 1947)

Mặc dù không xông pha ra trận tiền chiến đấu và ở hậu phương ông làm thơ cổ võ khích lệ tinh thần chiến sĩ hy sinh vì đại nghĩa quốc gia dân tộc qua ba khổ thơ thất ngôn tứ tuyệt đoạn kết sau:

... Dân binh Nam Việt mấy ai bì
 Không súng tầm vông cũng vác đi
 Xông lướt trận tiền ngăn giặc mạnh
 Liều thân cứu nước lúc lâm nguy
 Nước lúc lâm nguy há đứng nhìn
 Lòng mang đại nghĩa để thân khinh
 Máu đào xương trắng phơi đầy nội
 Quyết đời tự do mới thỏa tình
 Thỏa tình được sống dưới trời Đông
 Tổ phụ ngày xưa rất đẹp lòng
 Nhìn thấy cháu con không then mặt
 Từ đây non nước thoát nguy vong.

(Bài Tết ở chiến khu làm tại Chợ Lớn ngày 2 tháng 1 năm 1947)

Đã tới lúc toàn dân vùng lên kháng chiến đuổi giặc ngoại xâm ra khỏi đất nước Việt thân yêu như một chiêu bài. Lúc này Ông Huỳnh Phú Sổ như “Cỡi áo cà sa khoát chiến bào” như một câu thơ của tác giả nào đó đã ví người trai trong thời loạn. Cũng may là ông chỉ mặc áo Đà của người Nông dân miền Nam chứ chưa mặc áo Cà sa bao giờ. Lúc này có thể ví ông người thật sự nhập cuộc, đi khắp các làng quê miền Nam trong việc khuyến Nông năm 1945 trong vòng hai tháng du thuyết đây thuyết phục với biệt tài lợi khẩu của ông, làm cho quần chúng nhất là nông dân vô cùng nể phục, tin tưởng và hướng về Đạo rất đông, những người mộ đạo này về sau trở thành một lực lượng bền bỉ hậu thuẫn cho quân đội Hòa Hảo sát cánh cùng với đồng bào toàn quốc đánh đuổi giặc ngoại xâm.

Huỳnh Phú Sổ chưa hẳn là một đạo sĩ, vì ông đóng vai trò như thế chỉ thời gian ngắn ngủi trong vòng 6 năm. Từ năm 1939 đến năm 1944, lại cũng không phải là một ẩn sĩ, dù bản thân ông cũng rất muốn đóng vai trò một người ẩn dật, âm thầm hoạt động trong bóng tối không ra mặt, nhưng thời cuộc không thuận hợp nên buộc ông phải lao vào vòng, như bao nhà cách mạng chiến sĩ quốc gia khác. Ông đứng ra thành lập “Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội”, sau đó lập “Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng” cũng như cố vấn danh dự cho Việt Nam Ái Quốc Đảng. Vì trực tiếp chỉ đạo tham gia đóng góp cụ thể vào các Đảng phái chính trị, nên bản thân ông phải chịu nhiều khốn đốn, dằn vặt, nhục nhằn... làm liên lụy tới khối tín đồ Hòa Hảo do ông lãnh đạo.

Tuyên ngôn của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội do ông công bố ngày 21-9-1946 với cương lĩnh: tranh thủ sự tự chủ hoàn toàn của dân tộc, củng cố nền độc lập quốc gia và cấu tạo xã hội Việt-Nam mới. Từ đề cương chính trị đó nhắm tới hai mục tiêu:

- 1- Trên lập trường quốc tế, nước Việt Nam có được độc lập, dân tộc Việt Nam mới được sống bình đẳng với các dân tộc

khác; Dân tộc bình đẳng nhau, mới chủ trương được dân tộc hiệp lực, mới kiến thiết được hòa bình xác thực cho thế giới.

- 2- Dân tộc Việt Nam được tự chủ và hùng mạnh mới tránh khỏi sự chi phối của đế quốc chủ nghĩa để thi hành một cách có hiệu quả những biện pháp chính trị và kinh tế, đem lại hạnh phúc cho các tầng lớp dân chúng.

Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội gọi tắt là Việt Nam Dân Xã Đảng, là một Đảng Cách Mạng Xã Hội, chủ trương tổ chức nền kinh tế theo nguyên tắc Chủ Nghĩa Xã Hội, không để giai cấp mạnh cướp công của giai cấp yếu, làm cho mọi người đều được hưởng phúc lợi cân xứng với tài năng và việc làm của mình; những người tàn tật yếu đuối thì được nuôi dưỡng đầy đủ.

Theo như tác giả Nguyễn Quang Duy nhận xét về “Chủ Nghĩa Xã Hội” như sau:

Chúng ta thường lầm lẫn giữa Chủ Nghĩa Xã Hội và Chủ Nghĩa Cộng Sản, giữa con người Xã hội và con người Cộng sản.

Cộng sản là một tổ chức quốc tế. Người Cộng sản làm Cách mạng là Cách mạng quốc tế. Các Đảng Cộng sản Địa phương chỉ là những Chi bộ của Đệ Tam quốc tế. Cán bộ Cộng sản Địa phương trực tiếp nhận tài trợ và chỉ thị để cướp và nắm giữ Chánh quyền Địa phương. Cộng sản Việt Nam chỉ là một bộ phận Địa phương trong guồng máy Cộng sản quốc tế.

Khi nắm được Chánh quyền, Đảng Cộng sản thâm tóm, kiểm soát và quản lý mọi đặc quyền, đặc lợi. Họ xây dựng một tầng lớp mới, lấy sự trung thành với Đảng làm căn bản chia chác quyền lực và quyền lợi. Họ bổ nhiệm những người trung thành với Đảng vào lãnh tụ Đảng vào những chức vụ có quyền lực để thâm tóm quyền lợi. Với người Cộng sản, động lực đeo đuổi Cách mạng chỉ vì quyền lực và quyền lợi.

(Bài viết: Đức Huỳnh Phú Sổ đề ra: Cách Mạng Xã Hội theo Chủ Nghĩa Xã Hội của Nguyễn Quang Duy, báo Việt Luận số 2687 ngày 21-9-2012)

Do đường hướng và chủ trương đối lập với Xã Hội Chủ Nghĩa của Cộng sản mà người chủ xưởng cũng như Đảng viên Việt Nam Dân Xã Đảng bị Cộng sản trù dập, theo dõi, bắt bớ, thủ tiêu ngay tại quê hương Tân Châu, Châu Đốc của ông, cũng như tại nhiều tỉnh thành khác tại miền Nam Việt Nam. Vì tụ tập đông người chữa bệnh, nên ông Huỳnh Phú Sổ nhiều lần bị Pháp bắt giam trong khoảng thời gian từ 1940 đến 1942, rồi được hiến binh Nhật giải cứu. Ông tiếp tục công cuộc cứu nước, làm cố vấn cho Thanh niên Ái Quốc Đoàn năm 1943, sau đổi tên thành Việt Nam Ái Quốc Đảng đến cuối năm 1944, ông bí mật chỉ đạo cho thanh niên Phật Giáo Hòa Hảo thành lập Bảo An Đoàn tại một số tỉnh miền Tây. Lập Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội vào tháng 3 năm 1945, đến tháng 10 cùng năm ông liên kết với các lãnh tụ Tôn giáo và Đảng phái Quốc gia thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất. Mặt trận qui tụ hầu hết các lực lượng Tôn giáo, chính trị và trí thức miền Nam, nên đã bị Trần Văn Giàu, lúc bấy giờ là Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ, cùng đồng bọn Cộng sản bao vây Văn phòng Phật Giáo Hòa Hảo ở góc đường Miche và Sohier tại Sài Gòn. Tất cả nhân viên tại đây đều bị bắt. Ông Huỳnh Phú Sổ cùng một số tín hữu thân cận vượt thoát vòng vây lên xe hướng về ngã Biên Hòa, tìm đến Long Thành và cuối cùng băng rừng vượt suối đến Cỏ Na - Bà Rịa, rồi rút êm vào sâu trong rừng Chà Là. Bài thơ kỷ niệm rừng Chà Là ông sáng tác sau đó có nêu rõ địa danh này để cổ võ tinh thần chiến sĩ Bình Xuyên có đoạn như:

Rừng Chà Là, rừng Chà Là vạn tuế...

Thành lũy ấy chông gai bao xiết kẻ

Muôn quân thù đâu dám dẫm chân vô
 Đây là nơi tướng Việt thiết mưu mô
 Chờ cơ hội quét tan loài xâm lược
 Tranh độc lập để bảo tồn non nước
 Biết bao lần chúng giặc phải cuồng điên
 Vì đem quân cả phá Bình Xuyên
 Chạm trán với chiến binh hùng dũng
 Một năm qua bèn gan không nao núng
 Dù thảo lương thiếu túng chịu gian nan
 Nơi rừng xanh chịu lắm cảnh cơ hàn
 Mưa nắng tấp, gió sương dầu dãi
 Nước Nam Việt ở ven bờ Nam Hải
 Ngàn xưa từng chống lại họa xâm lăng...
 (H.H tặng chiến sĩ liên khu Bình Xuyên tháng 3-1947)

Đầu năm 1946 ông bí mật trở về thành, ẩn trú tại Chợ Lớn và sau Tết Bính Tuất năm đó, các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo nổi lại được liên lạc với ông. Sau đó, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp ra đời vào tháng 4 năm 1946, qui tụ rất đông các lãnh tụ quốc gia mà ông là Chủ tịch. Tổ chức hoạt động chẳng bao lâu thì Việt Minh hạ lệnh giải tán Mặt Trận. Thế là ông thành lập Việt Nam Dân Xã Đảng tháng 9 năm 1946 để có danh nghĩa tranh đấu giành độc lập cho tổ quốc, và cũng kết nạp các thành phần quốc gia chân chính. Ngày 25 tháng 2 Nhuận năm Đinh Hợi nhằm ngày 16 tháng 4 năm 1947, Chi

đội trưởng Vệ quốc quân Bửu Vinh và Thanh Tra Chính Trị miền Tây Nam Bộ là Trần Văn Nguyên âm mưu mời ông đến họp và hãm hại ông tại ngọn rạch Đốc Vàng Hạ, thuộc Xã Tân Phú, Tỉnh Đồng Tháp ngày nay. Bửu Vinh cho quân Việt Minh phục kích trong lúc họp và giết các tự vệ quân của ông Huỳnh Phú Sổ. Trong lúc rối loạn ông vẫn bình tĩnh, thổi tắt đèn và chùn đi trong đêm tối. Sau biến cố này ông biệt vô âm tín không ai rõ tin tức.

Liên ngày hôm sau Việt Minh phát động một chiến dịch đại qui mô nhằm tiêu diệt tất cả các chức sắc PGHH và Cán bộ Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Kể từ đó VNDCXHD mất lãnh tụ và người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo không nơi nương tựa như con thuyền trôi trong nhấp nhô giữa đại dương đầy phong ba bão tố.

Không những dưới chế độ thực dân Pháp, Phật Giáo Hòa Hảo bị theo dõi, mà ngay cả dưới chế độ Cộng sản người tín đồ của đạo này còn bị đàn áp khốc liệt hơn nữa. Cho chí dưới chế độ Cộng Hòa của miền Nam Việt Nam từ năm 1954 trở đi, Phật Giáo Hòa Hảo cũng còn phải chịu đựng muôn vàn khổ nhục, cực hình. Miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ có sự thay ngôi đổi chủ, Ngô Đình Diệm được Hoa Kỳ đưa về nước chấp chính. Theo như Đỗ Mậu viết: *“Trong những ngày đầu của tháng 5 năm 1955, quân đội quốc gia phối hợp với quân của Tướng Trình Minh Thế đánh bật được quân Bình Xuyên qua bên kia cầu Chữ Y. Tướng Thế sau khi đứng trên cầu Tân Thuận để quan sát địa hình đã bị một viên đạn bắn lên từ sau lưng vùng thái dương và không cứu sống được. Ngày 9 tháng 5 Bình Xuyên bị đánh bật ra khỏi Sài Gòn và Chợ Lớn nên rút về vùng bùn lầy Rừng Sát, sau khi đã đốt cháy nhiều phố xá, nhà cửa ở khu Nancy. Đại Tá Dương Văn Minh được Thủ Tướng Diệm cử giữ chức Tư Lệnh Chiến dịch Rừng Sát, và chẳng bao lâu ông tiêu diệt toàn bộ quân Bình Xuyên. Bảy Viễn và bộ hạ thân tín là Lai Văn Sang và Lai Hữu Tài phải trốn qua Pháp...”*

Sau chiến thắng Bình Xuyên ông Ngô Đình Diệm lần lượt cho triệt hạ hầu hết các Đảng phái Chính trị để không còn đối thủ đối nghịch với chế độ. Tác giả Đỗ Mậu khi đề cập tới giáo phái Hòa Hảo có đoạn viết:

“Về phía Hòa Hảo võ trang thì còn ba nhóm: Trần Văn Soái tức Năm Lửa, Lâm Thành Nguyên và Lê Quang Vinh thường được gọi là Ba Cụt. Cả ba nhóm này đều có căn cứ và có địa bàn hoạt động tại miền Hậu Giang. Vào giữa năm 1956, Tướng Dương Văn Minh hành quân mở chiến dịch càn quét những căn cứ này. Trần Văn Soái và Lâm Thành Nguyên chống cự không nổi nên phải xin về quy hàng với Chánh phủ. Riêng lực lượng Lê Quang Vinh, với kỹ thuật du kích chiến để tránh hỏa lực hùng hậu của quân đội quốc gia, đã cầm cự được khá lâu dài, nhưng cuối cùng cũng bị bắt và xử tử...”

(Việt Nam máu lửa quê hương tôi trang 141, 142, và 145 do tác giả xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1982)

Từ năm 1947, ông Huỳnh Phú Sổ lãnh tụ Phật Giáo Hòa Hảo mất tích tại Rạch Đốc Vàng, tỉnh Đồng Tháp do Việt Minh giàn dựng thủ tiêu, nhưng không lưu lại tang chứng, khiến dư luận với nhiều nguồn tin mà mãi cho tới nay sau 69 năm (1947-2016) chưa ai kiểm chứng xác thực. Nhiều người học được kinh nghiệm với Cộng sản cho rằng ông Huỳnh Phú Sổ bị giết chết rồi thả sông hoặc chôn dấu ở một nơi kín đáo như trong rừng sâu không ai phát hiện được. Còn số tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tin rằng giáo chủ họ còn tồn tại với sứ mạng thiêng liêng nơi Hội Long Hoa như lời tiên tri của Ngài.

Nhưng trong thực tế, gần 70 năm sau ngày mất tích 1947, không thấy có dấu hiệu gì. Và từ năm 1975 tới nay (2016) sau 41 năm Cộng sản độc quyền cai trị đất nước bằng chiêu bài độc lập, tự

do, hạnh phúc nhưng thực sự người dân Việt Nam không có được các quyền tự do tối thiểu. Theo Hiến Pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 1992, Chương 5 điều 70 ghi:

- Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.
- Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.
- Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.
- Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước.

Luật này có lẽ chỉ áp dụng cho người dân, còn cán bộ nhà nước tha hồ thao túng, vi hiến để bịt mồm khóa miệng đồng bào không cho lên tiếng sửa sai chính sách độc tài cố hữu nên họ đều bị sát hại bằng cách này hoặc cách khác.

Tháng 10 năm 1946, Cán bộ Phạm Thiều theo chỉ thị Việt Minh mời Đức Thầy tham chính, Ngài tham gia với nhiệm vụ Ủy Viên Đặc Biệt trong Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ bằng thành tâm thiện chí, nên dẹp bỏ hiềm riêng. Nhưng Việt Minh đã phản bội, cho tái diễn những cuộc xô xát giữa họ và tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại miền Tây Nam Việt. Sau khi Việt Minh phục kích và giết các tự vệ quân của ông cũng như tìm cách hãm hại ông rồi phát động một chiến dịch đại qui mô nhằm tiêu diệt tất cả các chức sắc Hòa Hảo và Cán bộ Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Điều này cho thấy Việt Minh Cộng sản từ ngày còn phôi thai còn không thể tin được, huống chi ngày nay, họ đã có chính nghĩa nắm trọn mọi quyền hành trong tay.

“Giới trí thức hợp tác với Việt Minh không bao giờ ngờ rằng Đảng có thể trở mặt vì không hề nghe nói vụ Tưởng Giới Thạch trở tay ở Thượng Hải, và cũng không nghiên cứu triết lý phụ người và người phụ^(). Họ chỉ biết tích cực tham gia kháng chiến và nhẫn nhục chịu đựng sự lãnh đạo của Cộng sản để tranh đấu cho độc lập của xứ sở. Họ tin rằng sự hy sinh của họ sẽ mang lại tự do và công bằng cho tổ quốc thân yêu. Nhưng họ bừng tỉnh giấc mơ khi họ thấy trong cuộc “Đấu Chính Trị” Đảng đã tàn sát không biết bao nhiêu người lâu nay vẫn ngoan ngoãn theo Đảng, rồi vờ vịt nói là tại “quần chúng tự động”. Câu hỏi được đặt ra là một đảng “bá đạo” như vậy thì làm sao có thể thực hiện được thế giới Đại Đồng...”*

(*) Hồi năm 1927, Quốc Dân Đảng và Cộng Sản Trung Hoa liên kết trong việc Bắc phạt đánh Trương Tác Lâm. Liên quân Quốc - Cộng chiếm được Thượng Hải tháng 5 nhờ có Chu Ân Lai và bè đảng từ trong nội loạn mở cửa thành. Sau khi vào Thượng Hải, Tưởng Giới Thạch bắt nhân dân phải nộp khí giới và đột nhiên bắt hết Cộng sản.

(Từ Thực Dân đến Cộng Sản trang 156 của Hoàng Văn Chí, do người Việt Tự Do xuất bản tại Tokyo, Nhật Bản năm 1980).

Cuộc đời hành hoạt của ông Huỳnh Phú Sổ quá ngắn ngủi, nên việc chia thành từng giai đoạn cũng khó chính xác. Người ta chỉ căn cứ vào thi văn của ông (gồm 4 tập thơ, 1 tập văn và một tập tổng hợp vừa thơ và văn) làm kim chỉ nam trong việc hành đạo, nên một số tín đồ PGHH thuộc nằm lòng nhiều bài thơ cũng dễ hiểu.

Theo Nguyễn Huyền Anh viết: “Vào năm 1939 ông Huỳnh Phú Sổ thành lập giáo phái Phật Giáo Hòa Hảo. Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương cải cách Phật Giáo theo đúng với đời sống thực tế của người nông dân Việt Nam không quá chú trọng đến những hình thức bề ngoài (không lập chùa miếu nguy nga, không tạc tượng đúc

chuông, không đốt vàng mã, cầu đảo thánh thần, khuyến khích áp dụng mọi thủ tục giản dị trong cách thờ phụng, trong việc cưới xin, tang lễ)”

(Việt Nam danh nhân từ điển của Nguyễn Huyền Anh trang 107 do Zieleks xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1981)

Cứ mãi đắn đo suy nghĩ, tôi không biết có nên viết hay không viết đề tài này, như đã hé mở qua tập san Nghiên Cứu Văn Hóa Đồng Nai - Cửu Long số 7 năm 2013. Thật sự thì tôi không có tài liệu gì nhiều về Phật Giáo Hòa Hảo cả, hơn nữa theo bản chất, tôi không thể nói mà không chứng minh cụ thể hoặc như “Thấy người sang bắt quàng làm họ” theo những giáo điều mà trong nửa đầu thế kỷ 20 có gần hai triệu người tin tưởng.

Phật Giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ công bố năm 1939 tại Châu Đốc Việt Nam đã thu hút được nhiều người, là biến cố lịch sử tôn giáo nổi bật trong dòng chảy của văn hóa dân tộc, như một dấu ấn đặc thù của Phật giáo bản địa Nam Việt. Người khai sanh giáo phái mới này ít nhiều đều mang tính chất huyền thoại qua sự hành hoạt và nhân cách khác thường. Theo bút giả có thể đặt ông vào hàng Bồ Tát để xứng với công hạnh, thích hợp đường hướng của Phật giáo Đại Thừa. Bồ Tát theo định nghĩa là giác hữu tình tức là làm cho các loài hữu tình rõ được tánh giác nơi tự thân. Vị Bồ Tát tu lục độ hay sáu pháp cứu đời gồm: Bố thí, trong đó còn chia thành, Tài thí, Pháp thí và Vô Úy Thí. Bố thí của cải vật chất và bố thí Pháp có phần dễ thực hiện hơn bố thí Vô Úy tức là đem lại cho người cái không sợ.

Sống ở đời, chúng ta lo sợ nhiều mối và nhiều nỗi bất an luôn thường trực, thì lấy đâu ra bản lãnh tự chủ không sợ? Bồ Tát có khác với chúng ta là ở chỗ đó, các Ngài cần tu giữ giới: Hạnh trong sạch, Hạnh tinh tấn, Hạnh nhẫn nhục, tu Thiên định và Trí

tuệ. Đó là sáu Pháp nói đủ là Ba La Mật có nghĩa rốt ráo đạt đến giải thoát ra khỏi sanh tử khổ đau. Bồ Tát hiện đủ các loại thân hình để dễ dàng cứu độ chúng sanh, chỉ cần nghe danh thấy dạng chúng sanh cũng đã được cảm hóa, như Bồ Tát Tát Đạt Đa lúc ngồi Thiền quán dưới cội Bồ Đề suốt 49 ngày đêm có phát lời nguyện: “Ta ngồi dưới gốc cây này, nếu không thành đạo chứng quả, dù thịt nát xương tan, quyết không rời khỏi nơi đây”. Ngài nguyện thành Phật không ngoài mục đích cứu độ chúng sanh, cho dù có hy sinh thân mạng để viên thành đại nguyện. Đó đúng là chân hạnh Bồ Tát, chân thật cúng dường Phật Pháp, chân tinh tấn cứu độ chúng sanh. Cứu độ không còn phân biệt đối xử mới thật tâm; trong khi cứu giúp hay nâng đỡ không hàm nghĩa cứu độ, vì kẻ thi ân còn nghĩ tới lúc người thọ ân đáp trả. Cho như thế không đúng nghĩa cho bất vụ lợi mà nhằm có hậu ý. Bồ Tát với tâm từ bi vô lượng trong việc thi ân, chẳng cầu báo, như lột da, chẻ tủy, lóc xương, cắt thịt, móc mắt, chặt tay chân ban phát khi chúng sanh cần. Do vậy trong kinh Tám Điều Giác Ngộ của bậc Đại Nhân, điều thứ tám ghi rằng: “*Vì lừa sanh tử bập bùng, cho nên mọi loài đang chịu biết bao sự thống khổ. Biết vậy nên ta cần phải phát tâm Đại Thừa, nguyện cứu độ tất cả, nguyện thay thế mọi người mà chịu mọi khổ đau, khiến cho tất cả chúng sanh đều đạt tới niềm vui cứu cánh.*”

Và như điều giác ngộ thứ tư của Kinh Tám Điều Giác Ngộ rằng: Tánh lười biếng đưa đến chỗ đọa lạc, vì vậy Bồ Tát cần phải tinh tấn tu tập, phá giặc phiền não, hàng phục các loài ma và thoát khỏi các ngục tù của Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức - năm ấm (Uẩn) cũng như ra khỏi ba cõi: Dục, Sắc, và Vô Sắc. Điều này ứng hợp với nguyện thứ hai: “Đoạn dứt phiền não”. Trong bốn đại nguyện rộng lớn của Bồ Tát.

Khi thọ Tỳ Kheo Bồ Tát Giới, các giới tử được Hòa Thượng Giới sư Giáo thọ, khai thị bốn pháp:

- a. Bị mắng không mắng trả lại,
- b. Bị người sân, không sân trả lại,
- c. Bị người trêu chọc, không trêu chọc trả lại,
- d. Bị người đánh không đánh trả lại.

Giữ được bốn Pháp như thế là tránh lấy sân trả sân, lấy oán trả oán như kinh Pháp Cú dạy: “Lấy oán báo oán, oán mãi chập chông. Lấy ân báo oán, oán liền tiêu diệt”. *Dẫn chứng thêm luận Du Già Bồ Tát Giới: “Lại nữa, Bồ Tát thuận tùng tâm người khác, không bao giờ đùa giỡn, chọc ghẹo, khiến người ấy cảm thấy xấu hổ không thoải mái, cũng không làm cho tâm người ấy phát sinh sự buồn rầu, hối hận. Tuy có thể thắng thế để trấn áp người, nhưng Bồ Tát cũng không nên bày chỗ thua kém của nó. Đối với người đã khuất phục (tịnh tín), khiêm hạ, Bồ Tát cũng không bao giờ hiện tướng tỏ vẻ tự cao”.* (Sđd trang 201)

Đó là những phiền não, dù tinh tế chi li Bồ Tát cũng quyết tâm đoạn dứt. Bởi lẽ, phiền não không đoạn dứt thì việc cứu độ chúng sanh khó thể thực hiện hoàn tất được như tâm nguyện; nên Bồ Tát với bất cứ mọi giá đánh đổi sanh mạng đạt cho kỳ được mục đích, không chịu bỏ dỡ, thoái lui.

Hơn thế nữa, vị Bồ Tát cần phải học hết thầy các Pháp như lời Phật dạy tám vạn bốn ngàn pháp môn; Thường xuyên nghĩ nhớ, phải học rộng biết nhiều, phát triển trí tuệ, đạt được biện tài giáo hóa mọi người, để cho hết thầy chúng sanh đạt đến niềm vui chân thật, theo như điều giác ngộ thứ năm: Kinh Tám Điều Giác Ngộ của Bậc Đại Nhân.

Tinh thần tìm cầu học hỏi tinh chuyên trong Phật Đạo có nhân vật Thiện Tài là biểu tượng nhân cách cho Bồ Tát niên thiếu,

nói như Tuệ Sỹ nhận định trong phần tổng luận bản dịch Du Già Bồ Tát Giới, học tập để kế thừa cho chủng tánh Như Lai không bị đứt đoạn. Sự kế thừa không phải để tiếp nhận một gia tài có sẵn, mà kế thừa trong sự nghiệp chinh phục thế gian, chiến đấu diệt trừ những thế lực u ám, ngự trị thế gian. (Sđd - Tuệ Sĩ).

Trước hết, Thiện Tài tìm học với Bồ Tát Văn Thù, bậc đại trí được thế gian không ngớt lời ca tụng để nhận trao thanh gươm trí tuệ sắc bén, ngõ hầu trực diện chiến đấu với ma quân. Lộ trình của Thiện Tài không trải bằng nhung êm lụa ấm hay hoa thơm cỏ lạ, mà mỗi bước chân đi của chàng là một trải nghiệm hy sinh không bao giờ nghĩ đến bản thân mình. Với nhiệt huyết lồng trong tâm nguyện, Thiện Tài đi trải qua 53 thành trì hầu khắp các hang cùng ngõ hẻm nhằm mục đích tìm thiện tri thức để học hỏi. Lên rừng, xuống biển, lội suối, trèo non... là những chặng đường nhiều chông gai khúc khuỷu, có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Nhưng hành trang đã chuẩn bị sẵn sàng, chàng đâu có quản ngại, bằng chí nguyện kiên cường với tâm không mệt mỏi, lui sụt. Thiện Tài ung dung dạo bước xuống phố thị học tập với nhà ngôn ngữ học, nơi những thương gia, bạo chúa, người lính canh tuần phòng; vào thôn trang học đời sống lam lũ của người nông dân một nắng hai sương lo cuộc mưu sinh để tự tồn bằng những phương tiện thấp hèn, dối trá, gian xảo, đến những gì là cao cả, chí thiện; xấu cũng như tốt, thiện cũng như ác, Thiện Tài học rất hăng say, học tất cả để tích lũy tri thức từ cạn tới sâu, gần đến xa, gần đến mức quảng bác vô tận, bao hàm vô tận. Học tập để giải thoát chính mình, cũng để cho sự tồn tại trong an lạc, giải thoát rốt ráo của hết thảy chúng sanh.

Đích điểm sau cùng là ý tưởng thành Phật, và hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh, có khả năng thành Phật như lời Đức Phật chỉ dạy. Có thể diễn dịch như thế này: Phật là một ý tưởng siêu việt, cao xa vời vợi mà dưới mắt phàm phu không thể nhìn thấu, và lại càng

khó nắm bắt, nghĩ bàn. Phật lại cũng gần gũi ta chừng như gang tấc, để sống với cùng hít thở, với Đức Phật tự tâm, Đức Phật bên trong của mỗi người. Phật tử Bồ Tát là một lý tưởng cao đẹp không phải ai cũng làm được. Có những việc làm, mà một người tầm thường không thể nào qua được chẳng hạn:

- Hy sinh của cải, tài sản hay cả vợ con cho người có nhu cầu.
- Hy sinh một phần cơ thể: đầu, mắt, tay, chân, máu, thịt, cơ phận v.v...
- Xả bỏ thân mạng, nếu cần để cứu khổ cứu nạn tha nhân.
- Thi ân không phân biệt bạn, thù, kẻ oán, người thân.
- Bảo vệ mọi loài, mọi người, mà không thiết tới bản thân.
- Nơi nào cần, liền đáp ứng, nơi nào gọi, đáp lời ngay.
- Mang giáp nhẫn nhục vào đời cứu khổ trừ nguy.

Chừng ấy công hạnh chưa đủ gọi là nhiều. Có lúc Bồ Tát vì phương tiện cứu độ, phải tạo hoàn cảnh ngặt nghèo gay gắt, mà lăn xả ra tay, rồi theo đạo lý giảng giải để dắt dẫn người tới nơi tới chốn, an toàn, thoát nạn, chữa lành các chứng bệnh nan y...

Phật Giáo Hòa Hảo hoàn toàn rập khuôn theo Phật Giáo Cổ truyền, nhưng có điều là người chủ trương muốn biến nó thành như một phong trào, hô hào quần chúng tin tưởng theo về đông đảo chiếm lãnh khu vực miền Tây Nam Kỳ, một thời làm cho dư luận quần chúng, nhất là người Pháp ngỡ vực, theo dõi, điều tra, cách ly người đầu não. Trong thời gian từ giữa năm 1940 đến giữa năm 1941, Pháp đã cách ly lãnh tụ với tín đồ vì chính ông tự xưng là khùng điên, họ đã cho ông vào nhà thương điên Chợ Quán, để kiểm nghiệm cho rõ thực hư. Trong thời gian bị thử thách đó, đã có sự thay đổi lớn trong con người ông Giáo chủ, làm ông tỏ ra tỉnh

táo không còn khùng điên như trước nữa. Cũng trong thời gian bị quản chế đó, ông hoàn toàn thay đổi hoạt động như viết bài Khuyến Thiện theo Giáo lý của Đức Phật Thích Ca lồng hệ phái chủ trương của mình vào khuôn khổ Phật Giáo truyền thống.

Ta không lấy làm lạ theo như sách “Thần, Người và Đất Việt” nhận xét. *Trong khung cảnh yên tĩnh biệt lập của một nơi chữa trị, một nhà thơ trữ tình đã thành hình, một nhà truyền giáo tìm được tự tin ở ngay trần thế, hiểu rõ thực lực của mình, đủ để vững vàng, tinh táo chế bai những kẻ đối kháng:*

Cổ tục nhà phi báng khinh chê

Cho tôn giáo là mùi thuốc phiện

Giai đoạn của một nhà chính trị bắt đầu với sự nhạy cảm có sẵn được kết tụ đầy đủ với tuổi thành niên biểu lộ qua những suy nghĩ về lý thuyết, những cách thức tổ chức đoàn thể, những ứng chiến trong thực tế, để dành ưu thế cho mình. Trong cuộc đua tranh chiếm lòng người, nhân danh kẻ thừa kế quá khứ lấp khoảng trống quyền bính và văn hóa của người Pháp thất thế mà dù có trở lại cũng không thể nào có địa vị như xưa.

(Sđd trang 365)

Nhân đây, tác giả mượn đoạn văn sau như phần kết luận:

“Thực ra, những dao động chính trị, văn hóa chín muồi đến những năm hai cuộc thế chiến, cũng đã gây thức tỉnh cho Phật Giáo nói chung trên khắp mọi miền đất nước, để đề ra một loạt các hoạt động hồi sinh. Phật Giáo Việt Nam trước tình thế mới: Cùng cố lại tổ chức nội bộ, tiến hành truyền giáo... Nhưng cũng bởi tính chất riêng của Nam Kỳ, từ sự đối kháng mà ta gọi là của trực Thất Sơn, với trực Sài Gòn - Chợ Lớn mà sản sinh một phong trào hồi sinh

Phật Giáo riêng biệt mang danh xưng, không phủ nhận nguồn gốc, kèm theo tên địa điểm xuất phát mới, như một đòi hỏi độc lập: Phật Giáo Hòa Hảo của ông đạo Khùng Huỳnh Phú Sổ (1939-1947).

(Thần, Người và Đất Việt trang 359, 360 của Tạ Chí Đại Trường do Văn Nghệ xuất bản tại Hoa Kỳ, năm 1989).

Phụ lục: Đọc “Hạt Cát Mịn”

Trần Đan Hà

Hạ tuần tháng mười vừa qua (2014), HT Thích Như Điền Phương trưởng chùa Viên Giác về hướng dẫn khóa tu Bát Quan Trai Giới tại tỉnh Reutlingen. Nhân dịp này, Thầy mang quà tặng về cho Phật tử địa phương, đó là tác phẩm thứ 63 của thầy với tựa đề: “Hiện Tượng của Tử Sinh”. Đồng thời thêm một quà tặng của bảo huynh thầy: Thi phẩm “Hạt Cát Mịn” của Sông Thu (Bút danh của HT. Thích Bảo Lạc).

Chúng con xin cung kính đánh lễ và cảm niệm Công đức của nhị vị Ân Sư. Cũng như xin trân trọng những tấm lòng từ bi đối với tha nhân qua những lời nguyện ước. Như người làm từ thiện chỉ biết cho, với cái tâm mong cầu mọi người đón nhận sự hỷ lạc:

“Nếu có được niềm hỷ lạc nào sau khi quý độc giả xếp tập thơ lại; đó là món quà tinh thần cao đẹp mà quý vị dành tặng tác giả. Kính nguyện tất cả chúng ta sống an lạc hạnh phúc trong tin yêu và xây dựng một đời sống tốt đẹp giải thoát. (trích Lời mở đầu)

Thông điệp này chẳng những ví như tấm lòng của các vị Bồ tát luôn nghĩ đến tha nhân và cầu mong cho vạn loại chúng sinh được sở cầu như nguyện. Đồng thời còn đi tìm mọi pháp nuôi dưỡng và chuyển hóa tự thân và tha nhân trong tình thương yêu đồng đạo. Thế nên con xin mạo muội ghi lại những cảm nghĩ sau khi đọc xong thi phẩm; cũng như những đồng cảm của mình và trân trọng xin giới thiệu đến độc giả khắp nơi.

Theo thiển nghĩ, Thi phẩm “Hạt Cát Mịn” như bản tóm lược, hay nói khác thì đây là công trình “Thi Hóa Duy Thức Học” để làm tài liệu tu học. Một môn học quan trọng bậc nhất đối với người học Phật. (Ngày xưa Thầy Tuệ Không đã thi hóa Kinh Kim Cang và Kinh Pháp Cú thành Kinh Hiền và Kinh Ngọc. Đến bây giờ là Thầy Bảo Lạc, với môn Duy Thức). Một việc làm hết sức khó khăn mà tác giả vẫn kiên trì thực hiện. Có lẽ nhờ vào những trợ duyên như đã ghi lại trong “Lời mở đầu”: Khung cảnh hùng vĩ của núi đồi Blue Mountains, nơi có ngôi già lam Đa Bảo cùng với sự đóng góp công quả của những Phật tử địa phương. Như bìa sách do Thầy Nguyên Tạng và họa sĩ Quảng Pháp Tấn – Ngọc Minh trình bày. Cùng các PT. Tâm Quảng, Chúc Ý, Văn Tính, Châu Ngọc v.v... góp phần in ấn.

“Hạt Cát Mịn” có thể ví như hóa thân của các tư tưởng lớn trên thế giới, được phân tích từ Thân và Tâm của con người qua những phạm trù như Lý trí và Tình cảm. Đây là những lãnh vực hết sức phức tạp không thể nghĩ bàn. Nhưng chỉ được rút gọn lại trong thể loại thơ Lục Bát của Việt Nam. Cho nên không thể tránh khỏi những “nghịch cảnh và chướng duyên”. Trước tiên là phạm trù ngôn ngữ: “Thơ Lục bát là loại thơ mềm mại uyển chuyển, nên cần nhiều từ vận bằng. Thế nhưng trong Ngôn ngữ học của các đề tài như Phân Tâm Học, Duy Thức Học bao gồm rất nhiều từ vận Trắc như: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ, Vô tướng định, Diệt tận định, hòa hợp tánh, Bất hòa hợp tánh, Tưởng thọ diệt, Bất động diệt, Vô thường, Vô ngã... Thứ hai, đã gọi là Luận thì không thể bỏ ý thêm lời, điều này lại trái ngược với việc làm thơ. Thế nhưng tác giả đã vượt thắng mọi chướng duyên để thực hiện được thi phẩm này. Có lẽ tác giả là một tu sĩ với bản nguyện là “Hoàng Pháp độ sanh” chỉ xem tất cả là phương tiện (đã gọi là phương tiện thì khi đạt đến cứu cánh rồi, thì phương tiện ấy cũng vứt bỏ). Thế cho nên mỗi câu thơ như một bài pháp để hướng

dẫn việc tìm ra nguyên nhân căn bệnh để đối trị. Khi đã tìm ra nguyên nhân, thì cần phải luận bàn về công việc tương tác, tương tức với ngoại cảnh, để sống hòa cùng thiên nhiên vạn vật. Như đi tìm chiếc chìa khóa mở cánh cửa bước vào cảnh giới hạnh phúc an lạc. Đó là mục đích của người tu học theo Phật giáo. Ví dụ như tìm hiểu về “Tâm Hành” để dẫn dắt con người đi về hướng chân thiện mỹ. Hay là thực tập những pháp môn để đưa tâm về với thế giới bình an. Vì cổ đức có nói “Tâm bình thì thế giới bình”.

Nên tác giả đã không ngại khó, không sợ chướng duyên mà ra tay nghĩa hiệp. Nhờ vào thắng duyên như có nơi chốn tịnh lạc để tĩnh tu với khung cảnh: “Sáng nghe chim ca hát. Quen thuộc tiếng gọi mời. Vòng hồng vừa lộ hiện. Ngày mới rộn tinh khôi” (Ngày tinh khôi). Phong cảnh hữu tình đối với những tâm hồn thoát tục. Như cuộc sống của những đạo sĩ chọn nơi chốn thuận tiện để an thân lập mạng. Chiều chiều với gậy trúc vân du, hay những đêm trăng ngồi uống trà thưởng nguyệt. Hoặc chiêm nghiệm cuộc đời để tìm ra chân lý, để thấy được chân như. (Như ngày xưa Tất Đạt nhiều đêm ra ngồi bên dòng sông soi bóng để tìm lại “Bản lai diện mục” trong Câu Chuyện Dòng Sông của Hermann Hesse)

Nơi đây đã cho tác giả cảm hứng đối với việc suy niệm về cuộc đời. Về những câu hỏi làm nát óc biết bao nhiêu nhà tư tưởng lớn của nhân loại: “Ta từ đâu đến? Và sẽ đi về đâu?” Hình như tác giả cũng mong muốn đi tìm một câu trả lời thỏa đáng, nên đã dụng công hình thành tác phẩm này để làm phương tiện, giúp cho những ai đang mong cầu tu học theo đạo giải thoát và giác ngộ của đức Từ phụ Thích Ca.

Xin lược qua những phần quan trọng của nội dung thi phẩm: Thi phẩm Hạt Cát Mịn được chia ra năm tiểu mục với những chủ đề như sau: Thức Tâm, Sắc Trần, Tâm – Vật lý, Thân phận, Phong cảnh.

Ba phần đầu, tác giả cố công tìm hiểu sự hình thành, tương tức và tương tác qua sự vận hành của con người hay vũ trụ. Vì con người hay vũ trụ cũng từ trong cát bụi mà ra. Như lời một bản nhạc của cố Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn: “Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi. Để một mai tôi trở về cát bụi...” Hay trong Kinh Hoa Nghiêm đã diễn tả cái trùng trùng duyên khởi: “Tam thiên Đại thiên Thế giới chỉ nằm trong hạt cải mòng”. Hay “một là tất cả, và tất cả là một”.

Thức tâm gồm 100 pháp duy thức là: Trăm pháp, Tâm thường như, Chuyển thức thành trí, Tâm vương, Tâm sở, Tâm bất tương ưng, Vô vi pháp, Căn bản phiền não, Tùy phiền não, Các tâm sở thiện. Còn phần sau như một phụ trang diễn tả thân phận và cuộc sống của con người đối với bản thân và xã hội; những cảm tác về phong cảnh thiên nhiên, qua những lần Thi nhân đi chiêm quan phương ngoại.

Xin trích dẫn một phần nhỏ của những đề mục chính trong “Trăm pháp”.

- 1) Trăm pháp: Chuyển dịch Đại thừa Bách pháp Minh môn (lời luận của Thế Thân Bồ tát về Tâm pháp). Sau đây là phần luận về Tâm vương ví như một vị vua điều hành các Bộ các Ngành. Để đem lại thanh bình thịnh trị cho quốc gia xã hội.

Trong Bách pháp quan trọng nhất là

- Tâm vương:

“Thử xem tám pháp Tâm vương

Như vua một nước đảm đương trị vì

Bao gồm các Bộ, Sở, Ty

Điều hành sắp đặt thực thi chế tài”

- Tâm sở:

“Tuồng là nghĩ ngợi lo xa

Suy lường tuồng tượng non già thiệt hơn

Tự lo xét nét nguồn cơn

Do ý hành động thiện chơn đẹp lòng

Năm điều bốn chuyện bên trong

Biến thiên pháp giới khắp cùng hư không”

- Tâm bất tương ưng:

“Bất tương ưng hành hững hờ

Hai mươi bốn món dựa nhờ Tâm vương

Đắc là đạt được ứng tương

Phá ngã chấp Pháp thoát đường làm mê

- Vô Vi Pháp:

Pháp Vô vi thật khó lường

Không hình vô tướng dễ thường cân đo

Pháp tuyệt đối pháp thâm sâu

Lìa sanh diệt ứng hiệp ngay Niết Bàn

Các pháp hữu vô lược qua

Muôn hình vạn trạng quả là rộng dung

Từ phạm tới thánh cộng thông

Cùng tu đồng chứng Pháp thân Bồ Đề

- Căn bản phiền não:

Căn bản phiền não bảm sinh

Theo ta như bóng với hình sánh đôi

Đầu thai chuyển kiếp luân hồi

Thoát vòng tam tối chào đời hài nhi

- Tùy phiền não:

Nhóm tùy phiền não theo sau

Gồm hai mươi món như bao lá cành

Ba phẩm thứ tự hợp thành

Tiểu tùy mười món phần hành khác nhau

Phân hay giận dữ nhớ dai

Hận luôn ghim gút thù ai khó hòa

Phú che dấu tội tối đa

Não luôn tâm trạng tỏ ra buồn phiền

- Các tâm sở thiện:

Hoàn toàn tâm lý hiền lành

Ưa làm lợi ích chúng sanh giúp đời

Giác ngộ giải thoát tuyệt vời

Thế hay xuất thế đồng thời dựng nên

- Các yếu tố của tâm thiện:

a) Tinh tấn là hạnh chuyên tinh

Siêng năng thắng lướt ngoại hình quân chi

Ác chưa sanh quyết trừ đi

Sanh rồi diệt sạch dứt truy đến cùng

b) Tàm là tự xấu hổ riêng

Tôn trọng danh dự thiêng liêng của mình

Không làm thương tổn ô danh

Giữ gìn thể diện tiếng lành đồn xa

c) Quý cùng e thẹn người bên

Lo sợ dư luận kịp kèm dừng tay

Đổi trị vô quý dứt ngay

Ngăn ngừa việc ác khó mà phát sanh

d) Vô tham là hạnh đẹp xinh

Của tiền bố thí hòa bình ngoài trong

Thái độ thân thiện ân cần

Phấn chấn vui vẻ phát tâm Bồ đề

e) Vô sân là liều thuốc thân

Chữa bệnh nóng giận trị căn thù hận

Dù gặp nghịch cảnh trái ngang

Tâm luôn bình tĩnh vui an tròn đầy

Chận ngay đóng bít sân trào

Để cho thiện niệm dạt dào phát sinh

f) Vô si có vẻ đàn anh

Ung dung thư thái tâm thành sáng trong

Chẳng cho mê muội lạc lầm

Một bề sáng suốt kiếm tìm minh sư

g) Khinh an nhẹ bước vân du

An nhiên tự tại tâm thư thái hòa

Điềm tĩnh trước mọi vấn đề

Họa tai biến cố chưa hề động giao

h) Bất phóng dật thật thiện toàn

Không buông lung ấy mới trang anh hào

So tài đấu trí thấp cao

Lòng trong khuôn khổ nhà giao đức dày

k) Hành xả mọi việc thông buông

Hành mà không chấp in tuồng khó thay

Không quan tâm đến khen chê

Không tự hào cũng chẳng hề nêu công

Tứ chúng giác ngộ chẳng là

Cũng xem như gió thoảng qua bầu trời

Con người tự tại thanh mai

An vui giải thoát gót hài nhẹ lâng

l) Bất hại tâm lý sau cùng

Không làm thương tổn muôn mòng sinh linh

Cỏ cây đất đá vô tình

Núi sông biển cả môi sinh cũng vậy...

Phần II: Sắc trần

1) Sắc pháp:

Chủng loại sắc pháp bao hàm

Năm căn chung với sáu trần kết nên

Sinh lý về phần năm căn

Đổi trao vật lý dò phăng sắc trần

2) Thanh trần:

Thanh trần là tiếng nhân gian

Xưa nay tiếp diễn nhịp nhàng trước sau

Cũng vì mê luyến đắm say

Bao người vướng víu thoát ngay được nào

3) Hương trần:

Mùi hương phảng phất dễ ưa

Ai mà chẳng thích thoáng vừa nhẹ lâng

Phân thành sáu loại hương trần

Càng thêm ý vị tăng phần gấm hoa

Ba điều sáu chuyện vừa nêu

Cơ quan khứu giác mũi đều ngát ngậy

Mùi hương chiên đàn nhẹ bay

Hương người đức hạnh ngược quay gió ngàn

Hương giải thoát ngát trần gian

Thơm lừng pháp giới Niết Bàn tinh nguyên

4) Vị trần:

Vị trần gồm có mười hai

Mặn, ngọt, chua, đắng, lạt, cay, nồng nàn

Vị vừa ý, vị cường toan

Khó mong đáp ứng vẹn toàn dưới trên

5) Xúc trần:

Xúc ưa đụng chạm mịn trơn

Mỏng nhẹ, láng mượt, chập chòn làn da

Thích nghi hoàn cảnh tối đa

Muốn thân sung sướng hóa ra khổ nhiều

Phần III: - Tâm – Vật lý: Tâm – Vật lý trước thời đại

Do nhiều phần tử hợp nên

Nhiều phe phái mượn giống lên tranh giành

Sanh ra xâu xé phân tranh

Chung tộc, xã hội hình thành quốc gia...

(Là sự tổng hợp tư tưởng triết gia từ Đông sang Tây, từ những triết học cổ La Hy trước Công Nguyên như Aristotle (384-322) đến Decartes (1596-1650) – Newton (1643-1727) – Galileo (1564-1642) – Albert Einstein...)

Trong công việc tương tác ấy, tác giả cũng đã bắt gặp những ý

tưởng hay, được lồng vào trong những câu thơ đẹp, qua: “Các yếu tố của tâm thiện”:

“Chận ngay, đóng bít, sân trào

Để cho thiện niệm dạt dào phát sanh”

“Điềm tĩnh trước mọi vấn đề

Tai họa biến cố chưa hề động giao”

“Không quan tâm đến khen chê

Không tự hào cũng chẳng hề nêu công”

“Con người tự tại thanh mai

An vui giải thoát gót hài nhẹ lông”

“Tâm từ trải rộng thênh thênh

Tôn trọng sự sống vững bền chúng sanh

Cỏ cây đất đá vô tình

Núi sông biển cả môi sinh cũng vậy”

“Giữ tâm thiết thạch kiên trinh

Không hề nao núng thể tình thị phi

Ung dung tự tại duy trì

Kiến toàn tổ chức phát huy pháp màu

Ngàn xưa mãi đến ngàn sau

Tâm không, vật cũng nhuốm màu hư không”

Phần IV và V: “Thân phận và Phong cảnh” gồm những bài thơ “độc lập” như góp vào những bông hoa làm nên hương sắc cho đời, hương sắc giải thoát:

“Cùng tu cùng học đồng hành
 Đồng giải nghiệp lực tử sanh luân hồi
 Tỏ tường lóng gạn khúc nôi
 An vui tự tại cảnh đời tịnh an
 Đẹp xinh chín phẩm sen vàng
 Di Đà từ phụ phóng quang rước về...”
 “Thành tâm khẩn nguyện Như Lai
 Đạo vàng bền vững hoàng khai rạng ngời
 Cõi người, cõi thánh, cõi trời
 Địa ngục, nạ quý đồng thời súc sanh
 Tin sâu, niệm vững, chí bền
 Đồng tu đồng chứng đồng lên Niết Bàn”
 Để rồi cuối cùng đi đến một lập nguyện:
 “Đường giải thoát nguyện bước lên
 Đơm hoa bát nhã kết nên sen hồng”

Là gói ghém tất cả những tâm nguyện của Thi nhân, với một tấm lòng hướng đến giác ngộ và giải thoát. Cho nên thơ cũng được giải phóng khỏi thế giới đời thường. Như cố Thi sĩ Vũ Hoàng Chương diễn tả:

“Chữ bay từng cánh chim ngàn
 Mỗi câu là một Niết Bàn hóa thân.

Phương danh quý Phật tử đạo tâm góp phần hùn phước ấn tống như sau:

- | | |
|--------------------------|---|
| - Sư cô TN Giác Anh | - Sư cô TN Giác Duyên |
| - Chúc Quảng Hoa | - Chúc Khả |
| - Chơn Đào | - Diệu Quang - Diệu Thiện |
| - ĐH. Giác Chánh | - Tuệ Quang |
| - Nguyễn Khai | - Thoại Vân |
| - Nhựt Mỹ | - Trần Ngân Sâm |
| - Chơn Loan | - Như Thanh |
| - ĐH. Tâm Ngọc | - Bà Diệu Mai |
| - ĐH. Nhựt Nhi (HK) | - Minh Lực - Xuân Ngọc |
| - PT. Tâm Quảng | - Minh Tuệ - Lê Phước Trí |
| - Nhựt Mỹ - Lữ Át Bình | - ĐH. Chúc Hỷ (HK) |
| - ĐH Võ Thị Bảy | - ĐH. Quảng Hậu |
| - Đức Không - Diệu Thanh | - Diệu Cầm |
| - PT. Thanh Thiên | - Giác Xuân Minh |
| - PT. ản danh | - Diệu Anh, cầu siêu hương
linh Quảng Giác |
| - Quảng Minh | - PT. Diệu Hòa |
| - ĐH. Quảng Từ (USA) | - Nguyễn Trân |
| - Trúc Lâm | - Phạm Văn Tính |
| - GD Chúc Thiện | - Quảng Niệm - Diệu Hồng |
| - Diệu Thiện - Diệu Thọ | |

Nguyện đem công đức này
 Hướng về khắp tất cả
 Đệ tử và chúng sanh
 Đều trọn thành Phật đạo.

Nam mô A Di Đà Phật

Tư liệu tham khảo

- Ấn Độ trầm mặc của chính tác giả, Pháp Bảo xuất bản năm 2011
- Kinh Lễ Lục Phương hay Thi Ca La Việt
- Tổ Liễu Quán (Thiệt Diệu)
- Lục Tổ Đàn Kinh của H.T. Huệ Hưng
- Đàn Voi Về Rừng của Thụ Nhân đăng trên Phụ Nữ Diễn Đàn, số Xuân Giáp Ngọ 2014 tại Sydney
- Cuộc Vận Động của PGVN năm 1963, H.T. Trí Quang
- Như Áng Mây Bay của Tâm Đức, xuất bản tại USA 2010
- Nấc Thang Cuộc Đời của H.T. Tinh Vân
- Văn Hóa Phật Giáo, bán nguyệt san số 55, ấn hành tại Sài Gòn tháng 4 năm 2008
- Sám Quy Mạng của TS Duy Sơn Nhiên; TS Nhất Hạnh, NT. Trí Hải dịch
- Pháp thoại của HT. Bảo Lạc tại tu viện Đa Bảo-Sydney - Australia
- Pháp Bảo tập san từ số 95-101 tại Sydney-Australia
- Kinh Pháp Cú, T.T Trí Đức dịch, PHV Quốc Tế HK ấn hành
- Kinh Lời Vàng, HT. Minh Châu dịch, viện đại học Vạn Hạnh, ấn hành tại Sài Gòn 1969
- Lịch Sử Phật Giáo Cận Đại, T.T Tâm Trí dịch, NXB Đông Phương Sài Gòn 2008
- Kinh Lời Vàng của Tỳ Kheo Giới Đức, NXB Tôn Giáo HN 2003
- Thơ Trầm Hương của Sông Thu, Pháp Bảo xuất bản 2008 tại Sydney
- Thơ: Mở Trói của Sông Thu (chưa xuất bản)

- Thơ: Mắc Lầm của Sông Thu (chưa xuất bản)
- Thơ: Hạt Cát Mịn của Sông Thu, Pháp Bảo xuất bản tại Sydney 2014
- Đại Chánh tân tu đại tạng kinh quyển 6, kinh Đại Bát Nhã 600 quyển, phẩm Thường Đề Bồ Tát 398, từ trang 1059 đến trang 1073, Tam Tạng pháp sư Huyền Trang dịch
- Từ điển Phật học Hán Việt do phân viện Phật học Việt Nam, H.T Kim Cang Tử chủ biên, xuất bản năm 1994 tại Hà Nội-Việt Nam
- Từ điển Phật Học Huệ Quang do H.T Minh Cảnh chủ trương, bản phổ biến nội bộ tại Sài Gòn, Việt Nam 1994
- Pháp thoại của H.T Thích Bảo Lạc trình bày ngày 29 tháng 11 năm 2014 tại tu viện Đa Bảo, Sydney- Australia
- Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi của Đỗ Mậu, tác giả tự xuất bản tại Hoa Kỳ, năm 1987
- Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ của Đức Huỳnh Giáo Chủ do PGHH Úc Châu, ấn hành năm 1992
- Hiến Pháp Nước CHXHCNVN Năm 1992, NXB Pháp Lý và NXB Sự Thật, ấn hành năm 1992
- Đất Nước Tôi của Nguyễn Bá Cẩn, Hòa Hảo Press - Hoa Kỳ năm 2003
- Thất Sơn Mâu Nhiệm của Nguyễn Văn Hầu và Dật Sĩ Trần Văn Nhật do Thiên Lâm tái bản tại Hoa Kỳ năm 1995
- Krishnamurti Người Nhập Cuộc của Mộc Nhiên, NXB Thanh Niên phát hành tại Sài Gòn, năm 2004

- Tiểu Sử của Đức Huỳnh Giáo Chủ tài liệu trên mạng Internet (download online)
- Bài: Đức Huỳnh Phú Sổ Đề Ra: Cách Mạng Xã Hội Theo Chủ Nghĩa Xã Hội của Nguyễn Quang Duy đăng báo Việt Luận số: 2687, ngày 21-09-2012
- Từ Thực Dân đến Cộng Sản của Hoàng Văn Chí, do Người Việt Tự Do xuất bản tại Tokyo, Nhật Bản năm 1980
- Nhân Văn Giai Phẩm và vấn đề Nguyễn Ái Quốc của Thụy Khuê, do Tiếng Quê Hương, Hoa Kỳ ấn hành năm 2012
- Kinh Bát Đại Nhân Giác
- Thần, Người Và Đất Việt của Tạ Chí Đại Trường, do Văn Nghệ xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1989
- Kinh Du Già Bồ Tát Giới của Thích Tuệ Sĩ dịch, xuất bản tại Sài Gòn, năm 2008
- Thoáng Quyện Ân Từ của Sa Môn Thích Bảo Lạc - Pháp Bảo Sydney ấn hành, năm 2010
- Việt Nam Danh Nhân Từ Điển của Nguyễn Huyền Anh, do Zieleks xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1981
- Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Quang Sơn Đài Bắc xuất bản, H.T. Quảng Độ dịch tập 6 trang 6582, xuất bản 2000
- Tập san Nghiên Cứu Văn Hóa: Đồng Nai – Cửu Long số 7 năm 2013 – Sydney
- Pháp thoại của H.T. Bảo Lạc tại chùa Quang Minh, Chicago – HK năm 2015